

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



PHẠM CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT . NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 134

Tháng 9 và 10 - 1970

MỤC LỤC

VĂN TÂN	— Hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.	1
TRUNG CHÍNH	— « Tâm tâm xã » là gì?	5
NGUYỄN VĂN HOAN	— Phong trào « vô sản hóa » năm 1930.	10
TRẦN CUNG	— Từ Côn-đảo trở về (Hồi ký).	18
NGUYỄN ANH	— Vài nét về tình hình văn hóa ở nước ta thời kỳ 1939—1945.	27
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Đề đốc Lưu Kỳ và những hoạt động chống Pháp của ông ở vùng Đông bắc Bắc-bộ cuối thế kỷ XX.	39
ĐÀO DUY ANH	— Chứng tích xưa nhất về chữ nôm — Một tấm bia đời Lý Cao tôn.	45
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	— Truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú và công cuộc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương.	47
VŨ VĂN TỈNH	— Những thay đổi về địa lý hành chính của các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp.thuộc (tiếp theo kỳ trước).	53

HAI MƯƠI LĂM NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

VĂN TÀN

NGHAY khi mới ra đời, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trẻ tuổi đã đứng trước vô vàn khó khăn nghiêm trọng tưởng chừng như không thể vượt qua nổi.

Trước hết nó đứng trước một nạn đói đang đe dọa sự tồn tại của nó. Ngày 18 tháng Tám trước khi nhân dân Hà-nội giành chính quyền một ngày sau cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tuyên-quang, Hải-dương, Quảng-nam một ngày, đề Quảng-cư (Vĩnh-yên) vỡ và liền ngay sau đó, các đề thuộc lưu vực sông Hồng, sông Đáy, sông Đà, sông Cầu, sông Cà-lồ bị vỡ trên 100 quãng. Hơn 70 vạn mẫu ruộng của các tỉnh Sơn-tây, Hà-đông, Hà-nam, Vĩnh-yên, Phúc-yên, Bắc-ninh, Hải-dương, Thái-bình bị ngập lụt. Tính theo tiền hồi đó, thì nạn lụt đã làm cho nhân dân ta mất đi một số tài sản trị giá bằng hai tỷ đồng bạc Đông-dương. Sau nạn lụt ở Bắc-bộ, các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-lĩnh cũng bị lụt, nông dân ba tỉnh này mất đến mười vạn tấn thóc.

Vụ mùa năm 1944 miền Bắc thu hoạch được 1.000.000 tấn thóc. Thế mà nạn đói cuối năm 1944 và đầu năm 1945 còn giết chết hai triệu rưỡi dân nghèo. Vụ mùa năm 1945 miền Bắc chỉ thu hoạch được tất cả có 500.000 tấn thóc tức số thóc chỉ đủ nuôi tám triệu dân Bắc-bộ trong ba tháng. Chờ đến vụ chiêm năm 1946 phải có 850.000 tấn thóc nữa thì nhân dân mới khỏi đói. Trong lúc nhân dân miền Bắc đang thiếu lương ăn thì hai mươi vạn quân đội của Tưởng Giới Thạch kéo vào Việt-nam với danh nghĩa tước vũ khí của quân đội Nhật, nhưng thực ra chúng chỉ làm một việc là cướp bóc, vơ vét tài sản của nhân dân Việt-nam. Lấy đâu ra thóc gạo để nuôi hai mươi vạn quân ăn bằm ấy? Lấy

đâu lương thực để nuôi tám triệu dân miền Bắc đang đứng trên bờ nạn đói?

Vào khoảng tháng 12 năm 1945, ở nhiều nơi miền Bắc, nhân dân đã phải ăn cháo. Lác đác ở một vài nơi đã có người chết đói. Giữa lúc thần đói đang giơ hai bàn tay trợ xương (les mains osseuses) đe dọa nhân dân miền Bắc, thì bệnh dịch tả lại xảy ra ở một số tỉnh và đã giết hại một số người.

Thực dân Pháp hi hửng tin rằng một nạn đói tương tự như nạn đói đầu năm 1945 sẽ lại xảy ra, và để nạn đói lại xảy ra thì đó là một đồng minh tốt nhất của chúng.

Tình hình tài chính của Việt-nam do Pháp, Nhật gây ra và để lại cũng là một nhân tố làm cho nạn đói càng trở nên trầm trọng. Lúc Chính phủ lâm thời ra đời là lúc ngân sách Đông-dương đã hụt đến 185 triệu đồng, và nợ đến 564 triệu đồng, trong ngân khố Đông-dương chỉ còn lại có 1.230 000 đồng, trong số này có đến 586 000 đồng là hao rạch. Việc Chính phủ lâm thời bãi bỏ thuế thân làm giảm mất ba phần năm số thuế trực thu. Việc cấm rượu, cấm thuốc phiện cũng làm cho ngân sách hụt mất 60 triệu đồng. Việc quân đội Tưởng Giới Thạch đem tiền quan kim và tiền quốc tệ lưu hành bừa bãi ở Việt-nam làm cho những khó khăn về tài chính của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vốn đã trầm trọng lại càng thêm trầm trọng.

Làm thế nào để có tiền mua sắm vũ khí, nuôi quân đội, trả lương cho công chức...?

Sau Cách mạng tháng Tám đó là một vấn đề nan giải trong các vấn đề nan giải của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khi nó chân ướt chân ráo ngồi chưa ấm chỗ.

Cách mạng tháng Tám là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đầu tiên thành công ở một nước thuộc địa. Chung quanh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vì vậy, là vòng vây dày đặc của chủ nghĩa đế quốc lớn nhỏ và tay sai.

Trước hết hãy nói về Mỹ. Trong khi chiến tranh ở Thái-bình-dương đang diễn ra ác liệt, Tổng thống Mỹ Rô-dơ-ven « đã tỏ ý muốn của ông về vấn đề quản trị quốc tế đối với Đông-dương sau chiến tranh » (1). Ngày 26 tháng 10 năm 1945 Tổng thống Tru - man tuyên bố thừa nhận chính quyền độc lập của các dân tộc, nhưng trên thực tế Mỹ lại cho Tưởng Giới Thạch đem 20 vạn quân vào Việt-nam để phá hoại cách mạng Việt-nam.

Tưởng Giới Thạch, chân tay của Mỹ từ lâu vẫn nuôi dưỡng bọn phản cách mạng Việt-nam. Dưới bóng của Tưởng bọn này xưng là Việt-nam quốc dân đảng hoặc Việt-nam cách mạng đồng minh hội. Chúng theo chân quân Tưởng trở về Việt-nam với một ý đồ rõ rệt: Đưa vào quân Tưởng làm tất cả những gì có thể làm được để lật đổ chính quyền cách mạng mà nhân dân Việt-nam vừa dựng nên bằng xương máu của mình.

Đế quốc Anh cũng nhìn cách mạng Việt-nam bằng con mắt thù địch. Anh lo sợ ảnh hưởng của cách mạng Việt-nam sẽ lay động đến các thuộc địa của nó ở châu Á. Cho nên sau khi mang quân vào Việt-nam, Anh đã giúp thực dân Pháp xâm lược nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Như trên đã nói, Việt-nam quốc dân đảng hay Việt-nam cách mạng đồng minh hội là những cái ổ tập hợp bọn phản cách mạng Việt-nam. Sau Cách mạng tháng Tám các phần tử phản cách mạng kéo nhau nấp dưới chiêu bài Việt-nam quốc dân đảng hoặc Việt-nam cách mạng đồng minh hội. Phần lớn chúng là tôi tớ của Tưởng và là tay sai đắc lực của Pháp hoặc của Nhật. Nguyên Tưởng Tam là tay sai của Nhật. Nhật đầu hàng Liên-xô và các nước Đồng minh, y tự xưng là Việt-nam quốc dân đảng và trở thành một trong những lãnh tụ chủ chốt của tổ chức phản cách mạng ấy. Vũ Văn An nhảu mặt liếm gót giày thực dân Pháp. Sau ngày quân đội Nhật kéo vào Đông-dương An xoay ra thân Nhật. Nhật đổ, An theo Việt-nam quốc dân đảng. Cung Đình Vận là một tên quan lại đắc lực của thực dân Pháp Năm 1930 trong khi y làm tri huyện Vinh-bảo (lúc bấy giờ thuộc Hải-dương) y đã bắt nhiều đảng viên Việt-nam quốc dân đảng. Y đã khai quật mộ ông thân sinh ra Trần Quang Diệu, một yếu nhân Việt-nam quốc dân đảng đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Vinh-bảo đầu năm 1930 và

hàng ngày y đã cầm roi danh vào hài cốt (ông cụ thân sinh ra Trần Quốc Diệu) một trăm roi. Sau ngày Nhật làm đảo chính lật đổ Pháp, y theo Nhật. Nhật đầu hàng các nước đồng minh, y theo Việt-nam quốc dân đảng (2).

Việt-nam quốc dân đảng hoặc Việt-nam cách mạng đồng minh gồm những người đại khái như thế đấy. Nấp sau lưng quân đội Tưởng, bọn Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh đã lập ngay chính quyền ở Lào-cai, Yên-bái, Việt-tri, Vinh-yên và các nơi khác. Tại các nơi này, chúng đã công nhiên cướp bóc của nhân dân, hãm hiếp phụ nữ. Tại Hà-nội chúng chuyên đi bắt cóc, tống tiền và giết người lấy của...

Càng gần đến ngày Tổng tuyển cử (6-1-1946) bọn Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh lại càng điên cuồng, liều lĩnh. Ngày 21 tháng 12, chúng biểu tình ở Hà-nội và kêu gọi mọi người « không tham gia bầu cử ». Đến ngày 6 tháng Giêng 1946 — ngày tổng tuyển cử — chúng bắt cóc nhân viên báo *Độc lập*, ném đá vào tòa soạn báo *Vì nước*, viết thư đe dọa báo *Dân sinh* ..

Những hoạt động phá hoại của bọn Việt-nam quốc dân đảng và bọn Việt-nam cách mạng đồng minh hội khuyến khích thực dân Pháp đẩy mạnh kế hoạch xâm lược nước ta. Ngày 23 tháng 9-1945, dựa vào lực lượng quân đội Anh, thực dân Pháp công nhiên tiến hành xâm lược Nam-bộ. Nhân dân Nam-bộ đứng lên kháng chiến.

Sau khi đánh chiếm được các thành thị ở Nam-bộ, thực dân Pháp đánh ra miền Nam Trung-bộ ..

Ngày 6 tháng 3-1946, Pháp ký Hiệp định sơ bộ 6-3 nhằm tạo điều kiện cho chúng dễ dàng mang quân ra Bắc. Hiệp định 6-3 công nhận Việt-nam là một nước tự do có chính phủ riêng, quân đội riêng, nghị viện riêng, tài chính riêng.

Ngày 17 tháng 4-1946, ta và Pháp họp hội nghị Đà-lạt để chuẩn bị cho Hội nghị chính thức Việt-Pháp ở Phông-ten-bơ-ô (Fontainebleau) Trong khi hội nghị Đà-lạt đang làm việc, Cao ủy Pháp ở Đông-dương là Đác-giăng-li-ơ (D'Argenlieu) sai bọn Việt gian Nguyễn Văn Thịnh đứng ra lập chính phủ « nước Nam-

(1) Theo *Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952* của P. Devil ers

(2) Năm 1946, Cung Đình Vận bị tòa án cách mạng Thái-nguyên xử tử hình. Bị lột ra hành hình, y hô: « Việt-nam quốc dân đảng muôn năm! ».

ký để cho Đắc-giăng-li-ơ có cơ thay mặt chính phủ Pháp thừa nhận « Nam-kỳ là một nước tự do có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng ».

Đến tháng 5 năm 1946 trong khi quốc hội và nhân dân Pháp đang đón mừng đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì quân đội Pháp tiến đánh Tây-nguyên ..

Dĩ tâm của thực dân Pháp đã rõ ràng : không những chúng muốn chinh phục lại nước Việt-nam mà chúng còn muốn chia sẻ nước Việt-nam thành năm bảy nước để cho chúng có điều kiện quay trở lại chiếm và thống trị cả nước.

Cuối năm 1945 và năm 1946 nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trừng nước đứng trước một tình thế quá là vô cùng khó khăn phức tạp.

Chúng quanh chúng ta đầy những kẻ thù. Chúng ta lại không có vũ khí, không có tiền, không có gạo.

Thực dân Pháp cho rằng chúng ta không thể kháng chiến được, và nếu chúng ta đứng lều đánh lại chúng thì lực lượng của chúng sẽ dễ bẹp quân đội ta trong vài ba tháng.

Nhưng như mọi người đều biết mọi việc đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với ý muốn của kẻ thù chúng ta.

Chúng ta đã đánh thắng giặc đói bằng chính sách triệt kiệm và chính sách tăng gia sản xuất.

Chúng ta đã thanh toán hai mươi vạn quân đội Tưởng Giới Thạch và sau đó chúng ta đã quét sạch bọn Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh, đội quân thứ năm của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước Việt-nam.

Tuần lễ vàng đã góp phần tích cực vào việc giải quyết nạn tài chính thiếu hụt rất nghiêm trọng của chúng ta.

Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3-1946 cho chúng ta thời gian để củng cố lực lượng.

Ngày 19 tháng 12-1946 khi thực dân Pháp cố tình gây ra chiến tranh trên toàn nước Việt-nam, thì chúng ta đã có điều kiện kháng chiến lâu dài.

Ngày 7 tháng 5 năm 1954, sau 56 ngày chiến đấu vô cùng anh dũng, Quân đội nhân dân của nước Việt-nam giành được chiến thắng vĩ đại ở Điện-biên-phủ.

Chiến thắng lịch sử oanh liệt này được Đảng ta đánh giá cao, và nhân dân thế giới khâm phục.

Đối với dân tộc Việt-nam, đó là một Bạch-đăng, một Chi-lăng, một Đống-đa của thế kỷ XX.

Chiến thắng Điện-biên-phủ buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 thừa nhận độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam, Cam-pu-chia và

Lào, tạm thời chia nước Việt-nam làm hai miền : miền Bắc từ vĩ tuyến 17 trở ra để cho quân đội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tập kết, miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào để cho quân đội Pháp tập kết; sự thống nhất hai miền sẽ do tổng tuyển cử tổ chức vào năm 1956 quyết định.

Năm 1954, đế quốc Mỹ nhẩy vào miền Nam Việt-nam thay chân thực dân Pháp. Chúng đưa bọn Việt gian Ngô Đình Diệm lên cầm quyền và xui giục bọn này phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, không tổ chức tổng tuyển cử.

Vâng lệnh chủ Mỹ, Ngô Đình Diệm lập nên ở miền Nam một chế độ độc tài phát-xít vô cùng tàn bạo. Bọn Ngô Đình Diệm bắt bớ chém giết những người đã tham gia kháng chiến chống Pháp. Chúng lại kéo lê máy chém đi khắp các nơi chém đầu những người chống lại chúng hoặc có ý định chống lại chúng. Chúng tước đoạt tất cả những quyền chính trị, kinh tế, xã hội mà nhân dân miền Nam Việt-nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp.

Nhân dân miền Nam bắt buộc phải cầm vũ khí đứng lên để tự vệ.

Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước bắt đầu, nó được nhân dân miền Bắc đồng tình và ủng hộ, và nó đã làm thất bại kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ.

Đế quốc Mỹ sinh ra diên cuồng, liều lĩnh. Ngày 5 tháng Tám 1964, chúng dựng đứng ra « sự kiện vịnh Bắc-bộ » để có cơ đưa quân đội vào miền Nam và dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc.

Đế quốc Mỹ tưởng rằng lực lượng của chúng có thể bắt nhân dân Việt-nam phải cúi đầu khuất phục. Cho máy bay tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, chúng tin rằng « không lực Hoa-kỳ » sẽ kéo nhân dân miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá.

Bọn xâm lược Mỹ đã tính lầm.

Nhân dân Việt-nam anh hùng đã quyết tâm đứng lên chống Mỹ cứu nước, và đã làm phá sản tất cả các kế hoạch xâm lược của Mỹ.

Nhân dân miền Bắc đã đánh bại chiến tranh phá hoại đã buộc đế quốc Mỹ phải ngừng ném bom trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc và ngồi xuống bàn hội nghị Pa-ri.

Trong một thời gian một phần tư thế kỷ hai sự kiện vĩ đại nổi bật lên toàn bộ lịch sử dân tộc và làm rạng rỡ dân tộc cho đến muôn đời: chúng ta đã đánh bại thực dân Pháp, chúng ta đã và đang đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Nhưng trong thời gian 25 năm qua không phải dân tộc chúng ta chỉ làm có thế.

Sau các chiến thắng vĩ đại nói trên, dân tộc chúng ta còn ghi vào lịch sử nhiều chiến thắng vẻ vang khác.

Chúng ta đã đưa miền Bắc từ một nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến bị chiến tranh tàn phá, tiến lên có một nền kinh tế độc lập, tự chủ có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp đang trên đà phát triển. Miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1969 bị chiến tranh phá hoại, nhưng ở đây chủ nghĩa xã hội đã tỏ rõ tính ưu việt của nó.

Về y tế, 98% số xã trên miền Bắc đã có trạm y tế, hộ sinh, 100% hợp tác xã đều có tổ y tế và cán bộ y tế.

100% huyện đã có bệnh viện (trong thời thuộc Pháp mỗi tỉnh mới có một bệnh viện ở tỉnh lỵ).

Công tác giáo dục của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã phát triển như chưa từng thấy trong lịch sử.

Năm học 1939 — 1940 cả ba xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ mới có 4.413 trường phổ thông phần lớn là trường cấp I với 417.500 học sinh. Năm học 1969—1970 trên miền đất từ sông Bến Hải ra bắc đã có 11.663 trường phổ thông các cấp với 4.523 578 học sinh.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945 cả xứ Đông-dương mới có chín trường Đại học. Năm học 1969—1970 miền Bắc đã có 36 trường Đại học...

Cũng cần phải nói đến cải cách ruộng đất mà ta đã hoàn thành vào năm 1956 mang lại ruộng đất cho toàn bộ nông dân trên miền Bắc, thực hiện triệt để khẩu hiệu "người cày có ruộng".

Hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là hai mươi lăm năm vẻ vang, vĩ đại nhất trong toàn bộ lịch sử dân tộc. Chúng ta đã hy sinh nhiều, chúng ta đã chiến đấu nhiều. Chúng ta đã chịu đựng được tất cả các thử thách, và chúng ta đã chiến thắng hết sức vẻ vang.

Cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của dân tộc chúng ta làm cho cả loài người phải ngạc nhiên và khâm phục. Dân tộc chúng ta đã nổi bật lên như một dân tộc anh hùng. Danh tiếng dân tộc chúng ta đã vang dội khắp năm châu bốn biển. Ở đâu cũng như ở đâu, mọi người đều kính trọng dân tộc Việt-nam. Đến kẻ thù của chúng ta cũng phải kính trọng chúng ta. Chúng ta ngạc nhiên và sự chiến đấu dẻo dai, dũng cảm vô cùng kiên quyết và đầy nghị lực sáng tạo của dân tộc chúng ta.

Hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ

cộng hòa chứng minh rằng dân tộc Việt-nam có một sức đoàn kết, một lực lượng dồi dào phi thường. Hai mươi lăm năm đó đủ để bảo đảm cho dân tộc ta một tương lai vô cùng rực rỡ.

Thái độ ngoan cố của chính quyền Nixon chứng minh rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ còn có thể kéo dài. Trong "Lời di chúc" thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, Người căn dặn chúng ta :

"Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể còn phải hy sinh nhiều của nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn".

Nhưng "ôn cũ biết mới". Chúng ta ôn lại lịch sử hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chúng ta có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn để tin tưởng vững chắc rằng đế quốc Mỹ nhất định sẽ thất bại, miền Nam nhất định sẽ giải phóng, Nam Bắc hai miền nhất định sẽ sum họp một nhà.

Nguyên nhân gì khiến cho dân tộc chúng ta thành công và thắng lợi vẻ vang như vậy ?

Kể ra thì có nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu khiến cho nhân dân ta thành công và thắng lợi trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước là vì chúng ta có Đảng và chính sách đại đoàn kết của Đảng.

Đảng ta do Hồ Chủ tịch sáng lập, giáo dục và lãnh đạo đã vận dụng tài tình chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào thực tiễn Việt-nam, đã biết kết hợp tinh thần cách mạng triệt để của chủ nghĩa Mác-Lê-nin với truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất chống ngoại xâm vốn có từ lâu đời của dân tộc Việt-nam.

Đảng ta với chính sách đại đoàn kết do Hồ Chủ tịch vạch ra từ Cách mạng tháng Tám, đã tập hợp được tất cả lực lượng dân tộc ở chung quanh mình, đã đoàn kết được tất cả các giai cấp cần đoàn kết, đã tranh thủ được tất cả các lực lượng cần tranh thủ. Nhờ vậy dân tộc chúng ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công và kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Đảng và chính sách đại đoàn kết của Đảng là nguồn gốc mọi thắng lợi từ Cách mạng tháng Tám cho đến ngày nay.

Từ nay về sau, Đảng và chính sách đại đoàn kết của Đảng vẫn là nhân tố quan trọng nhất để cho dân tộc chúng ta hoàn thành sự mạng lịch sử của mình : đánh bại hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

« TÂM TÂM XÃ » LÀ GÌ ?

TRUNG CHÍNH

TRƯỚC năm 1959, đối với chúng ta « Tâm tâm xã » chỉ là một danh từ truyền miệng.

Nhiều nhà cách mạng lão thành đã nhắc tới nó và cho nó là một tổ chức nhất thời do một số nhà cách mạng Việt-nam lập ra ở Trung-quốc, nó đã tồn tại trong một thời gian quá ngắn và chưa có một vai trò lịch sử đáng kể. Thậm chí lại có người cho rằng « Tâm tâm xã » chỉ là một cái tên và không phải là một tổ chức có thật.

Qua hơn 10 năm nghiên cứu chúng tôi đã thu thập được tài liệu về « Tâm tâm xã » và có thể bước đầu khẳng định rằng « Tâm tâm xã » là một tổ chức cách mạng Việt-nam có thật đã tồn tại trong mấy năm trời và đã có một vai trò lịch sử nhất định.

Để góp phần nhỏ mọn vào việc nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt-nam trong giai đoạn cận hiện đại chúng tôi xin cung cấp một số tài liệu và nhận thức về :

- 1) Việc tổ chức « Tâm tâm xã ».
- 2) Những chủ trương và hành động của « Tâm tâm xã ».
- 3) Vai trò lịch sử của « Tâm tâm xã ».

1) Việc tổ chức « Tâm tâm xã » :

Đầu năm 1959 chúng tôi được thấy trong tập bản sao của những hồ sơ tài liệu cách mạng Việt-nam do Quốc tế cộng sản trước kia còn lưu trữ được, hai tài liệu quan trọng chứng minh cho sự tồn tại của « Tâm tâm xã ».

Tài liệu thứ nhất nói về sự ra đời của « Tâm tâm xã ».

Tài liệu thứ hai là bản điều lệ bằng chữ Trung-quốc của « Tâm tâm xã ».

Sự ra đời của « Tâm tâm xã » đã được tài liệu thứ nhất ghi rõ như sau :

« Tân Việt thanh niên đoàn » hay là « Tâm tâm xã » là do một nhóm 7 người trí thức An-nam xuất, đương sang Tàu lập ra năm 1923.

Đây là nhóm đầu tiên do đó mà tương lai có nhóm cộng sản Đông-dương sẽ xuất hiện ra.

« Tân Việt thanh niên đoàn » tồn tại không được bao lâu và đến năm 1925 thời đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức nó lại thành « Việt-nam Cách mạng hội ».

Về những mục đích và hành động của Đoàn về thành phần và số lượng của đoàn chúng ta không biết được bao nhiêu, và chẳng hoạt động cũng rất hạn chế. Tổ chức ấy chẳng qua là một nhóm người trí thức đứng xa quần chúng, nhiệm vụ là cốt nghiên cứu cách làm thế nào để đánh thức đồng bào. Ngày 19-6-1924 Đoàn có tổ chức ở Quảng-đông vụ ám sát tên toàn quyền Đông-dương Méc-lanh. Chính một người cách mạng dân tộc tên là Phạm Hồng Thái đã chủ trương việc ám sát ấy, ném bom vào Méc-lanh trong khi nó dự tiệc, nhưng bom không trúng vào Méc-lanh và chỉ có vài người Pháp ngồi gần Méc-lanh bị giết mà thôi. Phạm Hồng Thái lưu danh lại như là một nhà đại ái quốc đã đứng ra định trừ một tên đại biểu của « loài lang cẩu » (chỉ bọn đế quốc Pháp).

Điều lệ đăng ra dưới này sẽ làm cho ta thấy rõ hơn những mục đích và tính cách của hội (Tâm tâm xã). Điều lệ này là do ở bản chữ Tàu dịch ra, khi điều lệ ấy bắt đầu ấn hành thời cũng bằng chữ Tàu. Bản chữ Tàu giữ trong thư viện của Chấp ủy Quốc tế cộng sản ».

Tài liệu thứ nhất trên đây cũng đã giới thiệu xuất xứ của tài liệu thứ hai là bản điều lệ của « Tân Việt thanh niên đoàn » tức « Tâm tâm xã ».

Chúng tôi xin đăng bản dịch toàn văn bản điều lệ ấy như sau :

« Điều lệ của « Tân Việt thanh niên đoàn » tức « Tâm tâm xã ».

1. Tên: Tân Việt thanh niên đoàn.

2. Tôn chỉ: Liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt-nam không phân biệt ranh giới đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt-nam.

Nói rõ về tôn chỉ: Ta mất nước đã hơn sáu mươi năm, trong thời gian ấy không thiếu gì kẻ chí sĩ nhân nhân đứng ra chạy vạy hô hào, nhưng quốc dân vẫn cứ mãi mãi chịu thống khổ, bọn cường quyền cũng vẫn cứ mãi mãi áp chế, suy đi nghĩ lại, nhìn trước ngó sau thì thấy rằng sở dĩ như thế là vì quốc dân ta còn thiếu một đoàn thể có tổ chức kiên cố, công việc ta làm còn thiếu tiến hành có thực lực và mỗi người chúng ta còn thiếu quyết tâm hy sinh.

Mãi đến ngày nay, thế địch ngày càng bức lên mà dân trí ta ngày càng suy sụp; trong nước người ta sợ sệt như « kinh cung chi điếu », kẻ xuất dương ở nước ngoài thì như đám cát rời.

Hỡi các bậc chú bác cô dì! Hỡi các anh em chị em!

Thử nghĩ sống làm thân nô lệ sao bằng chết làm thân tự do. Sống một cách lay lắt chơ qua ngày đâu có phải là kẻ trường cửu, chỉ cho bằng quyết tâm phấn đấu để mưu cầu lợi ích cho con cháu về sau. Vì lý do trên mà Đoàn hôm nay được tổ chức.

Rút kinh nghiệm về những bài học thất bại xưa để lo tiến hành công việc sao cho thiết thực. Để tránh sự tranh chấp lẫn nhau mà chưa bàn đến chính thể, còn đối với bọn quân thù và tay sai của chúng làm cản trở cho công việc của chúng ta thì phải lo hết cách để khử trừ. Đối với tư ý và quyền lợi cá nhân phải quyết tâm hy sinh để đảm bảo tư cách làm người.

Hợp sức mọi người, lấy ý kiến tập thể, đứng cầm tiến lên để đem lại cho mọi người cái nhân quyền đã bị cướp mất và mưu cầu hạnh phúc cho quốc dân đó là tôn chỉ của Đoàn.

3. Thủ tục vào Đoàn: Ai hoài bão lớn chí của Đoàn, có đủ trí lực, không phân biệt giới đảng phái, nam nữ, có được hai đoàn viên cũ xét có đủ tư cách mà đảm bảo giới thiệu thì được kết nạp vào Đoàn. Sau phải do Tổng bộ, chi bộ hoặc phân bộ tiếp nhận và cấp chứng từ. Đoàn viên giới thiệu người mới vào Đoàn cần phải thận trọng, dò xét tỉ mỉ để tránh sơ sót.

4. Tổ chức của Đoàn: Đoàn có một Tổng bộ và nhiều chi bộ, phân bộ. Mỗi đoàn viên

đều được đối đãi ngang nhau. Khi gặp việc phải làm thì toàn thể họp bàn và sẽ chọn người có khả năng hơn để trao nhiệm vụ, nhưng tất cả đoàn viên phải hết sức giúp đỡ cho người phụ trách làm tròn nhiệm vụ.

5. Nghĩa vụ đoàn viên: Tân Việt thanh niên đoàn nhằm khôi phục quyền làm người cho người dân Việt-nam mà thành lập. Vì vậy mà tất cả đoàn viên phải đồng cam cộng khổ, sinh tử hoạn nạn có nhau, bất kỳ việc gì cũng phải cùng nhau chung lưng đấu cật để làm cho đạt tôn chỉ của Đoàn. Đó là nghĩa vụ trên hết, khi một đoàn viên nào chẳng may bị quân thù làm hại thì mọi đoàn viên phải ra sức báo thù.

6. Kinh phí của Đoàn: Do các đoàn viên hợp sức đóng góp kinh phí cho Đoàn.

7. Công việc tiến hành của Đoàn: Mỗi đoàn viên đều phải y theo kế hoạch Đoàn đã vạch ra mà ra sức tiến hành một cách có hiệu lực. Nếu không tròn trách nhiệm thì sẽ bị xử phạt thích đáng.

8. Thường phạt của Đoàn: Đoàn viên nào đảm nhiệm một công việc đầu có tiếng tăm đến mấy, nếu làm được thành công đều xem như đã hoàn thành nhiệm vụ, nếu làm không tròn và có sơ sót, trừ phi mình tình nguyện tự xử ra, đều phải do tập thể quyết định mà xử phạt. Còn như kẻ tiết lộ bí mật của Đoàn hoặc phản lại, bất kỳ ai đều phải tội xử tử. Sau khi đa số đoàn viên đã công nhận tội trạng rồi thì bất cứ đoàn viên nào cũng có thể tùy thời mà thi hành bản án xử tử.

9. Hy vọng của Đoàn: Thời kỳ này là bước đầu Đoàn đang lo tìm cách tiến hành khôi phục quyền làm người của người dân Việt-nam. Còn sau này chính thể phải lập ra như thế nào, đến lúc ấy sẽ do toàn thể đoàn viên và toàn quốc quốc dân quyết định sao cho hợp với trào lưu thế giới và tình thế của nước ta mà được đại đa số tán thành. Mỗi đoàn viên chúng ta căn cứ vào tình thần hy sinh không có tư tưởng vì quyền lợi thì phải tiêu trừ tư ý làm sao cho hợp lòng người để mưu cầu hạnh phúc cho quốc dân.

10. Điều lệ này kể từ ngày có Tân Việt thanh niên Đoàn được thi hành ngay.

11. Điều lệ tóm tắt này nếu có đoàn viên đề nghị thêm bớt sửa đổi sẽ do tập thể quyết định ».

Hai tài liệu trên đây đã đủ để xác nhận việc ra đời của « Tâm tâm xã » vào năm 1923.

Cụ Đinh Chương Dương một nhà cách mạng lão thành hiện còn sống và ngoài 80 tuổi đã kể lại rằng vào mùa hè năm 1923, Lê Hồng Sơn

một trong 7 người sáng lập « Tâm tâm xã », đã từ Trung-quốc về nước, đến gặp cụ Lương Văn Can, lãnh tụ Đông kinh nghĩa thực ở Hà-nội và được cụ Can giới thiệu về Nam-định gặp Bình Chương Dương. Lê Hồng Sơn đã ở lại trong nước cho đến cuối năm 1923 mới trở sang Trung-quốc.

Cụ Vương Thúc Oánh, một nhà cách mạng lão thành hiện còn sống và ngoài 70 tuổi kể lại rằng đầu năm 1924 khi Oánh dẫn đường đưa đoàn xuất dương của Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong sang Thi-lan thì gặp Hồ Tùng Mậu ở Phi-chật. Hồ Tùng Mậu cũng là một trong 7 người sáng lập « Tâm tâm xã ». Oánh đã đưa Mậu về nước qua đường Lào để Mậu tiếp tục công việc chấp nối liên lạc với các cơ sở cách mạng Bắc, Trung, Nam của Lê Hồng Sơn năm trước còn làm dở.

Căn cứ vào những điều tường thuật của hai nhà cách mạng lão thành trên đây, chúng ta có thể nhận định rằng « Tâm tâm xã » đã được thành lập vào mùa xuân năm 1923, và sau khi ra đời « Tâm tâm xã » đã phái Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu về nước để bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng ở trong nước.

Năm 1925 Vương Thúc Oánh đã được sang Trung-quốc và đã được gặp những người sáng lập ra « Tâm tâm xã » :

Lê Văn Phan tức Lê Hồng Sơn.
Hồ Bá Cự tức Hồ Tùng Mậu.
Nguyễn Giảng Khanh.
Đặng Xuân Hồng.
Trương Quốc Huy.
Lê Cầu tức Tông Giáo Cầu.
Nguyễn Công Viễn tức Lâm Đức Thọ.

Trụ sở của « Tâm tâm xã » đặt tại nhà Nguyễn Giảng Khanh ở Quảng-châu Khanh vốn là con nuôi của cụ Nguyễn Thiệu Thuật, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy ở Hưng-yên.

Đầu năm 1924 khi Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong đến Quảng-châu, Lê Hồng Sơn đã tiếp đón hai bạn trẻ và sau đó « Tâm tâm xã » đã kết nạp họ. Lễ kết nạp Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong đã được tổ chức tại nhà Nguyễn Giảng Khanh.

Những tài liệu lịch sử và những nhân chứng lịch sử trên đây có thể cho ta thấy rõ « Tâm tâm xã » là một tổ chức cách mạng có thật, nó mới được xây dựng từ một quy mô nhỏ và đang hướng tới một quy mô lớn.

Tháng 12-1924 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Liên-xô đến Trung-quốc, đã tiếp xúc ngay với nhóm « Tâm tâm xã » và đã hướng họ đi vào con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Tháng 2-1925 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập « Việt-nam thanh niên cộng sản đoàn » tức « Cộng sản đoàn ». Sau đó ít lâu lập « Việt-nam thanh niên cách mệnh đồng chí hội ».

« Cộng sản đoàn » gồm 9 người do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đứng đầu và có một số người lãnh đạo chủ yếu của « Tâm tâm xã » tham gia như Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu.

« Tâm tâm xã » đã kết thúc với sự ra đời của « Cộng sản đoàn » và « Việt-nam thanh niên cách mệnh đồng chí hội » vào năm 1925. thực ra « Tâm tâm xã » với sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và của « Cộng sản đoàn » đã đạt tới một tổ chức quy mô lớn bao trùm cả ngoài nước và trong nước là « Việt nam thanh niên cách mệnh đồng chí hội », một tổ chức chuẩn bị cho sự ra đời sau này của « Đảng Cộng sản Việt-nam ».

2) Những chủ trương và hành động của « Tâm tâm xã » :

Như điều lệ của « Tâm tâm xã » đã nêu rõ, mục tiêu cao nhất của tổ chức cách mạng này là « khởi phục quyền làm người của người Việt-nam » và muốn đạt được mục tiêu ấy thì phải « liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt-nam, không phân biệt ranh giới đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân đem hết sức mình tiến hành mọi việc ».

Mặc dầu tôn chỉ và mục đích của « Tâm tâm xã » còn có tính chất mơ hồ về giai cấp, nhưng những người sáng lập ra « Tâm tâm xã » cũng đã có những hành động rất cụ thể.

Bản điều lệ với tôn chỉ mục đích trên đây của « Tâm tâm xã » đã cho chúng ta thấy tổ chức này đã tách khỏi đường lối cách mạng của Việt-nam Quang phục hội do cụ Phan Bội Châu đứng đầu.

Hồi đó, những năm sau đại chiến làa thì nhất, mặc dầu tổ chức của Việt-nam Quang phục hội bị rã rời, nhưng uy tín của cụ Phan Bội Châu và một số nhà lãnh đạo của tổ chức này đối với bên ngoài và trong nước còn rất lớn. Do đó những người sáng lập « Tâm tâm xã » tuy trong thực tế đã tách khỏi tổ chức Việt-nam Quang phục hội rồi, nhưng bên ngoài họ vẫn tỏ ra phục tùng các nhà lãnh đạo của tổ chức này để có thể dựa vào uy tín của họ mà hành động.

Tổ chức « Tâm tâm xã » sinh hoạt rất bí mật, chỉ những người đồng chí tâm giao mới cùng bàn việc lớn, và tuyệt đối không để cho người khác biết, nhất là không để cho những

nhà lãnh đạo lão thành của « Việt-nam Quang phục hội » biết. Chính cái tên « Tâm tâm xã » đã xuất phát từ câu « Tâm tâm tương ái » của người xưa, nó chỉ gồm những người chiến sĩ cách mạng cùng chung một bầu tâm huyết đối với Tổ quốc và cùng kết bạn tâm giao với nhau, họ có thể thò lộ với nhau tất cả những điều ấp ủ trong tâm tư tình cảm.

Chủ trương hành động đầu tiên của « Tâm tâm xã » là bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng ở trong nước. Và muốn làm được việc này thì phải dựa vào uy tín của các cụ. Đó đó Lê Hồng Sơn đã cầm thư của cụ Phan Bội Châu và nhân danh là phái viên của cụ để về nước gặp các nhà cách mạng Bắc Trung Nam.

Lê Hồng Sơn đã về đến Hà-nội vào mùa xuân 1923, cải trang thành một người Hoa kiều và đến gặp cụ Lương Văn Can ở nhà số 10 phố Hàng Đào. Nhà lãnh tụ của Đông-kinh nghĩa thực bị để quốc đây biệt xứ hơn 10 năm ở miền Nam và Nam-vang (Cam-puchia) mới được trở lại Hà-nội hơn một năm trời. Cụ Can đã cho người châu ngoại là Trần Văn Sóc đưa Hồng Sơn về Nam-định gặp Phan Chương Dương một nhà cách mạng trẻ tuổi hồi đó đã từng đi khắp Bắc Trung Nam.

Hồng Sơn đã gặp Chương Dương ở ngay nhà Sóc tại số 7 phố Chuối Nạy Nam-định (hồi đó là số 49 phố Hoa-kỳ). Để tiện bàn việc đại sự, Chương Dương đã mời Hồng Sơn về một cơ sở cách mạng đặt tại nhà ông Tư Thủy ở Cát-đăng, huyện Ý-yên. Tại đây Hồng Sơn gặp Sa Tiên là con thầy học của Chương Dương. Tên này đã dò biết Hồng Sơn là một nhà cách mạng từ nước ngoài về, hẳn đem lòng phấn chấn. Hẳn tưởng Hồng Sơn sẽ đi Hà-nội nên đã bao mật thám đơn bắt anh tại ga Hàng Cỏ. Nhưng hẳn đã bị « tương kế tựu kế », Chương Dương đã cho người nhà đến ga Nam-định lấy vé cho Hồng Sơn đổi tàu hỏa đi ngược trở lại vào Nghệ-an.

Hồng Sơn định về quê mình ở chợ Tro huyện Nam-đầu để tìm một vài bạn đồng chí cũ. Anh xuống ga Quán Hành thuê xe kéo đi về chợ Tro, không may nửa đường trong đêm tối anh bị một toán cướp đón đánh để giật cái va-li của anh mà chúng nghĩ có nhiều tiền. Anh đã một mình chống cự lại và đánh tan bọn cướp. Rồi anh tìm về nhà anh Cu Chơai là bạn chí thân thiết.

Sau khi được biết tình hình đế quốc và phong kiến đang khủng bố gắt gao các cơ sở cách mạng chống Pháp ở Nghệ-an, Hồng Sơn đành trở ra Thanh-hóa và tìm đến quê của Chương Dương ở làng Lộc-liêm, huyện Hậu-

lộc. Anh lưu lại đây chừng hơn một tháng để bàn với Chương Dương kế hoạch chấp nối tổ chức giữa ba kỳ Bắc Trung Nam với hải ngoại và việc chuẩn bị tuyên thanh niên đưa sang Trung-quốc. Sau đó anh đã được Chương Dương đưa ra Móng-cái và vượt biên giới để tìm đường trở lại Quảng-châu. Chương Dương chỉ đưa Hồng Sơn đến Đông-hưng thì quay trở lại.

Mùa đông năm 1923, Hồng Sơn báo cáo với các đồng chí trong « Tâm tâm xã » về tình hình trong nước. Các đồng chí lại quyết định phái Hồ Tùng Mậu về tiếp, và lần này sẽ đem theo một số thư từ và tài liệu cách mạng, dựa vào danh nghĩa của các cụ để tán phát ở những nơi cần thiết.

Đầu năm 1924 Hồ Tùng Mậu từ Phi-chật (Thái-lan) và gặp đoàn xuất dương của Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong do Vương Thúc Oánh dẫn đường. Oánh đã đưa Mậu về nước và giúp Mậu làm được một số việc sau đây :

— Phát thư của Cường Đê cho các sĩ phu trong nước, đồng thời gửi cả cho Khải Định và Thân Trọng Huề.

— Phát thư của cụ Nguyễn Thượng Hiền gửi cho Thượng thư Bộ Hình Phạm Văn Thủ, án sát Nghiêm Xuân Quảng và Bạch Thái Bưởi.

— Phát thư của cụ Phan Bội Châu gửi cho các thân sĩ ở trong nước.

Tùng Mậu đã được Oánh đưa về quê của Oánh là làng Kim-liên ở một thời gian để nghe ngóng tình hình. Oánh đã kiếm cho Tùng Mậu một thẻ thuế thân mang tên là Phan Tài. Mậu đã đi ra Hà-nội và đến làng Mộc để gặp ông Cả Hạo với mục đích giao cho ông phát thư và tài liệu.

Sau vụ Phạm Hồng Thái ném bom ở Sa-diện ngày 19-6-1924, bọn đế quốc tung mật thám đi lùng bắt Tùng Mậu rất ráo riết. Anh đã quyết định trở sang Trung-quốc và bảo Oánh cùng đi. Đến Móng-cái, đường qua biên giới bị nghẽn, hai người lại đành trở lại Kim-liên ít ngày sau Tùng Mậu và Oánh lại ra Móng-cái. Lần này hai người nhờ người quen giới thiệu đến nhà Đội Lương gác cầu Bắc Luân và được Đội Lương giúp đỡ cho sang Đông-hưng một cách rất dễ dàng.

Khi chia tay, Tùng Mậu đã cho Oánh một địa chỉ liên lạc tại Quảng-châu ở « Huệ-quần y xã ». Đầu năm 1925 Oánh đã ra Quảng-châu cùng một số đồng chí và đã đến địa điểm liên lạc này.

Mùa thu năm 1924 Tùng Mậu đã trở lại Quảng-châu và báo cáo tình hình trong nước

với các đồng chí trong « Tâm tâm xã ». Và cuối năm ấy lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với danh hiệu Lý Thụy đã tìm đến những nhà thanh niên cách mạng của chúng ta.

Trước ngày lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đến Quảng-châu và gặp các đồng chí « Tâm tâm xã » thì một sự kiện rất quan trọng đã xảy ra, đấy là việc « Tâm tâm xã » chủ trương giết tên toàn quyền Méc-lanh trong dịp hắn đi công cán ở Nhật-bản và Trung-quốc.

Cuối năm ấy sau khi Phạm Hồng Thái đã hy sinh và Hồ Tùng Mậu từ trong nước ra Quảng-châu báo cáo tình hình thì lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Liên-xô đến. Lãnh tụ đã thuyết phục được những người học trò đầu tiên của mình và các đồng chí trong « Tâm tâm xã » đều tán thành đi theo đường lối cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà lãnh tụ đã đem lại.

3. Vai trò lịch sử của « Tâm tâm xã ».

Tuy « Tâm tâm xã » chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn từ đầu 1923 đến đầu 1925, nhưng nó đã có một vai trò lịch sử quan trọng nhất định.

Trước hết chúng ta cần chú ý đến thời kỳ phong trào cách mạng Việt-nam đang bị bế tắc về đường lối sau cuộc Đại chiến lần thứ nhất (1914 — 1918). Lúc đó Việt-nam Quang phục Hội do cụ Phan Bội Châu đứng đầu đã bị tan rã sau những thất bại liên tiếp ở trong và ngoài nước. Một số phần tử thanh niên cách mạng trong Việt-nam Quang phục Hội đã thấy đường lối của tổ chức này có nhiều hạn chế và sai lầm, do đó họ đã bàn nhau đi tìm một đường lối cách mạng đúng đắn. Để làm việc này họ đã bí mật lập nhóm « Tâm tâm xã ».

Đem đối chiếu tôn chỉ mục đích của « Tâm tâm xã » với tôn chỉ mục đích của Việt-nam Quang phục Hội chúng ta thấy hai tổ chức đều giống nhau ở chủ trương « phục quốc ». Nhưng « Tâm tâm xã » không phải chỉ nghĩ đến nhiệm vụ phục quốc mà thôi, mà còn đề ra việc « khôi phục quyền làm người của người Việt-nam ». Chính khuynh hướng « nhân quyền » này của « Tâm tâm xã » đã đưa « Tâm tâm xã » đến gần với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và cuối cùng

hòa vào một tổ chức theo đường lối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là Việt-nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội.

Mặc dầu đã có quyết định thoát ly đường lối của Việt-nam Quang phục Hội, các đồng chí « Tâm tâm xã » vẫn tạm dựa vào uy tín của các cụ để hoạt động ở ngoài nước cũng như ở trong nước. Cái tổ chức mới mà các đồng chí muốn xây dựng theo một đường lối mới phải từ trong tổ chức cũ sản sinh ra. Qua công tác tuyên truyền vận động ở nước ngoài cũng như ở trong nước tổ chức mới được phát triển và đến một lúc nào đó—đến lúc gặp được lãnh tụ chân chính—nó sẽ trưởng thành và thay thế hẳn tổ chức cũ.

Với vai trò chuyển tiếp của « Tâm tâm xã » đối với hai thời kỳ lịch sử cách mạng cũ và mới, chúng ta thấy rất rõ phong trào cách mạng trong thời kỳ chủ nghĩa Mác - Lê-nin chỉ đạo đã kế thừa một cách rất lô-gích những truyền thống tốt đẹp của phong trào cách mạng trong thời kỳ chủ nghĩa dân tộc chỉ đạo. Mặc dầu phong trào cách mạng trong thời kỳ trước đã liên tiếp thất bại, nhưng những thất bại ấy đã chuẩn bị tích cực cho những thành công của phong trào cách mạng trong thời kỳ sau.

Thời kỳ âm thầm của « Tâm tâm xã » đã được nổi tiếng và được truyền tụng là do tiếng bom Phạm Hồng Thái ném ở Sa-diện. Tấm lòng yêu nước sâu sắc và tinh thần hy sinh phấn đấu cao cả của liệt sĩ Phạm Hồng Thái đã làm cho nhân dân ta và nhân dân thế giới cảm phục. Giữa lúc đế quốc Pháp đang chìm phong trào cách mạng Việt-nam trong máu lửa thì tiếng bom oanh liệt ấy là một lời đáp lại rất hùng hồn với quân địch. Đồng thời nó là tiếng chuông thức tỉnh những người dân mất nước, nhất là tầng lớp trẻ tuổi, đang ngủ say. Và lớp người đầu tiên được thức tỉnh đã đi tìm con đường cách mạng mà đã gặp Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội.

Dân tộc Việt-nam chúng ta đời đời nhớ ơn liệt sĩ Phạm Hồng Thái người anh hùng của « Tâm tâm xã » và đời đời ghi công của « Tâm tâm xã »—một tổ chức cách mạng chuẩn bị cho thời kỳ Đảng Cộng sản Việt-nam vinh quang ra đời.

TÌM HIỀU

PHONG TRÀO «VÔ SẢN HÓA» NĂM 1930

NGUYỄN VĂN HOAN

NGUỒN GỐC, YÊU CẦU VÀ KẾT QUẢ CỦA PHONG TRÀO

SAU khi về Quảng-châu (Trung-quốc) giữa tháng 12-1924, để chuẩn bị việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, ngoài việc thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội mà hạt nhân là Đoàn thanh niên cộng sản, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và vô cùng kính mến của nhân dân ta, đã mở những lớp huấn luyện chính trị liên tục nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ có khả năng đem chủ nghĩa Mác-Lê-nin truyền bá trong nhân dân ta.

Trong các lớp học ấy, Người đã vạch cho số học trò đầu tiên của Người một con đường cứu nước cứu nhà: đó là con đường cách mạng đánh đế quốc và phong kiến. Người dạy: “Muốn thực hiện được hai nhiệm vụ trên, đảng cách mạng phải coi sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, phải dựa vào lực lượng đông đảo của quần chúng, và phải lấy công nông làm gốc của cách mạng. Do đó, một đảng cách mạng theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin không được xem nhẹ công tác tổ chức quần chúng và người đảng viên bắt buộc phải hòa mình với quần chúng công nông để tuyên truyền chủ nghĩa, giáo dục đường lối của Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, v.v...”

Song song với công tác huấn luyện, Người còn xuất bản báo sách như tờ *Thanh niên*, *Công nông*, quyển *Đường cách mệnh* v.v... Các sách báo này lưu hành bí mật trong nhân dân ta hồi ấy đã đóng một vai trò rất đặc

lực của « một người tuyên truyền, một người tổ chức tập thể ».

Học xong, về nước, những người học trò của Hồ Chủ tịch đã đem lý tưởng cao đẹp của Người — lý tưởng mác-xít lê-nin-nít — truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân Mạng lưới bao vây bưng bít của đế quốc Pháp bị chọc thủng ở khắp cả nước.

Từ năm 1925 đến năm 1929, Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội có cơ sở ở khắp Bắc, Trung, Nam và trở thành một đoàn thể cách mạng to lớn nhất trong nước. Bên cạnh những chi bộ và công hội ở các khu trung tâm kỹ nghệ của tư bản Pháp, ở nông thôn còn có chi bộ lang và nông hội. Ngoài ra, Hội còn lợi dụng những hình thức hợp pháp để tập hợp quần chúng.

Cũng những năm này, ở Bắc, Trung, Nam, ngoài phong trào yêu nước, phong trào công nhân đấu tranh do Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội lãnh đạo đòi tăng lương, giảm giờ làm, v.v... đã nổ ra ở nhiều nhà máy, hầm mỏ, đồn điền. Đồng thời, ở nông thôn, những cuộc đấu tranh lẻ tẻ của nông dân như đòi chia lại ruộng công, chống lạm thu, v.v... cũng thường nổ ra luôn.

Ở ngoài nước, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp, Trung-quốc, đặc biệt cuộc khởi nghĩa thành lập chính quyền Công xã Quảng-châu, tháng 12-1927, của giai cấp công nhân Trung-quốc đã ảnh hưởng lớn trong nhân dân ta.

Trước kia, trong lúc phong trào yêu nước đang lên cao, không bỏ lỡ cơ hội, Lãnh tụ

Nguyễn Ái Quốc, tại các lớp huấn luyện ở Quảng-châu, chỉ mới vũ trang cho những người học trò của Người một số kiến thức chính trị và tư tưởng mác-xít lê-nin-nít cần thiết để anh em kịp về nước đi vào quần chúng nâng cao tinh thần yêu nước, đồng thời thức tỉnh họ về ý thức giai cấp và tổ chức họ vào đoàn thể cách mạng. Nhưng khi về nước, trong hoạt động thực tiễn, phong trào yêu nước nói chung, phong trào công nhân nói riêng, đòi hỏi ở người cán bộ sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lê-nin cao hơn, sâu sắc hơn. Có như vậy, người cán bộ mới đủ khả năng lãnh đạo phong trào và tạo ra những nhân tố tích cực đưa phong trào tiến lên.

Năm 1928, nhiều sách kinh điển của Mác-Lê-nin dịch ra chữ Pháp và chữ Trung-quốc và một số tư liệu của Quốc tế cộng sản bị mật đưa vào Việt-nam, trong đó có những quyển như: *Tuyên ngôn cộng sản*, *Hai sách lược của Đảng xã hội dân chủ trong cuộc cách mạng dân chủ*, *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*, *Làm gì?*, *Một bước tiến, hai bước lùi*, *Nhà nước và Cách mạng*, v.v... Ngoài ra còn có *Thư tín quốc tế*, tuần san của Quốc tế cộng sản, báo *Nhân Đạo*, cơ quan trung ương của Đảng cộng sản Pháp và tờ *Thời sống thợ thuyền* của Tổng công hội Pháp. Những tài liệu trên đã giúp cho một số học trò của Người có trình độ văn hóa vừa hoạt động vừa tự học thêm.

Riêng ở Bắc-kỳ, trong những ngày 28, 29-9-1928, tại nhà đồng chí Ngô Gia Tự ở làng Tam-sơn, nay là xã Liên-xơn huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc, Đại hội Thanh niên toàn kỳ họp để kiểm điểm công tác những năm qua, đề ra nhiệm vụ cho năm tới và bầu Ban chấp hành kỳ bộ chính thức (1). Hai ngày thảo luận sôi nổi, Đại hội rút ra mấy nhận xét như sau:

— “Mấy năm qua, cơ sở cách mạng phát triển mạnh ở 17 tỉnh, thành trên miền Bắc, có năm tỉnh bộ là Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định, Thái-bình, Ninh-bình và số hội viên Thanh niên có gần 1.000 người. Bên cạnh những ưu điểm trên, còn có mấy khuyết điểm chính:

— Các thành phố tập trung kỹ nghệ của tư bản Pháp như Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định, cơ sở cách mạng trong công nhân tuy có nhưng còn quá yếu ớt; các vùng mỏ than như Mạo-khê, Ưông-bí, Vàng-danh, Hồng-gai, Cẩm-phả, Cửa-ông, Mông-dương v.v... và các đồn điền chưa có cơ sở.

— Trong Hội, số hội viên thuộc thanh phần

tiểu tư sản trí thức như học sinh, thầy giáo, v.v... chiếm số đông, còn số hội viên thuộc thành phần công nông chiếm số ít, nhất là số hội viên là công nhân lại càng ít hơn.

— Các đoàn thể quần chúng còn yếu, v.v...

Đối chiếu với đường lối tổ chức mà Bác Hồ đã chỉ dẫn trong các lớp học chính trị ở Trung-quốc, anh em thấy đi chệch hướng. Do đó, Đại hội quyết định:

— Về đường lối tổ chức phải lấy “công nông làm gốc”.

— Phải tăng cường công tác vận động quần chúng công nông, đặc biệt chú trọng công tác vận động công nhân ở các vùng tập trung kỹ nghệ như vùng mỏ than, các thành phố công nghiệp.

— Phải đưa cán bộ vào làm công nhân tại các hầm mỏ, nhà máy, đồn điền, phải lợi dụng triệt để mọi hình thức hợp pháp tập hợp quần chúng rộng rãi hơn nữa.

Trong Ban chấp hành kỳ bộ chính thức, hai đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh được phân công phụ trách công tác vận động công nhân.

Sau Đại hội, công tác vận động quần chúng được đẩy mạnh rõ rệt. Các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh đã điều động hàng loạt cán bộ thuộc thành phần tiểu tư sản trí thức đi vào các nhà máy, hầm mỏ, v.v... và kiên quyết đưa ra khỏi đoàn thể số hội viên tiểu tư sản ươn hèn, không kỷ luật, kém đạo đức, sợ gian khổ, không có tác dụng trong quần chúng, v.v... Đồng thời, mở rộng phê bình tự phê bình trong những buổi sinh hoạt nội bộ, lấy tư tưởng tiểu tư sản làm mục tiêu tiến công.

Riêng ở vùng mỏ than, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, lúc đó là bí thư Tỉnh bộ Hải-phòng (hội ấy, khu vực Hải-phòng bao gồm cả vùng mỏ, các tỉnh Kiến-an, Hải-dương) đã đưa nhiều cán bộ trí thức vào làm thợ ở các mỏ thuộc hai công ty than đá Đông-triều và Hồng-gai của tư bản Pháp. Ví dụ các đồng chí Nguyễn Văn Cừ ở mỏ Vàng-danh, Nguyễn Văn Mẫn, mỏ Mạo-khê, Bùi Đắc Thành, mỏ Ưông-bí, Trần Tích Chu, Trần Công Thái, mỏ Cẩm-phả, v.v... Tại Hải-phòng, đồng chí Nguyễn Lương Bằng, tuy là công nhân thủy thủ nhưng cũng tình nguyện đi kéo xe tay. Ở Hà-nội, đồng chí Nguyễn Thị Nghĩa làm công nhân ở nhà máy diêm, đồng chí Nguyễn Văn

(1) Hội ấy, anh em gọi Đại hội này là Hội nghị cải tổ.

Phúc đi kéo xe; ở Nam-định, các đồng chí Ngô Huy Ngu, Lê Mạnh Hiến làm công nhân nhà máy sợi, v.v... (1).

Trước đây, đứng ở ngoài hầm mỏ, nhà máy, người cán bộ tiểu tư sản không thấy hết được tình cảnh khổ cực của người thợ. Đến nay, hòa mình với anh chị em, họ bắt đầu hiểu giai cấp công nhân là người đại biểu cho sức sản xuất tiến bộ nhất của xã hội, là « kẻ đào mỏ chôn chủ nghĩa tư bản » như Mác đã nói. Nhận thức được như vậy, người cán bộ tiểu tư sản đã bí mật xây dựng ở nhiều nhà máy, hầm mỏ các chi bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội, công hội và hội tương tế, v.v... bao gồm cả thợ trai và thợ gái thuộc nhiều ngành nghề khác nhau. Bên cạnh việc đưa lý luận mác-xít-lê-ni-nít vào phong trào công nhân, người cán bộ trí thức nói trên được phong trào tác động trở lại, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng, lập trường.

Năm 1928, phong trào công nhân đấu tranh ở ba kỳ cao hơn những năm trước cả về số lượng và chất lượng. Phong trào đó lại thúc đẩy được một số cuộc đấu tranh của nhiều tầng lớp nhân dân khác. Phong trào càng lên cao càng làm cho những người lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở cả nước càng đi sâu vào việc học tập chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Bởi vì, các anh em đó hiểu rằng « không có lý luận cách mạng thì không có cách mạng vận động », một câu nói bất hủ của V. I. Lê-nin mà trong các lớp học chính trị ở Quảng-châu, Bác Hồ đã từng phân tích và nhấn mạnh.

Cũng trong các lớp học nói trên và cũng như trong quyển *Đường Kách mệnh*, Người đã chỉ cho số học trò của Người biết rằng, rút kinh nghiệm về cách mạng Pháp và Mỹ, cách mạng Việt-nam phải làm một cách triệt để. Người dạy: « Chúng ta đã hy sinh âm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người; thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc ». Giảng về Cách mạng tháng Mười, Người nói: « Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải lấy dân chúng (tức công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan hy sinh, thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin ».

Những điểm lý luận mấu chốt đó của Bác Hồ đã giúp cho các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh v.v..., trong những buổi

bàn cãi hàng ngày, biết phương hướng đi tìm lý luận của Mác-Lê-nin để giải thích những hiện tượng xảy ra trong phong trào công nhân Việt-nam hồi bấy giờ. Trong những buổi thảo luận như vậy, anh em đều đi tìm cái tích cực, cái triệt để. Chính lúc này, bản « Luận cương và Nghị quyết của Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản » đến với anh em.

Sang năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân lại cao hơn năm 1928. Nhiều cuộc bãi công đã nổ ra ở khắp ba kỳ, lan rộng ở nhiều tỉnh thành gồm nhiều ngành nghề, thu hút hàng trăm, hàng ngàn công nhân các loại. Khẩu hiệu đấu tranh vừa có tính chất kinh tế, vừa bao hàm tính chất chính trị. Trình độ tổ chức, trình độ lãnh đạo được nâng cao hơn trước. Ý thức giai cấp được bộc lộ rõ rệt qua những vụ đấu tranh hoặc những mối liên hệ đoàn kết chiến đấu trong một hay nhiều địa phương, trong một ngành hay nhiều ngành và sự tương trợ lẫn nhau về tinh thần cũng như về vật chất. Riêng ở Bắc-kỳ, số cuộc bãi công nhiều hơn so với tổng số những cuộc bãi công nổ ra ở khắp cả nước.

Đứng trước sự tác động của phong trào sôi sục ấy, các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và các đồng chí khác nhận thấy rằng Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, mặc dầu đã có công lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin ở Việt-nam, đến nay không đủ khả năng đưa cách mạng nước nhà đến thắng lợi. Sự nghiệp ấy phải là sự nghiệp của Đảng cộng sản, một chính đảng chính trị mà giai cấp công nhân phải nắm cho được bá quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Chính trong công tác và trong đấu tranh, sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lê-nin trên sách vở của các đồng chí Tự, Cảnh và các đồng chí khác đến lúc này trở thành có giá trị quý báu.

Tháng 3-1929, chi bộ cộng sản đầu tiên trong nước ra đời ở số nhà 5D, phố Hàm-long, Hà-nội. Sau đó, một số địa phương cũng thành lập chi bộ cộng sản như Hải-phòng, Nam-định, Bắc-ninh, v.v... Qua kết quả thu được ở trên, những người cộng sản hồi đó chủ trương, một mặt phải tăng cường hơn nữa công tác vận động quần chúng công nhân, mặt khác, đề ra cho những người hội viên Thanh niên thuộc thành phần tiểu tư sản trí thức phải tự rèn luyện, cải tạo mình bằng cùng lao động chung với anh chị em

(1) Trừ đồng chí Nguyễn Lương Bằng, các đồng chí khác đã hy sinh.

công nhân trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, nếu họ muốn trở thành người đảng viên cộng sản. Chủ trương này lúc bấy giờ gọi là « vô sản hóa » và, từ năm 1930 khi hợp nhất Đảng, trở thành một phong trào khích lệ, sôi nổi và lan rộng cả nước với hai yêu cầu trên.

Trong Nam, các đồng chí Ngô Gia Tự, Lê Văn Lương, Lê Quang Sung v.v... đi « vô sản hóa » ở các hãng rượu Bình-tây, dầu Nhà-bè hoặc kéo xe tay... Tại Trung-kỳ, nhiều đồng chí khác cũng đi « vô sản hóa » ở các nhà máy xe lửa Tràng-thị hoặc: diêm Bến-thủy...

Trong thời kỳ Thanh niên, cả ba xứ đều đưa cán bộ vào các nhà máy để vận động quần chúng. Ở Trung-kỳ, Đảng Tân Việt cũng làm như vậy, nhưng đặc biệt ở Bắc-kỳ, việc

làm này được sớm nâng lên thành phong trào. Điều đó dễ hiểu, bởi vì Bắc-kỳ lúc ấy là nơi tập trung đông đảo công nhân và phong trào công nhân đấu tranh lại mạnh hơn cả Trung và Nam-kỳ. Chính phong trào công nhân đã tác động làm nảy sinh ra phong trào « vô sản hóa ». Phong trào này thích hợp với hoàn cảnh một nước thuộc địa nửa phong kiến, có nền nông nghiệp lạc hậu, phân tán mà số lượng nhân dân thuộc thành phần tiểu tư sản lại chiếm số đông như nước ta hồi ấy, để rèn luyện người cán bộ không thuộc thành phần vô sản trong lao động và trong đấu tranh đúng như V.I. Lê-nin đã dạy: « Chỉ khi nào cùng lao động chung với công nhân và nông dân, người ta mới trở thành người cộng sản chân chính được » (1).

II

MẤY MÀU CHUYỆN VỀ « VÔ SẢN HÓA »

TRONG phong trào « vô sản hóa » có nhiều màu chuyện lý thú. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu hai màu chuyện cụ thể để làm sáng tỏ thêm yêu cầu của phong trào này.

Màu chuyện thứ nhất do chị Vũ Thị Mai, người đi « vô sản hóa » năm 1929 ở nhà máy sàng Cửa Ông và mỏ than Mạo-khé, thuộc tỉnh Quảng-ninh ngày nay.

Dưới đây là lời thuật của chị Mai mà chúng tôi đã lược ghi được :

— « Tại Hải-phòng năm 1927, tôi tốt nghiệp bằng sơ học Pháp Việt. Năm 1928, nhờ anh Nguyễn Hới, sau này là Ủy viên Thường vụ Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng năm 1930, đã hy sinh ở nhà tù Côn-đảo, giác ngộ, tôi được kết nạp vào Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Cuối tháng 5-1929, anh Nguyễn Đức Cảnh lúc đó là bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Hải-phòng điều tôi đi « vô sản hóa » ở mỏ Cẩm-phả. Tôi giật mình hoảng sợ, tự nghĩ: mình là nữ sinh, có đôi chút nhan sắc, mới rời bỏ ghế nhà trường, lại được bố mẹ chiều chuộng, nay ra mỏ làm phu đội than, nhọc nhem vất vả... , chịu sao nổi ?

— Em chẳng đi đâu! Tôi nững nịu trả lời anh Cảnh.

Như nắm vững tâm trạng của tôi, anh Cảnh ôn tồn giải thích: « Chúng ta là những người

cách mạng, lý tưởng của chúng ta là lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Gian khổ, tù tội, mất đầu, chúng ta, những người thanh niên dũng cảm không sợ, miễn sao cho nhân dân ta được tự do hạnh phúc. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, nhưng phải là nhân dân có tổ chức, có lãnh đạo. Bây giờ đoàn thể cần đồng chí đi vào mỏ cùng lao động chung với anh chị em công nhân để mang chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân. Thực hiện được nhiệm vụ này, đồng chí không những góp phần làm cho cách mạng mau lớn mạnh, mau thắng lợi mà bản thân đồng chí cũng sẽ lớn lên về mọi mặt và mau trở thành người cộng sản chân chính ».

Trở thành người cộng sản chân chính! Nghe lời giải thích của anh Cảnh, lòng tôi rạo rức, vui sướng và thấy có cái gì thúc đẩy, nhưng ra đi cũng có cái lo âu...

Đến Cẩm-phả, tôi gặp anh Đặng Châu Tuệ, người mà mấy tháng về trước, anh Cảnh đã điều ra đây, giao cho nhiệm vụ xây dựng phong trào trong một thời hạn ba tháng, với bốn đồng bạc làm lương ăn. Từ con số không, Cẩm-phả lúc đó đã có một chi bộ Thanh niên và nhiều công hội.

(1) Lê-nin *tuần lập*, quyển II, phần II, trang 452, Nhà Xuất bản Sự Thật xuất bản lần thứ II, năm 1960.

Tại Cẩm-phá, chi bộ phân công tôi đi "vô sản hóa" ở nhà máy sàng Cửa Ông. Tôi là người con gái đầu tiên được đoàn thể cử vào nhà máy này. Được anh em vận động trước nên khi đến Cửa Ông, tôi vào nhà máy ngay, không phải chờ đợi.

Máy sàng chia làm ba mảng dài trên chục mét, ở giữa là mảng to, hai bên là mảng nhỏ. Tôi đứng một trong hai mảng nhỏ Công nhân ở đây toàn là đàn bà con gái. Suốt ngày đứng máy từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối. Máy chạy không ngừng. Đùn lên lòng mảng những cục than óng ánh lẫn với đá đen sì. Phải tinh mắt và nhanh tay lắm mới nhặt được hết đá. Nếu để sót, cai bắt được, không bị phạt tiền thì cũng ấn đòn đau. Ngày thứ ba tôi bỏ sót một cục đá, suýt bị thằng cai Năm đánh. Làm luôn mắt luôn tay, không được nghỉ. Đi ỉa, đi đại phải xin phép và phải có thể. Hồi đó, chị em công nhân đều mặc áo dài. Tôi cũng mặc như chị em. Một hôm sơ ý, tôi bị máy quần vào áo, kéo cả người đi, may nhờ có chị em cứu nên thoát chết.

Lương mỗi ngày từ 15 đến 20 xu nếu không bị cúp. Đánh chữ, phạt là phổ biến. Người thợ đàn bà ngoài việc bị bóc lột chung như người thợ đàn ông, còn bị chửi, xếp, cai, ký hăm hiếp vì đời sống, có chị phải nhắm mắt cho qua ngày, nếu không chịu, bị đuổi, sè chết đói.

Hồi ấy, thị trấn Cửa Ông lèo tèo dăm chục nóc nhà mà có đến hàng chục ổ chứa gai diêm, sòng bạc, bàn đèn thuốc phiện. Tất cả người thợ chưa hết tháng đã hết cả lương. Nhiều người trần như nhộng, phải ăn đói mặc rách, khi ốm không có thuốc uống, lúc chết không có ván chôn.

Ngoài đồn, bốt, lính tráng, mật thám, chỉ điềm nhưng nhúc như bọ...

Công nhân ở lán phải thuê giường của bọn cai, ký, giường chõng chất lên nhau hai ba tầng. Lán của anh em ta ở lưng chừng núi, trước mặt nhà máy.

Ngoài giờ làm việc tôi bám sát chị em. Buổi đầu, tôi làm thân với chị Nhuận. Bó và em gái của chị cũng làm ở nhà sàng. Từ chị Nhuận, tôi làm quen với chị Ái, rồi lan ra các chị em khác. Thấy số đông các chị em mù chữ, tôi vận động và giúp đỡ chị em học. Ai ốm đau, tôi thăm hỏi, ai gặp khó khăn, tôi bàn với chị em tìm cách tương trợ. Khi được chị em có cảm tình, tin nhiệm, tôi lấy những sự việc xảy ra hàng ngày như đánh đập, cúp phạt, hăm hiếp v.v... gây căm thù và tuyên truyền, giác ngộ chị em. Dần dần tôi

tổ chức được 25 chị vào hội tương tế, chia thành năm nhóm, mỗi nhóm năm người. Từ hội tương tế, tôi chọn những chị tốt như chị Nhuận, chị Ái, v.v... tổ chức vào công hội. Lúc này công hội có gần tám mươi hội viên đặt dưới sự lãnh đạo của chi bộ nhà máy. Ngoài báo sách ở trên đưa về, chi bộ còn xuất bản một tờ báo địa phương bí mật lấy tên là *Than* để người đọc dễ thấm, dễ nhớ, báo *Than* thường thường đăng nhiều bài ca dao. Cảm xúc của anh chị em bấy giờ thật là cháy như than, rùng rục như than qua những bài ca dao mà ngày nay tôi còn nhớ một câu: "Lầm than, than thở mấy lời với Than"! Tôi được tạp thể phân công đi thu lượm tin tức chép bài vào in báo. Chị em rất thích nghe hoặc đọc báo *Than*, vì nhiều bài sát với tình cảnh của công nhân mỏ.

Hồi ấy đoàn thể của ta còn nghèo lắm. Lương của anh em chúng tôi không được là bao. Cơm chỉ ăn có muối và rau; số tiền còn lại dành cho hoạt động như mua giấy, bút, mực, thạch v.v. để in báo.

Có áp bức thì có đấu tranh. Thực hiện chủ trương của chi bộ, tôi phát động chị em đấu tranh chống hăm hiếp. Hồi ấy do ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, nhiều chị em giấu giếm, e thẹn không dám nói thật. Tôi đã phải mất nhiều thì giờ phát động tư tưởng từng người. Có chị bị hăm hiếp đến sáu bảy lần. Khi kể lại cho tôi nghe, nhiều chị khóc nức nở, có chị vì quá xúc động nghẹn ngào, ngã gục vào lòng tôi. Lửa căm thù hừng hực ở lòng mọi người. Tôi đưa ý kiến đấu tranh, các chị tán thành ngay. Sau khi chuẩn bị chu đáo về mặt tư tưởng và tổ chức, cuộc đấu tranh nổ ra. Một hôm, theo như lệ thường, một chị bị gọi lên nhà riêng thỉnh chủ. Lập tức chị em ngừng công việc, nhao nhao phản đối và lôi kéo chị này lại, đồng thời đưa khẩu hiệu đấu tranh chống hăm hiếp. Trước lực lượng đoàn kết của chị em, lại được anh em công nhân cơ khí ủng hộ, thằng Xa-vát và thằng cai Năm hoảng sợ, không dám bắt chị kia đem nộp cho thằng chủ nữa. Thế là chị em chúng tôi thắng và từ ngày hôm sau trở đi, thằng chủ mỏ cùng bọn chân tay của nó không dám giữ cái trò dã man ấy nữa.

Khoảng tháng 9-1929, anh Cảnh ra kiểm tra Cẩm-phá, có cả anh Cừ cùng đi. Sau khi xét quá trình của tôi về các mặt công tác, lao động và đấu tranh, hai anh tuyên bố kết nạp tôi vào Đông-dương cộng sản Đảng.

Năm ấy, để kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 12, ta có rải truyền đơn và treo cờ

đỏ búa liềm trên một chiếc cầu trục ở bên Cửa Ông. Sau đó, tuy địch có khủng bố, nhưng phong trào vẫn phát triển. Cùng thời gian này, tôi được gọi về Hải-phòng. Trước khi đi, tôi đến từ giã chị Nhuận, chị Ái. Chia tay, chúng tôi dào dạt tình cảm, ứa nước mắt...

Về Hải-phòng, tôi lại được anh Cảnh điều đi « vô sản hóa » ở mỏ than Mạo-khê.

Ra Mạo-khê, tôi lại được gặp anh Đặng Châu Tuệ, lúc đó làm công nhân cuốc lò, còn tôi thì đội than từ lò lên mặt đất.

Từ chỗ chúng tôi ở ra đến lò xa sáu cây số. Hai giờ sáng dậy nấu cơm nắm thành nắm, mang theo ít muối trắng hoặc mắm tôm chưng, không có rau. Bốn giờ sáng, hai anh em ra đi. Anh Tuệ, một tay xách dụng cụ cuốc than, một tay xách đèn bão mà chúng tôi phải bỏ tiền túi ra sắm, còn tôi đeo túi cơm, chai nước. Trên đường đi đến nơi làm việc, mỗi người chúng tôi còn phải vác một khúc gỗ to để chống lò, làm luôn từ sáng đến chiều không nghỉ. Nhiều cục than to, đầu đội không nổi, tôi phải cõng. Cả người đen như than. Cơm ăn cũng dầy than. Nước cũng khan hiếm. Chỉ có một cái giếng nước xanh như lá cây. Hàng ngày, chúng tôi phải đi xa mấy cây số mới có nước tắm. Lương mỗi ngày được hai mươi lăm xu.

Năm ấy trời rét lắm, tôi chỉ có một chiếc áo chèn bằng nilon, cụt tay, hở cổ.

Đã có kinh nghiệm vận động chị em ở Cửa Ông, tại đây tôi cũng gây cảm tình, bắt rết, giúp đỡ, gọi khổ, gây cảm thù, tuyên truyền đường lối cách mạng v.v.. Tôi tổ chức được mười lăm chị vào hội tương tế và, qua đó lựa chọn một số hăng hái nhất chuyển sang Công hội đỏ. Hội ấy, tiêu chuẩn kết nạp một hội viên Công hội đỏ cũng khá cao, gần tiêu chuẩn kết nạp một đảng viên công sản... Tại đây chúng tôi cũng tiếp tục ra tờ báo *Than* như khi ở Cửa Ông. Mọi hoạt động đều tiến hành ban đêm. Thường thường tôi phải làm đến mười hai giờ khuya. Hai giờ sáng lại phải dậy để nấu cơm đi lò.

Sang năm 1930, tôi bị sốt rét nặng, được trên gọi về Hải-phòng và được nghỉ một thời gian để chữa bệnh. Sau đó anh Cảnh giao cho tôi làm liên lạc giữa Hải-phòng và Hà-nội.

Nhận công tác mới, tôi nhớ lại ngày đầu anh Cảnh điều tôi đi « vô sản hóa », lòng tôi có phần sợ sệt, lo âu. Nhưng, qua hai lần cùng công tác, cùng lao động và cùng đấu tranh chung với chị em công nhân, tôi thấy say sưa, không những ở kết quả của công tác của Đảng giao cho đã thực hiện được mà còn ở tình

chất tiền phong, đức tính tốt đẹp của giai cấp công nhân mà bản thân tôi đã được học hỏi rất nhiều. Chính nhờ đó, tôi đã trở thành một người đảng viên cộng sản ».

MẦU chuyện thứ hai là của đồng chí Phan Trọng Quảng. Mầu chuyện đó như sau :

Năm 1930, tôi đi « vô sản hóa » ở hãng Bason, một hãng sửa chữa tàu của tư bản Pháp ở Sài-gòn. Sau cuộc bãi công đòi tăng lương tháng 4-1930, tôi bị đuổi. Một đồng chí trong Ban chấp hành Tổng công hội Nam-kỳ phân công tôi đi « vô sản hóa » kéo xe tay. Tôi không thông, đồng chí ấy giải thích: « Tuy kéo xe tay không phải là nghề trực tiếp sản xuất, nhưng là một ngành mà Đảng ta phải quan tâm vận động vì số lượng anh em làm nghề này ở Sài-gòn Chợ lớn khá đông và cũng bị bóc lột thậm tệ. Ngoài ra, công tác này còn có những lợi ích như sau :

— Khi Đảng cần chuyển cơ quan hay khi có báo, sách, hoặc vũ khí lấy ở tàu biển chuyển về cơ quan, ta không phải thuê xe ngoài, như vậy bảo đảm được bí mật ;

— Với cái xe, ta có thể đi khắp đó đây điều tra tình hình nhân dân, tình hình địch ;

— Khi cơ quan bị bại lộ, ta có thể canh gác các ngã đường, làm mật hiệu cho anh em không sa vào lưới địch ;

— Tuyên truyền cho người đi xe ;

— Rải truyền đơn v.v...

Chi bộ xe kéo của tôi có 6, 7 đồng chí, số đông quê ở Quảng-nam, Quảng-ngãi. Hai, ba người kéo chung một xe, tôi chung với anh giáo Tuấn (anh Tuấn đã chết trong nhà tù). Anh em kéo xe ở lẫn với anh em công nhân nhà máy tại các xóm lao động như Ri-sa, A-rac-xơ, Bz-de, v.v... Chúng tôi cũng phân tán ở chung với họ. Làm công tác này, chúng tôi cũng gặp khó khăn có lắm khi trên vỉa hè, tôi gác xe ngồi lẩn la truyện trò với họ thì, bỗng một tiếng gọi « kéo ! kéo ! » thế là họ bỏ mặc tôi, nắm lấy càng xe, chạy ra đón khách. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì đây là vấn đề sinh sống của họ.

Ở xóm Ri-sa, anh Tuấn và tôi luân phiên nhau tranh thủ những giờ nghỉ, đi vận động họ. Từ gây cảm tình bằng cách giúp đỡ gia đình đến chỗ mở lớp dạy học chữ quốc ngữ, không những cho bản thân họ mà còn cho cả con cái họ, chúng tôi đã xây dựng được cơ sở. Trước hết, chúng tôi đưa họ vào hội tương tế và thông qua đó, lựa chọn anh nào tốt, tổ chức vào Công hội đỏ. Lúc ấy trong công hội

xe kéo ở Sài-gòn, số hội viên có đến bảy tám chục người.

Năm 1931, dịch khám xét cơ quan của Trung ương Đảng ở gần nhà huyện Sĩ, không bắt được đồng chí Trần Phú. Chúng gài bẫy để bắt anh em ta. Anh em đồng chí kéo xe được lệnh bố trí canh gác các ngã đường gần cơ quan, làm mặt hiệu cho anh em khỏi sa vào lưới địch.

Sau khi được anh em huấn luyện về kỹ thuật kéo như cách cầm cang, lên dốc, xuống dốc, chạy nhanh, đi chậm v.v... Tôi đến một hàng cho thuê xe của một cụ già, đưa căn cước trả ba hào, lĩnh xera đi.

Vừa mới đến đầu phố Ri-sa, tôi gặp một tên thực dân cao lớn. Nó gọi, tôi chưa kịp đặt hai cang xuống đường, nó đã nhảy phốc lên xe và giục già : « A-lê, mau lên ! ». Kéo một khối thịt tới tám chín chục ki-lô luôn luôn ngo ngoáy, từ phố Ri-sa đi Đa-cao, lên xuống dốc lầy lội, tôi phải đem hết sức mới vượt được chặng đường dài hơn bốn cây số. Tôi Đa-cao thẳng Tây dậm chân ra hiệu, tôi hiểu ý, đặt xe xuống. Chưa kịp lấy tiền, tôi xiu đi, nằm xoài trên cang xe. Máy thẳng lính ma tà canh gác ở gần đó, đá tôi một hồi và hét : « Ê ! sao mày nằm đây ? ». Không thấy tôi trả lời, chúng bồi luôn cho mấy cái nữa ! Tôi không trả lời và trong một nhọc tôi nghe có tiếng nói : « Đù mẹ, dân mới vào nghề ! » Lại có tiếng nói tiếp : « Thầy kệ cha nó ! ».

Tình đây, tôi nhìn lơ láo chung quanh, không thấy tiền và thẳng Tây đã tếch đi từ lâu rồi !

Trên đường trở về Sài-gòn mệt quá, mặc dầu có khách mượn xe, tôi không đủ sức kéo. Cảm hứng, tôi làm một bài thơ như sau :

Tai mắt thông minh tính thảo hiền,
Xót vì non nước gặp hồi đen.
Bánh xe lịch sử còng lưng kéo,
Đỉnh dốc tiền đờ cổ sức lên.
Gió bụi dầu cho da mặt rám,
Chông gai nào quản là gan bền.
Rồi đây đâu biển trời thay đổi,
Ngựa hóa ra rồng hẳn có phen !

Hồi ấy là mùa hè, ở Sài-gòn, người ta thường thuê xe giờ đi dạo mát. Giá một giờ là ba hào.

Một buổi tối khoảng 9 giờ, một thiếu nữ mặc áo rất sang trọng, thuê tôi kéo. Thả bước một, tôi kéo cô ta hết phố này đến phố khác. Tôi ngâm thơ rồi lại hát nhiều bài ca cách mạng, nào điệu bình bân, xàng xê, nào điệu vọng cổ, kim tiền,... cô ta cứ phớt lửng.

Về khuya, người đi lại càng thưa thớt dần.

Chuong điem 12 giờ. Tôi làm con toán nhân : 3 hào nhân với 3 giờ thành 9 hào ; trừ tiền thuê xe mất 3 hào, còn lại 6 hào. Tôi sẽ trích ra một hào ăn hú tiếu vì bụng đã thấy đói' còn lại 5 hào. Ủi chà ! 5 hào ở tay người cách mạng sẽ được dùng vào nhiều việc có ích !

Một giờ đêm... Người thiếu nữ vẫn điem nhiên. Tôi bắt đầu nghĩ ngờ, nhưng tự an ủi bằng cách làm lại con tính nhân.

Hai giờ sáng, đường phố vắng tanh. Một vài quán ăn le lói ngọn đèn tàn. Trên xe người thiếu nữ vẫn không nhúc nhích. Tôi lại nghĩ ngờ thêm...

Ba giờ sáng, khi đến một ngõ hẻm, người thiếu nữ bảo tôi ngừng xe trước một căn nhà nhỏ, hẹp. Cô ta xuống xe và mời tôi vào.

Đốt ngọn đèn dầu, đặt lên trên cái bàn nhỏ, sau khi mời tôi ngồi, người thiếu nữ lễ phép nói : « Hôm nay không may cho tôi và cũng không may cho anh. Tôi là một gái giang hồ đi kiếm tiền ban đêm. Không có khách, tôi không có tiền trả anh ! Vậy xin anh xem ở nhà tôi có thứ gì giá trị ngang với số tiền mượn xe, anh cứ lấy ! ».

Nghe người thiếu nữ nói, tôi ái ngại. Thật ra, suốt sau giờ lao động, tôi vừa mệt, vừa đói, lại buồn ngủ, nên không muốn tuyên truyền và cũng không muốn nói dài, bèn trả lời : « Tôi không lấy gì của cô đâu, chỉ xin có một cốc nước thôi ! ».

Uống cốc nước lã, tôi đành nhịn đói dắt xe ra về, nhưng trước khi đi, tôi tặng cô ta hai câu thơ như sau :

« Gặp cơn nước mất nhà tan
Gái trai cũng kiếp đoạ trang như nhau ! ».

Hồi ấy, những người kéo xe được thiên hạ tặng cho một tiếng gọi là « ngựa người » Con ngựa kéo xe cần được ăn no mới kéo khỏe còn con « ngựa người » ăn no lại bị đau xót, không chạy được. Do đó, tôi cứ phải ăn xăm xấp.

Một hôm qua chợ Bến thành, trong túi còn có 5 xu, tôi mua một bát cháo gà. Ăn xong, tôi lấy tiền ra trả. Cô bán cháo bảo tôi :

— Ăn nữa đi, anh Hai !

Tôi trả lời :

— Hết tiền rồi !

— Cứ ăn, khỏi trả mà ! Cô bán cháo dịu dàng nói tiếp.

Tôi đang suy nghĩ, cố tìm hiểu câu nói trên thì cô này đọc hai câu thơ :

« Gặp cơn nước mất nhà tan.

Gái trai cũng kiếp đoạ trang như nhau ! ».

Thì ra cô bán cháo chính là cô gái điếm
đêm xưa!

Đến đây, tôi được biết về cô ta như sau :
Vốn ở nông thôn, mồ côi cha mẹ lúc còn
bé, cô Thủy — tên cô ta — do cảnh nghèo
đói, phải đi ở để kiếm tiền nuôi thân.
Qua nhiều chủ mướn tại Sài-gòn, lần sau
cùng sa vào nhà chứa. Lưu lạc giàng hồ
trong nhiều năm, thoát được cảnh Tú bà,
Thủy đứng ra « độc lập kinh doanh ». Hai câu
thơ và những bài ca cách mạng mà tôi hát
đêm xưa, nhất là cao trào cách mạng năm
1930—1931, đã làm thức tỉnh lương tri của con
người xấu số trong chế độ thực dân phong
kiến. Thủy đã kiên quyết bỏ cái nghề « bán
trần nuôi miệng » và chuyển sang làm người
buôn bán nhỏ.

Năm 1931, tôi bị bắt giam ở Khám lớn Sài-
gòn. Một hôm, tôi nhận được một cái khăn
xanh — hay nói đúng hơn một miếng vải xé ở
ống quần của người tù giam ở Khám lớn Sài-
gòn — thêu mấy vần thơ như sau :

« Đây voi là nước đã đành
Bèo trôi sóng gạt lênh đênh giữa dòng.
Đoạn trường tạc một chữ đồng,
Biền nguồn lên xuống vẫn cùng có nhau! »

Tuy bài thơ không ký tên nhưng, qua mấy
phút suy nghĩ, tôi nhận được người làm ra nó
là Thủy và Bình. Thủy là tên cô bán cháo gà
và Bình là bí danh của tôi — một bí danh vu
vơ mà tôi đã phải miễn cưỡng cho cô Thủy
biết khi cô ta gạn hỏi nhiều lần trong buổi
tối ăn cháo.

Cô gái điếm! Cô bán cháo gà! Sao lại
vào đây? Tôi tự hỏi.

Thì ra, ngày 1-5-1931, Thủy bắt được truyền
đơn của Đảng ta phát nhân dịp kỷ niệm ngày
Quốc tế lao động. Hồi ấy, trước sự khủng bố
đã man của thực dân Pháp, một số người xấu

bắt được truyền đơn của Đảng đem nộp cho
quân thù, số người nhút nhát, sợ liên lụy, đọc
xong bỏ đi, còn số người tốt không những
tự mình xem mà còn lại đọc cho người khác
nghe. Cô Thủy đã làm như số người sau. Trong
lúc bà con chợ Bến-thành xúm xít xung quanh
cô Thủy, mặt thám của Pháp ập tới, bắt cô ta
và buộc là cộng sản!

Bị giam ở Khám lớn Sài-gòn trên nhà gác,
một hôm, qua cửa chắn song sắt, trông thấy
tôi trong lúc lĩnh dẫn giải ra phòng dự thẩm,
Thủy đã xé ống quần thêu bài thơ trên gửi
tặng tôi!

Ra Côn-đảo, tôi không ngờ lại nhận được
thư Thủy thăm hỏi. Sao Thủy lại biết tên thật,
số tù của tôi và nhất là lại có cảm tình nồng
nhiệt đối với tôi như vậy? Cho đến nay, tôi
vẫn chưa hiểu. Nhưng có một điều làm cho
tôi dễ hiểu hơn hết là: Sau khi ra đời, Đảng
ta đã được mọi tầng lớp nhân dân hoan
ngênh, ủng hộ. Nếu như tại Khám lớn Sài-
gòn, đồng chí Ngô Gia Tự đã mang ánh sáng
của Đảng dội vào đầu óc của bọn lưu manh
côn đồ thì tôi đã làm cho Thủy, một nạn nhân
của chế độ thực dân phong kiến, thấy được sự
xấu xa của cái xã hội thối nát và bắt đầu đi
vào con đường làm ăn lương thiện. Mang ơn
Đảng, có lẽ cô Thủy không quên người cán
bộ thừa hành chăng?

Sớm được Bác Hồ giáo dục (1), lại được
phong trào « vô sản hóa » rèn luyện, ngày nay,
trong tuổi già, tôi tự thấy không quá ân hận
về cái tuổi thanh niên của tôi khi xưa sống
trong cảnh nước mất nhà tan!

Tháng 10-1969

(1) Đồng chí Phan Trọng Quảng đã được
theo lớp học chính trị do Bác Hồ mở ở Quảng-
châu năm 1926 cùng với đồng chí Trần Phú.

TỪ CÔN-ĐẢO TRỞ VỀ

Hồi ký của TRẦN CUNG

L T S — “Từ Côn-đảo trở về” là một bài hồi ký của đồng chí Trần Cung viết về phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ trong thời kỳ 1936—1939 ở Thái-bình. Bài gồm có 4 đoạn. Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9 năm nay, chúng tôi trích đăng 3 đoạn trong bài hồi ký đó.

TẠP CHÍ N.C.L.S.

I

CHƯA bao giờ chúng tôi lại được gặp nhau đầy đủ, đàng hoàng đến như thế! Chín mươi anh em chúng tôi, bị phân tán trong đủ các khám, các ban của địa ngục Côn-đảo, bỗng nhiên lần lượt được gọi cả về tập trung ở khám 10. Hôm ấy là ngày 14-7-1936. Trước đây, anh em chúng tôi bị giam cầm ở nhiều nhà, nhiều trại khác nhau, mỗi nơi là cả một thế giới riêng, tuy chỉ cách nhau có một bức tường ngăn trại giam thành từng buồng, mỗi buồng là một khám: khám 6—7, khám 8—9—10, hoặc cách nhau chỉ một bức thành cao, ngấu các trại thành các ban: ban I, ban II...

Gặp nhau, mừng mừng tủi tủi chúng tôi vô vấp kể cho nhau nghe về cuộc sống của mình, của bạn bè, hôm qua, hôm kia... Tôi và một số anh em nữa bị giam ở khám 6—7, ban I. Gần hai năm nay, tôi vừa bị nhốt cùm cổ, vừa phải đeo xiềng. Hai người đeo chung một xiềng (tôi và anh Lê Văn Lương). Đêm ngủ, hễ một người trở mình là lại kéo hay giật chân người kia thức dậy. Ban ngày, khi một người đi ỉa, đi đại, cũng lại tha theo nốt cả người kia. Thật là:

“Giằng co một xích hai trai

Một dây vô loại buộc hai thân tình!”

Khổ thật khổ, nhưng cũng thật đậm đà, thấm thía tình anh em, đồng chí!

Vừa thăm hỏi nhau, chúng tôi vừa xôn xao bàn tán về cái tin chúng tôi được tập trung ở đây đề ra tù. Ra tù! Có thật hay không? Nghe đi nghe lại, nói đi nói lại đã mấy lần nhưng tiếng ấy rồi, mà vẫn cứ hồi hộp, bàng khuâng như trong giấc mộng. Cái án 20 năm khổ sai nhận năm 1932 ở tòa án Thái-bình què tôi, tưởng là sẽ còn theo tôi đặng đặng cho đến tận năm 195 kia! Mới trải qua hơn 1 năm ở Hỏa-lò Hà-nội và ngục thất Sơn-la, rồi tiếp liền đến 3 năm đày đọa ở nơi Côn-đảo này, mỗi lần nghĩ đến án của mình, là chỉ nghĩ đến chuyện phá nó bằng trốn tù, chứ có bao giờ tưởng đến chuyện ra tù? Thế mà đây lại chính là sự thật! Cuộc đấu tranh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã tiếp tay cho cách mạng Việt-nam — một bộ phận mật thiết gắn bó của phong trào ấy. Tối hôm trước, chúng tôi cũng vừa được Chi ủy nhà tù truyền cho đọc bản Quyết nghị của Hội nghị lần thứ 7 của Đệ tứ quốc tế, mà tổ chức của ta mới nhận được Trong bản Quyết nghị, thấy có nói đến việc thành lập « Mặt trận Bình dân chống phát-xít »... Như vậy là Mặt trận ấy đã thành lập được ở Pháp rồi! Và chúng tôi được ra tù, chính là do lệnh « ân xá » của cái Chính phủ Mặt trận Bình dân ấy.

Nhưng chỉ có 90 chúng tôi ra tù Vẫn còn lại trên địa ngục giữa biển khơi ấy hàng trăm,

nghìn con người, tiếp tục chịu cảnh tù ầy. Kể ở người về, nỗi nhớ thương nhau cứ chen lẫn trái tim, lồng ngực. Cỗ họng nhiều lúc nghẹn tắc, không nói nên lời. Nhìn sang các khám khác, thấy rất đông các anh em đều đứng cả ra sau cửa sắt, trông về phía chúng tôi. Không sao cầm được nước mắt, tôi khóc. Nhiều anh em khác cũng khóc. Ngoài hàng ba (1), đồng chí Tôn Đức Thắng — lúc ấy còn trẻ trung nhanh nhẹn nhiều, mái đầu tròn xoay, tay chống cái cóng ghéo (2) đi đi, lại lại, nhìn vào chỗ chúng tôi, cười cười. Anh cười, nhưng rồi lại quay mặt đi. Tôi hiểu anh cố giấu sự xúc động, bởi tính anh vốn đa cảm.

Thế rồi chúng tôi bị dồn ra bến. Bước chân xuống tàu, quay đầu nhìn lại, thấy nhiều anh em vẫn đang còn phải còng lưng đẩy xe goòng và ẻ cõ khiêng vác đồ đạc ở trên bờ, lòng chúng tôi càng bồi hồi bồi hồi. Tôi nhủ thầm trong dạ: phen này phải dốc sức hoạt động đấu tranh nhiều hơn nữa, để đền bù lại cho anh em mình còn đang phải chịu cảnh đọa đày kia, để xứng đáng với tinh thần kiên quyết hy sinh vì cách mạng của các anh...

Những anh em cùng về chuyến ấy với tôi cũng cùng chung một ý nghĩ như thế. Trong số 90 anh em, chúng tôi đã có sẵn khoảng 30 đảng viên cùng chung chi bộ trong nhà tù. Lực lượng của chúng tôi gần như đã được tổ chức sẵn sàng để dành cho công tác đang chờ đợi. Những anh em cùng quê Thái-bình với tôi còn nắm tay nhau hứa hẹn: về tới quê nhà là lập tức hoạt động ngay!

Nhưng không phải chờ cho đến lúc về tới nhà, chúng tôi mới bắt đầu đấu tranh. Suốt dọc đường: trên biển, vào bờ, ở mật thám Hà-nội, mật thám Thái-bình, chúng tôi đều đối chọi quyết liệt với bọn lính áp giải và lũ nhân viên cai trị. Chúng tôi đòi bỏ xích tay, có lúc chúng tôi ngừng ăn, ngừng uống, để phản đối chế độ ăn uống và áp giải. Thật khác với thân phận và cảnh ngộ mấy năm trước, khi thế và phong trào cách mạng lúc này đã làm kẻ địch chùn lại rất nhiều. Chúng tôi đấu tranh liên tục, và kẻ địch đều phải nhượng bộ ngay tức khắc. Khủng bố, chúng đã không dám, mà thái độ «phớt lờ cù nhằng» như chúng nó đã đối xử với chúng tôi khi còn ở Côn-đảo, cũng không thấy giờ ra nữa.

LAM những thủ tục ra tù cuối cùng ở mật thám Thái-bình, tôi về thẳng quê nhà. Mới 5 năm xa cách mà biết bao đổi thay! Gia đình tôi đã bị tan nát ngay trong những ngày để quốc đầy tôi hết từ nhà tù này sang nhà

tù khác. Hoàn cảnh riêng tư thật đau xót, tôi đã gói lại trong mấy vần cảm xúc:

« Hôm qua mới thoát cảnh đau thương
Quần quai 5 năm 4 ngục đường!
Chân mới thoát xiềng, tay thoát xích
Đứng đi ngược ngạo, óc băng khuàng.

Hôm nay về đến gia lương
Vườn cau nhà đã úa vàng xác xơ
Lũy tre già đã bơ phờ
Bèo lầy lại phủ ngập bờ ao ta.

Tôi như trong giấc mơ
Mừng cuống lại buồn xo
Mừng nhẹ mình rộng cẳng
Buồn tan cửa nát nhà.

Nhà tôi người ta ở
Về quê mà bơ vơ
Vợ tôi đi đâu nhỉ?
Hỏi con, con khóc òa!

— Giường ai thay giường bố?
Con rằng: của người ta!
— Cũn đây, Vện đâu con?
(Vện ơi, Vện mắt hay còn
Tao về, Vện chẳng ra vốn vớ tao)

Con tôi đứng nghẹn ngào
Miệng nói, nước mắt trào:
- U... chú... con năm đói
Giết Vện rồi còn đâu!

Tôi như trong giấc mơ
Đầu óc rối vò tơ
Tôi nào trách chỉ vợ!
Tôi nào trách người ta!
Chỉ cảm thù giặc nước
Mọi việc chúng gây ra...

Gác tình quê cũ, con thơ
Gửi con lại với quê nhà, lại đi...
— Nín đi con, khóc nữa chi!
Cờ hồng rợp đất là khi bố về...»

Tôi đi dạy học để tạm có cơm ăn mà hoạt động. Dạy học cũng là cách che mắt địch mà bắt mối, gây dựng và hoạt động cách mạng. Món bồng kiếm được bằng nghề dạy học của tôi thật đáng nhắc lại, vì qua đây, có thể thấy thêm cụ thể tinh trạng sinh hoạt của nhân dân vào thời gian ấy. Tôi ngồi dạy học ở nhà một người trùm họ Đạo. Đây là một gia đình Thiên chúa giáo vào loại khá giả, có vai vế.

(1) Hàng hiên.

(2) Cái ba-toong.

Nhưng nhờ tôi « bảo chữ » cho ba đứa trẻ trong nhà, gia đình này cũng chỉ có thể nuôi được tôi mỗi ngày một bữa cơm ! Còn có khoảng mười đứa trẻ khác cũng đến cùng học với con chủ nhà. Nhưng quá nửa không có tiền để đóng học phí. Những đứa trẻ còn lại, bố mẹ chúng cũng chỉ góp cho thầy giáo một tháng 2 hào !

Vào lúc ấy, giá thóc gạo ở vùng quê tôi khá rẻ. Một thúng thóc cũng chỉ có 2 hào. Một ngày, chỉ cần 2, 3 xu là có đủ gạo ăn. Nhưng không làm sao có thể kiếm được ra ngần ấy tiền để đóng gạo nữa ! Thóc nhiều mà dân cày không có cơm ăn. Lại thêm sưu thuế thật quá sức nặng nề. Thuế thân, mỗi suất đình mất 2 đồng hàng năm. Còn thuế điền thì gặt lúa về, bán sạch thóc đi rồi mà vẫn không đủ nộp thuế. Ấy là còn chưa kể

đến nạn « phù thu lạm bổ » của bọn hào lý nhưng nhúc trong làng !

Phong trào nông dân Thái-bình nổi lên sôi sục chính là vì có một nguyên nhân ở tình trạng sinh sống khổ cực ấy. Tôi ra tù, trở về quê hương, gặp đúng ngay lúc có phong trào nông dân như thế. Đồng thời, ở các thành thị, phong trào công nhân cũng cuộn cuộn dâng cao. Nam-định, Hà-nội, Hải-phòng, Hồng-gai, Uông-bí..., liên tiếp bãi công, bãi thị, biểu tình... Các phong trào đòi tự do, dân chủ và quyền lợi hàng ngày của quần chúng cũng bừng bừng khởi sắc.

Đấy chính là những năm tháng đấu tranh cách mạng không bao giờ có thể quên được của « thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-dương » do Đảng ta lãnh đạo. Như cá gặp nước, tôi lao vào, tâm mình trong phong trào...

II

III

XÃ Vĩ-hội, huyện Vĩ-liên — quê tôi — có khoảng hơn 1.000 mẫu ruộng. Bọn địa chủ, phú nông, tay sai đế quốc trong xã đã chiếm mất hơn 400 mẫu làm tư điền, cha truyền con nối. Còn lại 600 mẫu là công điền, 3 năm một lần chia đều cho tất cả dân đình trong làng, thì chính bọn chúng, với tư cách cũng là dân đình trong làng, lại chen vào hưởng thêm một phần nữa. Nhưng có bao giờ mà bọn bóc lột ấy lại chịu nhận một phần đất giống như dân bạch đình ! Bằng đủ các mảnh khé, bao giờ những chân ruộng tốt nhất, gần nhất, cũng lọt vào tay chúng. Chẳng những thế, chúng còn tìm đủ mọi cách, tạo ra đủ các loại ruộng « thần từ phạt tự » — hết ruộng bút điền, ruộng tư văn, lại đến ruộng lệ, ruộng phe, ruộng giáp... để ăn chặn, ăn không thêm rất nhiều diện tích ruộng công của nông dân. Do đấy mà mỗi lần đến dịp quân cấp công điền, lại là dịp mà bọn « đục nước béo cò » ra sức hoạt động, chấp chiếm càng rõ hoặc thâm độc. Cũng do đấy mà mỗi dịp quân cấp công điền, thường lại nổ ra những cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau của quần chúng nông dân.

Năm ấy, sau vụ mùa 1936, đến dịp quân cấp công điền của xã Vĩ-hội. Ngay trong khi chuẩn bị chia ruộng, bọn cường hào đã trắng trợn bí đi mưu toan cướp thêm ruộng đất của nông dân một lần nữa. Theo đúng chế

độ chia ruộng công như thường lệ, thì mặc dù đã bị ăn chặn nhiều, mỗi dân đình trong làng cũng còn được khoảng 3 sào ruộng, tốt xấu xán xiu. Nhưng năm ấy, bằng cách khai gian, tăng số dân đình, bằng cách giao cho mấy tên cường hào độc quyền « đứng tay số » — nghĩa là độc quyền đứng ra thay mặt dân đình lập những sổ nhận đất, trong sổ đó, có danh sách những người xưa nay phải chịu thân phận đầy tớ của chúng và những người thế cô, phải nhờ vả, đút lót để cho chúng có thêm điều kiện mà thao túng, lũng đoạn sổ sách, giấy tờ — bọn cường hào đã tính toán chỉ chia cho mỗi suất bạch đình có 2 sào rưỡi !

Thực hiện chủ trương đấu tranh của Đảng trong thời kỳ mới, nhận tình hình đó, tổ chức Đảng ở cơ sở lập tức phát động một phong trào đấu tranh chống việc chấp chiếm công điền của bọn cường hào, bảo vệ quyền lợi cho nông dân. Tham gia lãnh đạo cuộc đấu tranh này, những anh em tù chính trị cũ, trong đó có tôi, đã lập ra những tổ chức gọi là « Hội nguyên trình » (1) để tập hợp và huấn luyện nông dân đấu tranh, và được bà con nhiệt liệt hưởng ứng. Trong quá trình chuẩn bị chia ruộng, các « Hội nguyên trình » đã vận động nông dân vạch rõ âm mưu và

(1) Bên nguyên (đơn) đi trình (kiện).

gian khổ của bọn cường hào, đòi phải giữ mức chia đủ 3 sào ruộng cho mỗi suất đình, đòi xóa bỏ mọi thứ ruộng « thần từ phật tự » do bọn cường hào định ra, không cho bọn chúng « đứng tay sỏ » mà phải để cho 25 người tộc biểu, đại diện cho dân 11 xóm, gồm 9 khu 2 trại ở trong xã « đứng tay sỏ » nhận ruộng cho dân đình, và ruộng đất ở gần khu trại nào thì dân đình ở đấy được chia, không cho bọn cường hào ý thể chấp chiếm. Chúng tôi còn vận động các « Hội nguyên trình » làm đơn khiếu, ký sẵn hàng chục hàng trăm tên ở dưới, rồi kéo nhau lên nộp ở huyện.

Đề động viên quần chúng đấu tranh và làm áp lực với bọn cường hào cùng bọn quan lại ăn cắp với chúng, tôi đã tranh thủ kịp thời viết một bài báo dài, phản ánh tình hình và nguyện vọng của nông dân, tường thuật diễn biến đấu tranh trong quá trình chuẩn bị chia ruộng của nông dân, đồng thời biếm họa những bộ mặt tham nhũng, gian xảo, hách dịch của bọn cường hào, lý dịch trong làng. Bài báo kết thúc bằng hình ảnh những toán nông dân cầm đơn kéo nhau lên huyện, và tôi gửi ngay nó đi Hà-nội. Chính giữa lúc cuộc đấu tranh của nông dân Vũ-hội vẫn đang tiếp diễn thì tờ báo *Thực nghiệp* đã đăng nguyên văn bài viết của tôi, với cái đầu đề lớn : « Một cuộc biểu tình lớn của nông dân Thái-bình ».

Bài báo đã có tác dụng. Bọn mặt tham và quan lại Thái-bình, Vũ-tiên thấy sự thật không có lợi cho chúng đã bị phanh phui trên diễn đàn dư luận, vội vã kéo về Vũ-hội. Lúc ấy, bọn cường hào vẫn đang tụ hội ở đình, bàn việc quan cấp công điền theo ý của chúng. Bọn chúng gọi ngay tôi ra đám họp, và hỏi tôi về bài báo đã viết. Tôi thản nhiên trả lời :

— Tại sao các ông lại hỏi tôi ? Việc nhà báo thì các ông hãy đi hỏi nhà báo !

Lúng túng, không biết xử trí ra sao, bọn chúng đành tạ sự xem xét tình hình một hồi, rồi lại kéo nhau đi. Sau đó, mọi yêu sách của quần chúng nông dân Vũ-hội đều được giải quyết đầy đủ. Tri huyện Vũ-tiên buộc phải bắt bọn lý dịch đem sổ chia ruộng công lên huyện làm, để cho « quan » trực tiếp xem xét, duyệt y rồi mới được thi hành. Và « đứng tay sỏ » nhận ruộng cho nông dân, đúng là 25 viên tộc biểu, đại diện cho dân 9 khu 2 trại của nơi mình ở. Còn bọn cường hào chuyên đục khoét hà hiếp dân chúng thì lần này đành phải cụp tai, thất thế. Bọn chúng sau đấy tìm tôi, đay nghiến, hằn học : « Chính anh đã giết

tôi. không sai ! Báo chí cũng là anh ! Mà « nguyên trình » cũng là anh thôi ! ».

Cuộc đấu tranh chống chấp chiếm công điền của nông dân Vũ-hội thắng lợi, đã có những ảnh hưởng rộng lớn. Nó góp phần cổ vũ phong trào đấu tranh chống cường hào của quần chúng ở trong vùng. Tiếp theo Vũ-hội, nông dân Thái-ninh cũng đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì và mãnh liệt, chống bọn tư sản địa chủ ý thể đế quốc, toan chấp chiếm phần đất lấn biển của họ.

Từ lâu, hai sương một nắng, gội gió dầm mưa, những người nông dân Thái-ninh thiếu đất làm ăn đã cùng nhau lần ra tận nơi cửa sông đầu biển, dốc sức quai nên một con đê chắn sóng ngăn nước mặn, bao được khoảng 1.000 mẫu đất sa bồi. Cái bãi đất mang tên Tân-bồi ấy, để không thì là nơi sủ vẹt và nước lợ lầy lội, nhưng đồ mỡ hôi và công sức xướng thì dần dần biến thành một cơ ngơi màu mỡ, làm choáng mắt những lòng tham hắt nghĩa. Theo dõi thấy công việc thổ mộ ở Tân-bồi đã hòm hòm đầu vào đấy, tên địa chủ kiêm tư bản Ngô Văn Phú, lúc ấy làm chủ báo *Đông Pháp*, ý vào mỗi thân cận và quan hệ tay sai mẫn cán với bọn thực dân đầu sỏ, đã lườn qua cửa tên Thống sứ Sa-ten và ló mặt ra Tân-bồi. Chạy vạy được mảnh giấy có dấu của bọn thống trị, Phú tuyên bố đất Tân-bồi là tài sản tự nhiên do Nhà nước quản lý, và hắn đã được « Nhà nước Bảo hộ » ủy quyền khai thác đất ấy. Từ nay, nếu không được hẳn cho phép thì nông dân không ai được tự tiện trồng trọt làm ăn ở đấy. Và Phú tuyên bố biến tất cả bãi Tân-bồi thành đồn điền của hắn.

Bao nhiêu mỡ hôi nước mắt đã đổ ra, và tất thảy dự định sinh sống đều trông cả vào đấy, nông dân Thái-ninh bỗng dưng thấy có kẻ trắng trợn đứng ra hớt mất tay trên đất Tân-bồi, tất nhiên không thể bó tay ngồi yên. Đồng bào mang nhà cửa đồ lễ ra cắm ở bãi, bằm chặt lấy đất đai vừa khai phá của mình. Và Đảng bộ Thái-bình cũng đã kịp thời đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh ấy. Đồng chí Tăng Văn Thiệu, linh ủy viên người Thái-ninh, được giao nhiệm vụ trực tiếp phụ trách « vụ Tân-bồi » — như cách gọi của chúng tôi, cũng như của báo chí hồi ấy.

« Vụ Tân-bồi » diễn ra dai dẳng, nhiều lúc quyết liệt, trong các năm 1936—1938. Ngô Văn Phú đưa bọn công sứ, tri phủ mấy lần về Tân-bồi, hết ngọt đến đắng, quyết trục nông dân đi. Nhưng đồng bào vẫn ở lý, nhất định không chịu để mất đất đai của mình. Công việc chuyển sang địa hạt pháp lý và dư luận.

Ngô Văn Phú có tờ báo *Đông Pháp* trong tay và được bọn thống trị thực dân phong kiến ủng hộ. Còn báo chí dân chủ tiến bộ, các cơ quan ngôn luận của Đảng, đều tích cực ủng hộ nông dân.

Tham gia lãnh đạo cuộc đấu tranh này, để mở rộng diện hoạt động ủng hộ nông dân Thái-bình, tôi đã đi tìm cách lợi dụng cả mâu thuẫn trong nội bộ bọn tư sản địa chủ, lôi kéo được Phạm Văn Bình, một tay làm báo tư sản, đứng ra chống Ngô Văn Phú. Bình là con trai thương thư Phạm Văn Thọ, cũng là tay chân của bọn thực dân thống trị, nhưng xung đột với Phú về quyền lợi và danh vị. Chính Bình cũng có một đồn điền ở ngay cạnh Tân-bôi và cũng rất thèm muốn vùng bãi ấy. Năm được điều này, tôi đã nhiều lần tìm cách đi lại với Bình và qua Bình, sử dụng tờ báo *Ngày Nay* — một tờ báo vào loại có tiếng tăm hồi ấy — công kích Ngô Văn Phú.

Cuộc đấu tranh như vậy là đã diễn ra trên nhiều địa hạt. Bị bao vây, dồn ép khắp mặt, trong khi ở Tân-bôi, nông dân Thái-bình, dưới sự lãnh đạo của cán bộ Đảng, vẫn bằng đủ mọi cách, kiên quyết giữ chặt lấy đất, cuối cùng tên Ngô Văn Phú không còn thì thổ được phép mau nào nữa. Không kèn không trống, hăm hực rút lui dần, nhả Tân-bôi ra trả cho nông dân Thái-bình.

Thời kỳ 1936-1939, dưới sự lãnh đạo của Đảng ở Thái-bình có nhiều cuộc đấu tranh của nông dân sôi sục như thế. Phong trào nông dân Thái-bình hồi ấy sủi lên cao, cũng là nhờ có ảnh hưởng qua lại của phong trào cách mạng trong toàn quốc, dẫn đầu là phong trào công nhân trong các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, được Đảng trực tiếp tổ chức, lãnh đạo và bồi dưỡng. Riêng ở Thái-bình, cũng cần nhấn mạnh đến đặc điểm truyền thống của nông dân vùng này, từ những năm 1930-1931, với phong trào nông dân Tiên-hải, Duyên-hà, đã một lòng theo Đảng, kiên quyết đấu tranh, lập nên những thành tích cách mạng to lớn.

Phong trào nông dân Thái-bình trong những năm 1936-1939 như thế chính là một bộ phận đấu tranh của Mặt trận Dân chủ Đông-dương, của phong trào cách mạng Việt-nam trong thời kỳ mới, kết hợp và gắn bó với các cuộc đấu tranh khác, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tạo nên những chuyển biến quan trọng của lịch sử cách mạng.

HOẠT động trong khuôn khổ đấu tranh của Mặt trận Dân chủ Đông-dương do Đảng lãnh đạo, ở Thái-bình, còn có nhiều tổ

chức và hành động cách mạng khác nữa, rất đáng chú ý.

Trước hết, về mặt tổ chức, thấy xuất hiện khá nhiều hình thức phong phú. Vào thời gian đầu năm 1937, ở Thái-bình, một tay tư sản công nghiệp có xưởng dệt chiếu ở xã Luật-trung, huyện Kiến-xương, được tên chánh sử Pháp giao cho nhiệm vụ thu nhận các tù chính trị cũ vào làm ăn trong xưởng. Thâm ý của tên quan cai trị thực dân cáo già là muốn tập trung anh em chúng tôi lại một nơi để quản lý, giám sát cho dễ, mà bề ngoài thì lại vẫn ra điều ân huệ, vuốt ve, tìm kiếm công ăn việc làm cho chúng tôi. Nhưng âm mưu của kẻ địch lại chính là cơ hội của cách mạng mà chúng không ngờ tới. Gần 30 anh em tù chính trị chúng tôi từ các nơi kéo nhau về Luật-trung, sinh sống đàng hoàng, như thể là kẻ địch đã vô tình tổ chức cho chúng tôi — gồm phần lớn những tay hoạt động bần nhất, có nhiều kinh nghiệm công tác nhất — về cả được một nơi trung tâm của Thái-bình. Chúng tôi lập tức xiết chặt hàng ngũ, ổn định tổ chức ngay. Một « Ban đại diện » đã được anh em cử ra, gồm có 3 người là Nguyễn Văn Năng, Trịnh Tam Tĩnh và tôi. Như thế là xưởng chiếu Luật-trung ở Kiến-xương đã trở thành một cơ quan công khai của Đảng bộ Thái-bình, mà ba người trong « Ban đại diện » chúng tôi cũng vô hình trung trở thành Ban đại diện tù chính trị của Thái-bình, hình thành nên một nhóm vận động cách mạng công khai của Đảng.

Tổ chức « Hội nguyên trình » trong nông dân cũng là một bài học kinh nghiệm tốt. Trong các giới quần chúng, còn có những tổ chức mang màu sắc chính trị, như các Hội Thanh niên dân chủ, Phụ nữ dân chủ. Ở các giai tầng xã hội khác nếu tổ chức « nghiệp đoàn » thì sẽ vướng với bọn thống trị, nên chúng tôi theo kinh nghiệm các nơi, căn cứ vào đặc điểm và tập quán địa phương, cũng tổ chức ra các « Hội ái hữu » của các nghề nghiệp, và các « Hội », các « Phường » giải trí và tương trợ, như Hội ái hữu thợ mộc, thợ nề, thợ may, phu xe, Hội hiếu, Hội hi, Hội hát, Hội đá bóng, Phường nhạc... Đông đảo quần chúng nhân dân đã được tập hợp lại trong các tổ chức nhiều hình vẻ ấy, được huấn luyện và đưa ra đấu tranh.

Cuộc đấu tranh của quần chúng mang nhiều hình thức phong phú. Điều có ý nghĩa đặc biệt là những hoạt động trên mặt trận văn hóa xã hội ở một tỉnh nông nghiệp lạc hậu như Thái-bình trước đây, những tàn tích phong kiến phản động, được bọn thực

dân ra sức dung dưỡng, đã gây những tác dụng tệ hại rất lớn. Rượu chè, cờ bạc, rêu thuốc phiện, trai gái, đã hoành hành. Mà những hủ tục trong việc tang ma, cưới hỏi, càng làm khổ con người, Được sự cổ vũ và rút kinh nghiệm của phong trào ở các nơi, Đảng bộ Thái-bình đã lãnh đạo, vận động các tổ chức quần chúng, bước đầu phê phán, tấn công vào những hủ tục thực dân phong kiến, đồng thời tiến hành những cải cách phong tục mới.

Những Hội hiếu đã được chú ý để phát huy tác dụng của nó trong việc tang ma. Các đảng viên đã nêu gương mẫu đầu tiên trong việc này. Đám tang cụ Tổng Hiệp, thân sinh đồng chí Trần Đức Thịnh, là đám tang đầu tiên của Thái-bình tổ chức theo nghi thức mới. Không cỗ bát linh đình, không kèn trống khóc gào, lăn lộn, những người dự đám ma, lặng lẽ, trang nghiêm, đưa quan tài ra huyệt mộ. Thay mặt anh em tù chính trị Thái-bình, ở đây, tôi đã đứng ra đọc một bản diếu văn. « Cụ mất đi, không cần bày vẽ để khóc mếu như người khác... Cụ đã vui mừng vì thấy các con trai từ nơi lao tù tranh đấu trở về... » — tôi nhớ đã nói những lời như vậy trước đám đông người đưa ma, để đã kích khéo đám ma tên vua Khải Định cũng vừa diễn ra cách đây ít lâu đồng thời, kín đáo tuyên truyền cho những hoạt động của các chiến sĩ cách mạng.

Nhiều đám ma theo nghi thức mới, tương tự như thế, đã được tổ chức trong thời kỳ hoạt động của Mặt trận Dân chủ. Đám ma đồng chí Chu Lâm ở Trinh-phố, hoàn toàn do Hội hiếu đứng ra lo liệu, và không phải chỉ có người trong làng dự, mà Hội hiếu ở các làng bên cũng cử người đến giúp. Đoàn người đưa ma làm thành một đoàn biểu tình lớn. Bài diếu thuyết trước đoàn biểu tình chính là bài diếu văn. Đám ma ông Tổng Tùng ở Vũ-tiên cũng được tổ chức như thế. Tất cả nghị viên của Mặt trận Dân chủ trúng cử trong cuộc bầu « Nghị viện dân biểu Bắc-kỳ » đều thân về dự. Những đám ma như thế đã có những tiếng vang sâu rộng về nhiều mặt, cả về chính trị, lẫn văn hóa, xã hội.

Những hoạt động văn nghệ, với nội dung và hình thức mới, cũng có những tiếng vang sâu rộng ở nhiều nơi. Anh em chính trị phạm ở nhiều nơi đã đứng ra tổ chức những đoàn kịch, biểu diễn những vở kịch cách mạng ở địa phương mình và đi diễn lưu động rộng ra xung quanh. Ở Vũ-hội, tôi cũng đã thành lập một đoàn kịch như thế. Diễn viên phần lớn là các tù chính trị cũ. Khi cần vai nữ thì đóng giả. Chúng tôi diễn những màn hài

kịch, như vở « Ông Đồ xuống bếp », đã kích những tàn tích thói nát của chế độ phong kiến lạc hậu. Vở kịch « Tình cô Loan » — mô phỏng và phát triển theo vở kịch « Xã Ngốc » do anh Tô Ninh viết và diễn ở trong tù — cũng lên án hôn nhân và lễ tục phong kiến, được hoan nghênh hơn cả. Ở Vũ-hội, vở kịch này đã diễn đến hàng chục buổi mà vẫn không ngớt người xem. Khán giả rất thích những cảnh chúng tôi đưa các nhân vật ông chánh, ông lý cường hào, nghiện thuốc phiện, say rượu và hách dịch lên diễn ở trên sân khấu. Trong khi đó, những nhân vật cường hào thật trong thôn làng thì rất căm, nhưng chẳng làm gì được.

Cùng góp phần vào cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa xã hội, còn có vai trò quan trọng của những sách báo dân chủ, do chúng tôi giới thiệu, phát hành khá rộng rãi ở Thái-bình trong thời kỳ 1936 — 1939. Ở thị xã, trên con đường đi Kiến-xương, chúng tôi chọn một ngôi nhà hai tầng khang trang, thành lập một cửa hàng chuyên bán sách báo dân chủ, lấy tên là « Hiệu sách Phạm Đình Truy ». Có hiệu sách này là do một lần sang công tác ở Nam-định, tôi được anh Lê Đức Thọ truyền kinh nghiệm cho. Anh Thọ lúc ấy đã có sang kiến mở một cửa hàng bán sách báo lớn ở giữa thành phố, lấy tên là « Hiệu sách Phan Đình Khải » — tên thật của anh — để làm cơ quan hoạt động của Đảng, rất có tác dụng. Được anh Thọ trực tiếp chỉ vẽ, tôi cũng về tổ chức ngay một cửa hàng bán sách báo như thế ở Thái-bình. Cửa hàng này do tôi phụ trách, nhưng phải mượn tên một đồng chí có trình độ văn hóa và cũng là tù chính trị, vì lúc đó, trên danh nghĩa, tôi là người đang bị quản thúc « Hiệu sách Phạm Đình Truy » cũng được dùng làm cơ quan công khai của Đảng bộ Thái-bình để tiếp xúc với cán bộ và quần chúng cách mạng. Vừa bán sách báo tiến bộ, chúng tôi vừa họp mặt cán bộ, gặp gỡ đồng bào, bàn công tác và tuyên truyền, giải thích về Đảng, về Mặt trận Dân chủ do Đảng lãnh đạo. Kể địch vì vậy rất chú ý đến cửa hàng này. Bọn mật thám thường xuyên đặt « chó » (1) rình mò ở xung quanh. Chanh mật thám Đờ Loóc cũng đã có lần xông thẳng đến đây. Gặp tôi, biết tôi không nói thạo tiếng Pháp, nó xô ra toàn thứ ngôn ngữ ấy để vặn hỏi, muốn làm cho tôi phải lúng túng. Nhưng tôi vẫn đang hoang đung tiếng Việt để đối đáp với nó. Biết gặp phải đối thủ không vừa, sau một hồi hoạnh hộc không có tác dụng, Đờ Loóc đành hậm hực rút lui.

(1) Bọn chỉ điểm

NGOÀI những cuộc đấu tranh trên các mặt trận kinh tế, văn hóa xã hội, nhân dân Thái-bình trong những năm 1936 — 1939 cũng đã được tổ chức để tham gia tích cực vào các phong trào đấu tranh chính trị của Mặt trận Dân chủ Đông-dương, theo với nhịp độ và qui mô chung cả nước, như các phong trào « Thảo dân nguyện », « đón Gô-đa », « Đông-dương đại hội »...

Đỉnh cao của phong trào đấu tranh chính trị của Thái-bình trong thời kỳ này là những hoạt động xung quanh cuộc « tuyển cử Nghị viện dân biểu Bắc-kỳ » diễn ra vào năm 1938. Theo chủ trương chung của Đảng, Tỉnh ủy Thái-bình đã quyết định tranh thủ dịp « tuyển cử Nghị viện dân biểu » này để đẩy mạnh hoạt động và củng cố tổ chức của Mặt trận dân chủ Đông-dương, tập hợp được càng nhiều lực lượng càng tốt, đưa phong trào đấu tranh chính trị của Thái-bình tiến lên một bước mới.

Thực hiện nhiệm vụ của Tỉnh ủy giao cho, tôi đã thành lập một « Ủy ban vận động bầu cử nghị viên » của toàn tỉnh Thái-bình. Tham gia ủy ban này còn có các đồng chí Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Văn Năng, Giáo Nam, Bùi Đăng Chi, Ry béo và một số người khác. Dưới ủy ban vận động cấp tỉnh này, chúng tôi lại thành lập các ủy ban vận động của từng huyện. Đấy chính là những hình thức biểu hiện rõ rệt nhất của Mặt trận dân chủ Đông-dương, chính vào lúc ấy, đã được hình thành ở Thái-bình.

Dựa vào tình thế cách mạng đang phát triển mạnh ở khắp nơi, chúng tôi đã ráo riết đưa lực lượng quần chúng ra đấu tranh giành quyền dân chủ, ráo riết tuyên truyền và vận động, phát huy uy tín và ảnh hưởng của Đảng. Do đó, chúng tôi đã đề bạt được thế lực của bọn cường hào, địa chủ, tư sản tay sai của đế quốc nhảy ra tranh cử ở Thái-bình. Trong cuộc « tuyển cử Nghị viện dân biểu Bắc-kỳ », Thái-bình được bầu 10 ghế nghị viên thì Mặt trận dân chủ đã chiếm đến 6 ghế. Danh sách những ứng cử viên của Mặt trận dân chủ thắng phiếu tuyệt đối, gồm có những tên tuổi như sau: Hồ Sĩ Đào, Đào Đức Quý, Trần Cao Đàm, Trần Văn Mỏ, Đặng Đình Phơn, Nguyễn Văn Lợi. Những đại biểu này đã thắng cử ở khu vực các huyện Vũ-tiên, Hưng-nhân, Duyên-hà, Thái-ninh... Riêng khu vực thương mại, tất cả chỉ có hai ghế nghị viên, thì các đồng chí Hồ Sĩ Đào và Đào Đức Quý đã chiếm cả hai.

Cần nhấn mạnh đến ý nghĩa rất lớn của thắng lợi này, bởi vì, như tất cả mọi cuộc

tuyển cử theo chế độ tư sản — ở đây còn có thêm cả tính chất thuộc địa và địa phương nữa — cuộc bầu cử nghị viên ở Thái-bình đã diễn ra trong hoàn cảnh đầy đầy bất công, gian lận và phản dân chủ, nhiều khi rất trắng trợn, bỉ ổi. Tình hình bầu cử ở huyện Kiến-xương đã cung cấp những bằng chứng và ví dụ cụ thể, sinh động của vấn đề này. Tại đây, ứng cử viên của Mặt trận dân chủ tuy không thắng cử, nhưng cuộc đấu tranh nghị trường đã diễn ra với nhiều nét đặc sắc rất điển hình.

Ứng cử viên của Mặt trận dân chủ ở huyện Kiến-xương là đồng chí Nguyễn Công Truyền. Ban vận động chúng tôi chủ trương đưa đồng chí Truyền ra tranh cử ở Kiến-xương, chính là vì ở đây, bọn phản động đã tập trung lực lượng của chúng để đối chọi với ta. Ứng cử viên của chúng là tên Lại Mẩn, một trong những tên địa chủ kiêm tư sản lớn nhất ở Thái-bình. Bọn quan lại thống trị từ tỉnh đến huyện đều dồn sức ủng hộ, cổ động cho Lại Mẩn.

Đảng thắng ra, tên Lại Mẩn không sao có thể sánh được một mảy may, so với đồng chí Nguyễn Công Truyền. Bố Mẩn là Cửu Trung, cùng với bác ruột của hắn là Hào Ứng, đều là những tên trọc phú, phát lên bằng những con đường như bần. Xuất thân từ nghề lái lợn, chuyên sang làm nghề thầu khoán cho thực dân xây cống đắp đê, rồi làm chủ Ty rượu Phông-ten, cho vay nặng lãi, cầm đồ mà làm giàu, có hàng trăm mẫu ruộng ở nhiều xã thuộc huyện Kiến-xương — những tên bóc lột họ Lại này từ lâu đã là đối tượng khinh ghét của nhân dân. Có người đã dùng hình thức biểu câu đối để chửi khéo những câu rất đau, như :

« Thiên hạ nức danh quan lớn Lại
Gia đình nổi tiếng cụ trong dân » (1)

Hoặc đem tặng cho chúng những chữ đại tự « chúc tụng » khác, ví dụ như hai chữ : « Đại Lại » (2).

Những « tình tiết sinh động » ấy, hội viên các tổ chức quần chúng của Mặt trận dân chủ đều sử dụng rất đắt để vận động các cử tri, vừa giải thích cho họ về quyền lợi dân chủ, đồng thời, vạch mặt bọn sâu mọt đục khoét nhân dân, làm tay sai cho đế quốc, phong kiến.

(1) « Quan lớn Lại » nói lái là « Quan lái lợn ».

« Cụ trong dân » nói lái là « Dân trong cụ »!

(2) « Đại Lại » nghĩa đều là « Lớn lại », nói lái là « Lái lợn »!

Bộ mặt xấu xa của tên Lại Mấn càng lộ rõ trong quá trình vận động tuyên cử bao nhiêu, thì uy tín của đồng chí Nguyễn Công Truyền càng nổi lên bấy nhiêu. Người ông của đồng chí Truyền là cụ Nguyễn Mậu Kiến, thường gọi là cụ Ân Kiến, ngay từ khi thực dân Pháp mới đặt chân lên đất Bắc-kỳ lần thứ nhất ở thế kỷ trước (1873), đã đứng ra mộ quân đánh giặc. Đến khi giặc Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai (1883), kéo đến Nam-định, con trai cụ là ông Nguyễn Bản, thường là ông Viên Bồn, cũng lại nối chí cha, mộ quân đi đánh giặc (lúc ấy, phủ Kiến-xương, quê của đồng chí Truyền, còn thuộc tỉnh Nam-định). Ông Viên Bồn, bác ruột của đồng chí Truyền đã hy sinh ở Nam-định và xứng đáng được nhận đôi câu đối ca tụng của người đương thời:

« Nam thành tử tiết giả kỷ nhân? Đề đốc
Nhi đại, Động trung Nguyễn tử.

Tây tặc sinh tâm phi nhất nhật: Khứ
niên Nùng lĩnh, Kim nhật vị giang »:

(Thành Nam mấy người chết vì việc nghĩa?
Có quan đề đốc và ông Nguyễn ở Động trung(1))

Giặc Tây xâm lược không phải chỉ một lần:
năm ngoài ở Hà-nội, năm nay ở Nam-định).

Ông Cả Cương, người bác ruột nữa của đồng chí Truyền, cũng đã tham gia phong trào Văn thân chống Pháp, bị đế quốc đày vào Cần-thơ và chết ở đấy. Họ hàng, anh em và bác thân đồng chí Truyền cũng đều tham gia cách mạng, trong đó, có cả đồng chí Nguyễn Danh Đới: nguyên là kỳ bộ Bắc-kỳ của Thanh niên cách mạng đồng chí hội, nay cũng tham gia « Ủy ban vận động bầu cử Nghị viện » của Thái-bình, và cũng là một chính trị phạm.

Với một lý lịch và gia đình cách mạng như thế, đồng chí Truyền đã chiếm được cảm tình và tín nhiệm tuyệt đối trong nhân dân. Và cảm tình, tín nhiệm ấy cũng là cảm tình, tín nhiệm cách mạng và Mặt trận Dân chủ. Đồng thời, ngược lại, khinh ghét Lại Mấn cũng là khinh ghét chế độ thực dân phong kiến. Từ tâm trạng ấy, đã nảy ra câu nói dân gian: « Bỏ không cho Nguyễn Công Truyền, còn hơn ăn tiền Lại Mấn! ».

Quả là tên Lại Mấn có tung tiền ra để mua phiếu thật. Tung tiền và cả quà bánh nữa, hối lộ các cử tri. Nhưng không phải chỉ có thế. Trước ngày bỏ phiếu, vợ con những tên cường hào tay chân của gia đình họ Lại đã long tá đi gặp những cử tri mắc nợ tên trọc phú này — nghĩa là hầu hết lý dịch ở phủ Kiến-xương — nhân nghĩa đem trả lại cho họ các văn tự nợ hoặc văn tự cầm bán ruộng đất, chỉ kèm theo một yêu cầu: Bỏ phiếu cho Lại Mấn! Bọn chúng còn tung tin đe dọa:

« Ai bỏ phiếu cho Nguyễn Công Truyền đều bị tình nghi chính trị! ». Đến ngày bầu cử, đích thân tên Phó sứ về ngời lý ngay tại phòng bỏ phiếu để giám sát cử tri. Tuy hình thức bầu cử là bỏ phiếu kín, nhưng bọn thống trị bỉ ổi đã cố ý làm sẵn là phiếu bầu cho Lại Mấn nhỏ hơn là phiếu bầu cho đồng chí Nguyễn Công Truyền. Cầm lá phiếu bỏ vào hòm phiếu, lọt ngay qua khe hòm hay còn vướng mắc vì khổ giấy to hơn, cử tri lập tức bị phát hiện chính xác thái độ và sự lựa chọn của họ. Những tên mặt thám, chạy đi chạy lại, làm ra vẻ « bí mật » ghi vào sổ tất cả những ai bỏ phiếu cho ai...

Những thủ đoạn ấy của kẻ địch rõ ràng chỉ đe dọa được những người yếu bóng vía và gián tiếp tố cáo thái độ hoảng sợ của chúng trước uy tín của đồng chí Nguyễn Công Truyền và gián tiếp đề cao sức mạnh của Mặt trận Dân chủ. Nhưng cũng phải tính toán đến thực chất của đa số cử tri trong cuộc bầu cử đó. Theo qui định không thể thay đổi của bọn thống trị, chỉ có những chức dịch, tổng lý, người có bằng sắc bát cửu phẩm, cử nhân, tú tài, khóa sinh hoặc tây học từ sơ học Pháp Việt trở lên, và những người có môn bài kinh doanh từ 50 đồng trở lên, mới được quyền là cử tri. Ngoài những người đó, thường dân, dù có nhiệt tình đến mấy với quyền công dân, cũng không được quyền bầu cử và ứng cử. Còn phụ nữ thì dù là có môn bài, cũng không một ai được quyền ấy. Rõ ràng, chế độ bầu cử ấy chỉ giành đặc quyền đặc lợi cho giai cấp địa chủ và tư sản — chỗ dựa của bọn thống trị. Những cử tri chọn lựa trong bọn hàng ngũ như thế, tuy phần lớn đã có thấy trắng đen, chính và tà, nhưng đến giờ phút quyết định phải tỏ thái độ, thì đối với một phần cũng không nhỏ, quyền lợi giai cấp của họ là điều quan trọng hơn cả. Chính là vì vậy mà tên Lại Mấn, mặc dù bị khinh ghét, cuối cùng, vẫn có số phiếu nhiều hơn đồng chí Nguyễn Công Truyền ở Kiến-xương.

Tuy không thắng phiếu ở Kiến-xương, nhưng điều rất quan trọng ở đây là qua những hoạt động bầu cử, uy tín của Đảng, của Mặt trận Dân chủ, đã được nâng lên rất cụ thể, trong khi bộ mặt thói nát gian ngoan của bọn thống trị đã hoàn toàn bị phơi trần trước nhân dân. Đây là thắng lợi rất cơ bản, cộng với thắng lợi to lớn về bệp uy thế của kẻ địch ở các nơi bầu cử khác, đã đưa đến thắng lợi toàn diện cho Mặt trận Dân chủ trong cuộc

(1) « Ông Nguyễn ở Động-trung » tức là ông Viên Bồn.

«tuyên cử Nghị viện dân biểu Bắc-kỳ» ở Thái-bình—một thắng lợi tiêu biểu cho phong trào ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc-kỳ.

Tham gia vào cuộc đấu tranh nghị trường này, chúng tôi hiểu rằng trong hoàn cảnh chế độ thuộc địa còn tồn tại, thì Nghị viện chỉ là hình thức, Nghị viên chỉ là «nghị gạt» — như danh từ hồi ấy đã diễn tả. Nhưng đây cũng là một dịp tuyên truyền giác ngộ quần chúng

sâu rộng về ý thức chính trị và quyền dân chủ. Đồng thời đây cũng là một dịp động viên quần chúng tập rượt đấu tranh công khai, hợp pháp, kết hợp với hình thức đấu tranh nghị trường. Cho nên thắng lợi của những công tác này, rõ ràng còn quan trọng hơn cả những thắng lợi cụ thể về số ghế nghị viên mà Mặt trận Dân chủ đã chiếm được trong cuộc bầu cử.

IV

TRƯỚC những hoạt động sôi nổi của phong trào cách mạng Thái-bình trong những năm 1936 — 1939, bọn thống trị phản động không dám giở trò khủng bố trắng như hồi 1930—1931. Nhưng chúng rất căm những người tù chính trị cũ mà chúng cho là thủ xướng trong các hoạt động cách mạng đó. Và chúng tìm hết cách để trấn áp, trả thù.

Từ Côn-đảo trở về, tham gia Tỉnh ủy, tôi được Tỉnh ủy chính thức phân công ra hoạt động công khai trong thời kỳ đấu tranh ấy của Đảng bộ và nhân dân Thái-bình. Những hoạt động của tôi trong những năm 1936—1937 đều bị kẻ địch ráo riết theo dõi. Đến dịp «tuyên cử Nghị viện dân biểu Bắc-kỳ», tôi đi khắp các huyện trong tỉnh, họp với các Ban vận động, liên hệ với đủ các thành giới xã hội, trong đó có cả những người thuộc tầng lớp trên, như bọn Trần Đình Trọng (con trai Thượng Lạng), Phạm Văn Bình (con trai Thượng thư Phạm Văn Thụ) — đều có quan hệ mật thiết với tên chánh mật thám Đờ Loóc — thì kẻ địch đã rất chú ý đến tôi.

Sau cuộc bầu cử Nghị viện, vào tháng 8 năm 1938, bọn Mật thám đã tổ chức bắt tôi ở giữa một cuộc họp tổng kết kinh nghiệm bầu cử ở một khu nhà trong thị xã Thái-bình. Tôi đã kiên quyết tuyệt thực đề đấu tranh. Các báo Dân chủ đã đăng tin phản đối vụ bắt giam này, và hỗ trợ cho cuộc tuyệt thực của tôi. Còn kẻ địch thì đã phải dùng cả đến xe tay để chở tôi ra tòa xử. Chúng cố khoác cho tôi cái án 1 tháng tù đề rồi phải thả ra với tội danh là «quản thúc ly xử».

Sang năm 1939, tình hình cách mạng đã có

những biến chuyển lớn. Chính phủ Mặt trận Bình dân ở Pháp đổ. Cuộc chiến tranh thế giới bùng nổ. Kẻ địch nhân đó, mở cuộc tấn công dữ dội vào phong trào cách mạng, vào Đảng ta. Nhưng Đảng cũng đã kịp thời chủ trương chuyển đường lối đấu tranh, đưa Cách mạng tiến lên một bước mới.

Riêng tôi, sau lần bị bắt năm 1938, Đảng đã tổ chức cho tôi rút vào hoạt động bí mật. Nhưng kẻ địch vẫn lùng bắt ráo riết và cuối cùng, vào tháng 10 năm 1939, chúng đã chop được tôi tại nơi tôi trú ngụ. Không tìm thấy tài liệu gì, chúng chỉ giam được tôi hai tháng rồi lại phải thả ra.

Đến tháng 6 năm 1940, chúng lại bắt được tôi một lần nữa. Và lần này thì chúng đẩy tôi đi căng an trị ngay. Những hoạt động công khai và bán công khai của phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo ở Thái-bình đến đây cũng dừng lại: phong trào lại rút vào bí mật, đề rồi trải qua một thời gian 5 năm nữa, thì nổ bùng ra trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Còn phải kiên trì đấu tranh 5 năm nữa. Trong thời gian đó, tôi lại xa quê hương Thái-bình—nơi từ Côn-đảo trở về, tôi đã được tham gia đấu tranh cách mạng gần 4 năm liền trong Đảng bộ địa phương, ở thời kỳ hoạt động sôi nổi của Mặt trận Dân chủ Đông-dương do Đảng lãnh đạo.

Bốn năm sau nữa, thoát tù, tôi cũng chỉ tạm được về Thái-bình một thời gian ngắn, rồi lại phải đi xa. Tôi đi tham gia xây dựng «Đệ tứ chiến khu» ở Vùng Mỏ, và làm Cách mạng tháng Tám ở đấy.

TÌNH HÌNH VĂN HÓA Ở NƯỚC TA THỜI KỲ 1939—1945

NGUYỄN ANH

TRONG khoảng thời gian 6 năm trước Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã phải sống vô cùng cơ cực dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phát-xít Nhật — thời kỳ « một cổ đôi trùng » đối với nhân dân ta. Nhưng chính trong những năm tháng ấy, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại, đã vươn lên với sức mạnh của Phù Đổng thiên vương đánh gục kẻ thù cả trên cả mặt trận chính trị quân sự kinh tế và văn hóa để giành thắng lợi hoàn toàn trong Cách mạng tháng Tám.

Riêng trên mặt trận văn hóa, trong những ngày sắp chết, kẻ thù của chúng ta lại càng tỏ ra thâm độc và xảo quyệt. Trong tình hình đó, ngọn cờ văn hóa cách mạng của

Đảng của giai cấp vô sản vẫn không ngừng giương cao, vạch đường chỉ lối cho nhân dân ta nhằm thắng kẻ thù mà đánh, nhằm đúng hướng mà đi tới. Năm 1943, trong một văn kiện quan trọng, Đảng Cộng sản Đông-dương đã phát biểu một cách vẫn tất nhưng toàn diện về vấn đề văn hóa. Đó là bản *Đề cương văn hóa Việt-nam*.

Giới thiệu một vài nét khái quát về tình hình văn hóa ở nước ta thời kỳ 1939—1945, đặc biệt là sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động của các chiến sĩ văn hóa mác-xít và của quần chúng cách mạng đã góp phần vô trang tư tưởng cách mạng cho nhân dân ta trong những năm trước Cách mạng tháng Tám, đó là mục đích của chúng tôi trong bài báo nhỏ này.



NGUYÊN cơ của một cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện từ trước, những người cộng sản trên thế giới đã thấy rõ và đã phát động một phong trào chống phát-xít, chống chiến tranh rộng rãi trên toàn thế giới. Ở nước ta tình hình cũng đã diễn ra như vậy, sôi nổi nhất vào những năm 1936—1939. Rồi cuộc chiến tranh chính thức nổ ra vào tháng chín năm 1939. Giữa năm 1940 Đức tấn công Pháp, nước Pháp mất về tay phát-xít Đức (6-1940). Ở Pháp, chính phủ phản động Pétain — tay sai của phát-xít lên cầm quyền.

Ở Á Đông, từ năm 1937, phát-xít Nhật đã

phát động chiến tranh xâm lược Trung-quốc. Năm 1938 Nhật đánh xuống Hoa nam. Đông-dương nằm trong vòng uy hiếp của phát-xít Nhật. Những người cộng sản ở Đông-dương đã dự đoán trước điều đó. Ngày 19-9-40 chính phủ Đông-kinh đưa tới hậu thư cho toàn quyền Decoux. Ngày 22-9-40, từ Hoa-nam, phát-xít Nhật vượt biên giới Việt—Trung đánh chiếm Lạng-son. Từng bước thực dân Pháp qui gối đầu Đông-dương cho Nhật. Từ đó nhân dân ta phải sống dưới hai tầng áp bức: Pháp và Nhật.

Hai tên giặc xâm lược, một cũ, một mới,

gâm gù nhau tranh miếng mồi Đông-dương. Nước Việt-nam ta trở thành địa bàn tranh giành quyền lực của hai tên kẻ cướp.

Ngay từ lúc chiến tranh thế giới vừa bùng nổ, Đảng ta đã nhận định bọn hiểu chiến Đức Ý Nhật nhất định sẽ thất bại, Liên-xô và phe Dân chủ nhất định sẽ thắng lợi và thời cơ giải phóng dân tộc sẽ đến. Đảng đã ra sức lãnh đạo động viên toàn Đảng toàn dân tích cực chuẩn bị cách mạng, xây dựng căn cứ địa, củng cố mặt trận đại đoàn kết dân tộc, dùng bạo lực để nổi dậy lật đổ chính quyền địch, thiết lập chính quyền cách mạng, xây dựng một chế độ dân chủ mới.

Trong khi thế bưng bưng cách mạng của thời kỳ này, công tác văn hóa cách mạng do Đảng lãnh đạo không ngừng phát triển. Bằng nhiều hình thức phong phú, từ hoạt động bí mật đến mở rộng thành phong trào quần chúng rộng rãi, công tác văn hóa cách mạng đã tiến lên làm tròn nhiệm vụ võ trang tư tưởng cách mạng cho quần chúng.

Đáng đề ý là cùng lúc này cả hai tên giặc cướp đều rất có ý thức sử dụng văn hóa để phục vụ cho mục đích xâm lược của chúng. Cả hai tên giặc cùng tranh nhau một miếng mồi, cùng muốn bành trướng thế lực nhằm thôn tính lẫn nhau, trong lúc đó chúng lại cùng muốn tranh thủ nhân dân ta. Chúng cố đào tạo tay sai, bồi bút, tạo thành một lực lượng riêng để tuyên truyền cho thế lực của từng tên giặc cướp. Về bản chất, chúng lại thống nhất với nhau trên cùng một mục đích là tiêu diệt cách mạng Việt-nam, tiêu diệt tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc đang được Đảng cộng sản và các tổ chức quần chúng cách mạng truyền bá mạnh mẽ.

Tình hình đó đã tạo nên một trạng thái văn hóa phức tạp mà chúng tôi sẽ lần lượt điếm tới.

Trước hết chúng ta hãy nói về những hoạt động văn hóa của thực dân Pháp.

Chiến tranh bùng nổ, bộ mặt phát-xít của bọn cầm quyền thực dân Pháp càng lộ rõ. Về văn hóa, các báo chí tiến bộ đều bị đóng cửa; đội ngũ văn hóa cách mạng bị lùng bắt, tù đầy; mọi hoạt động văn hóa yêu nước đều bị đàn áp. Một cơ quan kiểm duyệt mới — cơ quan IPP (Service de l'Information, Propagande, Presse = thông tin, tuyên truyền, báo chí) do tên đại tá Robbe cầm đầu, được thành lập, đặt báo chí dưới một chế độ kiểm duyệt khắt khe. Mọi thứ văn hóa phẩm tiến bộ đều cấm lưu hành tàng trữ.

Để chống lại làn sóng cách mạng giải phóng

dân tộc của nhân dân ta đang dâng lên như vũ bão, chúng ra sức tuyên truyền « chủ nghĩa quốc gia » của Pétain, hô hào Pháp—Việt hợp tác, Pháp—Việt phục hưng. Từ báo chí đến các trường học, nơi công cộng, đâu đâu cũng nhan nhản lời nói của Pétain. Chúng làm như Pétain là con người hùng của thời đại! Một lũ tay sai ra sức tán dương công ơn « nước mẹ », củng cố lòng tin ở nước Pháp. Nguyễn Tiến Lãng, Tôn Thất Bình, Phạm Duy Khiêm v.v... là những tên tay sai có tên tuổi của chúng.

Cái gọi là « chủ nghĩa quốc gia » của Pétain, thực chất là một chủ nghĩa đầu hàng nhục nhã, bán rẻ tổ quốc, làm tay sai cho phát-xít. Chúng đem cái bả đó để lừa gạt những người khờ dại, mù quáng về chính trị. Với chiêu bài lừa bịp ấy, bè lũ Việt gian bán nước cũng tự xưng là theo « chủ nghĩa quốc gia » làm « cách mạng quốc gia », bám vào thực dân Pháp để chống lại cách mạng. Với chiêu bài này bè lũ tổ thầy nhằm mục đích chống lại chủ nghĩa yêu nước chân chính, chống lại tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng ta lãnh đạo. Còn cái gọi là đường lối phục hưng nước Pháp của Pétain, thực chất cũng là một đường lối phản động, bán nước, được ctúng coi như là một tân pháp. Từ đó, chúng đem cái « phục hưng » ấy sang nước ta — một sự « phục hưng » chính sách độc tài quân sự của một bọn võ quan cao cấp nắm quyền thống trị ở Đông-dương, còn mọi thứ dân chủ, dù là dân chủ tư sản cũng bị gạt bỏ, bị đá kích. Cũng từ đó những hoạt động của Đảng cộng sản Đông-dương, những thắng lợi của Liên-xô và Hồng quân đều bị chúng bóp méo, xuyên tạc nói xấu và vu khống.

Mặt khác, chúng cho khôi phục những tư tưởng nho giáo lỗi thời dưới danh nghĩa « khôi phục nền luân lý đạo đức và văn hóa cổ truyền » của dân tộc ta. Quyền Nho giáo của T.T. Kim dày cộp được giải thưởng Al. de Rhodes trong cuộc thi văn chương. Chúng đưa việc giảng dạy cái gọi là « giá trị tinh thần cổ hữu » vào chương trình giáo dục. Từ năm 1942, một môn học cổ điển Á đông (enseignement classique extrême oriental) được đưa vào chương trình học ở các bậc cao đẳng tiểu học và trung học (cấp II cấp III), và chúng cấp bằng tú tài cho học sinh theo học môn này, có giá trị tương đương với bằng tú tài tây.

Để phục vụ cho đường lối Pháp—Việt hợp tác, một bọn tay sai cố tạo ra cái gạch nối giữa « chủ nghĩa quốc gia » của Pétain với học thuyết của nho giáo. Chúng ta đều biết mấy

chữ "cần lao, gia đình, tổ quốc" (Travail, Famille, Patrie) của Pétain tung ra bữa bãi, mấp mờ lừa bịp ở khắp nơi. Nhưng nghe chừng nó Âu Tây quá, bọn bồi bút tay sai cố tìm cách "Đông phương hóa" đi, chúng viện dẫn đến Khổng tử. Từ đó chúng dẫn đến: "thu thân, tề gia, trị quốc", trong thuyết "tu tề trị bình" của đạo Nho.

Bằng cách này, chúng chế biến nho giáo, tạo thành một học thuyết, như nhiều học thuyết phản động khác nhằm chống lại học thuyết Mác-Lê-nin của Đảng, mà chúng xem như là kẻ thù tư tưởng số một.

Trong thời kỳ này thực dân Pháp còn giả nhân giả nghĩa phỉnh phờ mua chuộc nhân dân ta. Rõ rệt nhất là trong giáo dục. Nói đến giáo dục tức là nói đến đối tượng thanh niên học sinh, sinh viên, trí thức.

Sau khi chiến tranh bùng nổ, chúng cải tổ một số trường cao đẳng thành trường đại học, cấp bằng đại học cho sinh viên có giá trị ngang với bằng đại học ở Pháp và mở thêm một số trường cao đẳng mới. Như trường đại học y được khoa, trường đại học luật khoa, mở thêm trường cao đẳng khoa học, trường cao đẳng nghề thợ, trường cao đẳng canh nông.

Một lý do rất dễ hiểu là trong chiến tranh, việc liên hệ giữa Đông-dương với nước Pháp bị gián đoạn. Thanh niên, chủ yếu là con em các tầng lớp trên không thể sang Pháp du học được. Chúng mở trường đại học để một số ít người cần học và đủ điều kiện theo học có chỗ học, kẻ cần tay sai có chỗ đào tạo tay sai.

Cùng với việc mở rộng bậc đại học, thực dân Pháp cho xây dựng khu học xá Đông-dương ở Hà-nội. Trong 5 năm, từ 1941-1945, xây được 4 tòa nhà chứa được 400 sinh viên.

Năm 1942 chính phủ Nam triều tiến hành cải cách giáo dục, quyết định dạy cấp bổ túc sơ học toàn chữ quốc ngữ. Chúng phát triển mạng lưới trường làng. Đối với phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, chúng không khuyến khích nhưng cũng không cấm đoán, mặt khác chúng còn cho tay sai tìm cách giành giật quần chúng trong phong trào này.

Chúng ta biết rằng lúc này trong chương trình hành động của Mặt trận Việt minh có nêu ra những yêu cầu về giáo dục phổ cập, về việc dùng tiếng mẹ đẻ trong việc giảng dạy (xin xem thêm ở phần dưới). Thực dân Pháp và tay sai Nam triều tỏ ra rất quý quyết khi chúng làm một số việc trong giáo dục để xoa dịu và phỉnh nịnh quần chúng. Bộ mặt giả nhân giả nghĩa và âm mưu chống đối cách mạng của chúng không thể che dấu nổi.

Chúng ta còn thấy ở đây mục đích cạnh tranh với giặc Nhật của thực dân Pháp. Lúc này phát-xít Nhật cũng đang tìm mọi cách lôi kéo thanh niên học sinh sinh viên của ta.

Nhiều cuộc thi văn chương, triển lãm hội họa được tổ chức với nhiều giải thưởng để khuyến khích những trí thức, nghệ sĩ vong bản ca tụng văn hóa Pháp.

Có thể nói chưa lúc nào vấn đề thể dục thể thao đối với thanh niên được chúng chú trọng như lúc này. Một phong trào thanh niên do tên đại tá Ducoroy cầm đầu rất sôi nổi. Sân vận động mọc lên ở nhiều nơi, các trại hè, trại thể dục thể thao, thi đấu, các cuộc tổ chức kỷ niệm Hai Bà Trưng, Lê Lợi... Jeanne d'Arc liên tiếp được tổ chức. Nhiều tổ chức thanh niên công giáo, thanh niên thợ thuyền, hội Phật tử, hội hướng đạo được thành lập và khuyến khích hoạt động.

Trong phong trào thanh niên Ducoroy, một khẩu hiệu mấp mờ: «khỏe để phụng sự» (Fort pour servir) được tung ra để đánh vào tâm lý ưa hoạt động của tuổi trẻ. Cũng giống như mấy chữ "cần lao, gia đình, tổ quốc", khẩu hiệu này chỉ là một ngón bịp bợm xảo quyết đây thanh niên ta vào con đường hoạt động có lợi cho chúng, xa rời nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng ta lãnh đạo. Về phong trào này, toàn quyền Decoux đã nói rõ: "Dưới lá cờ của nước Pháp, thanh niên Đông-dương đã tập hợp lại, sống phóng khoáng và đổ xô vào những hoạt động thể thao muôn hình muôn vẻ. Khắp nơi họ đều là tấm gương về ý chí, về ý thức kỷ luật, về sự cố gắng nỗ lực và, hơn nữa, về lòng trung thành với ngọn cờ của chúng ta (thực dân Pháp-N.A chủ)" (1). Cùng lúc đó, chúng lợi dụng tôn giáo, đặc biệt là thiên chúa giáo, sử dụng bọn cha cố phản động hoạt động chia rẽ dân tộc, chống phá cách mạng. Ở nông thôn các hủ tục đình đám, ma chay, cưới xin, mê tín dị đoan, lại được khuyến khích phát triển.

Nói về chính sách văn hóa của thực dân Pháp trong thời kỳ này ta còn phải kể đến hoạt động của nhóm Hàn Thuyên, chuyên biên soạn, khảo cứu văn học, sử học, xã hội học, triết học v.v... Không phải tất cả, mà một số người trong nhóm Hàn Thuyên lợi dụng nghiên cứu để xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Ở đây, nhưng tên trót-kít lộ liễu như Lương Đức Thiệp, Nguyễn Tế Mỹ, Trương Tửu, Nguyễn Đức Quỳnh (tên này liên lạc mật thiết với Cút-xô)... tỏ ra rất hăng hái. Chúng cũng

(1) Decoux — *À la barre de l'ic*, Librairie Plon, Paris, 1949—p.382.

dùng thuyết đấu tranh giai cấp của học thuyết Mác, áp dụng quan điểm duy vật máy móc, cũng viện dẫn Mác, để biên soạn khảo cứu. Chúng cũng bàn đến vấn đề văn hóa, đề xướng « Tân văn hóa », làm ra về quan tâm đến tiền đồ văn hóa Việt-nam. Nhưng lại là để phản lại chủ nghĩa Mác, xuyên tạc lịch sử, bóp méo văn học như trường hợp Trương Tửu trong *Nguyễn Du và truyện Kiều*, Nguyễn Tế Mỹ trong *Hai Bà Trưng* như chúng ta đã rõ.

Bên cạnh đó, ở thị trường, những sách báo, tiểu thuyết kiếm hiệp, trình thám, lãng mạn suy đồi được chúng khuyến khích tung ra bừa bãi.

Chính sách và hoạt động văn hóa của thực dân Pháp và tay sai trong thời kỳ này rõ ràng mang tính chất nô dịch và phản động ngày càng trầm trọng. Núp dưới vỏ văn hóa, chúng tích cực hoạt động chống đối lại phong trào cách mạng của nhân dân ta do Đảng lãnh đạo và cạnh tranh với phát-xít Nhật nhằm kéo dài ách thống trị của chúng trên đất nước ta.

Một lực lượng văn hóa thù địch khác đang tích cực xâm nhập vào nước ta trong thời kỳ này, đó là văn hóa của phát-xít Nhật.

Nói chung từ trước chiến tranh, phát-xít Nhật có cảm được một số cơ sở trong tầng lớp địa chủ quan lại tập hợp chung quanh đảng Phục Việt ở Nam-kỳ, nhưng về văn hóa chúng chưa có cơ sở, chưa có ảnh hưởng gì mấy ở Việt-nam. Trong lúc đó thực dân Pháp đã gây dựng được cơ sở và giành được ảnh hưởng mạnh mẽ, củng cố một đội ngũ tay sai văn hóa đặc lực. Biết rõ chỗ yếu của mình, phát-xít Nhật lục tìm trong quá khứ, tích cực khai thác mối quan hệ Việt - Nhật ngày xưa trong phong trào Đông-du từ mấy năm đầu thế kỷ do nhà yêu nước Phan Bội Châu khởi xướng. Như chúng ta đã biết, mối quan hệ đó cũng chẳng tốt đẹp gì, chung cục của nó ra sao Phan Bội Châu đã đánh giá trong *Phan Bội Châu niên biểu* của ông. Nhưng đầu sao nó cũng để lại cho nhiều người trong tầng lớp nhà nho đã nhiều tuổi, già cõi, một hoài vọng về nước Nhật của Thiên hoàng. Cường Đê, một ông hoàng lưu vong, có một thời được những người yêu nước đầu thế kỷ XX trọng lên, nhưng rất nhanh chóng, ông ta bị bỏ qua trong suy nghĩ của tầng lớp thanh niên tân tiến và những người cách mạng chân chính ở Việt-nam. Đến nay, y được phát-xít Nhật dựng lại, làm môn hàng mới giới đề tranh thủ một số quan lại bất mãn, các cụ đồ nho già cõi, tập hợp một số tay chân sẵn sàng làm tay sai cho Nhật, thực hiện ý đồ thay thầy đổi chủ. Những tư tưởng lỗi thời của một số

ít nhà nho Đông du còn sót lại với quan niệm « đồng văn, đồng chủng » của họ không phải hoàn toàn không có tác dụng gì đối với một số người còn mơ hồ về chính trị. Ít nhiều nó cũng có lợi cho ý đồ xâm lược nước ta của giặc Nhật.

Cho đến khi chính thức xâm lược nước ta, bên cạnh những hành động xâm lược về chính trị, quân sự, kinh tế, lập tức phát-xít Nhật tiến hành xâm lược văn hóa một cách tích cực. Chúng tung tiền để mua chuộc một số báo lớn như *Đông Pháp*, *Trung Bắc chủ nhật*, biến các báo đó thành những cơ quan tuyên truyền cho phát-xít Nhật. Chúng ép Decoux phải kiểm duyệt ngặt những tin tức đung chạm đến Nhật. Chúng đặt hãng thông tấn Nhật Domei và chi nhánh của một số báo Nhật ở Hà-nội (1943) để cung cấp tin tức cho các báo và thu lượm tin tức ở Đông-dương.

Từ cuối 1942 Nhật đã ký kết hiệp ước với Pháp trao đổi các giáo sư giữa Nhật và Đông-dương. Umehara, giáo sư trường đại học Tokio, nhà khảo cổ học, được cử sang Đông-dương. Năm 1943 chúng thành lập Viện văn hóa Nhật để xúc tiến việc xâm nhập văn hóa Nhật vào Đông-dương một cách khẩn trương hơn. Chúng còn thành lập tại Sài-gòn Nam hải học viện Nhật « Nanyo Baknin » do bác sĩ Junji Nomura, giáo sư ngữ văn đại học Đông-kinh làm giám đốc. Cũng trong năm 1943 chúng lập hội truyền bá tiếng Nhật ở Hà-nội.

Ngay từ đầu các đoàn ca kịch, các nghệ sĩ Nhật nối tiếp nhau sang nước ta. Từ tháng 11-40 ban kịch Uméjima Gekidan đã đến và biểu diễn tại nhà hát lớn Hà-nội. Cuối năm 1941 đoàn ca múa Takarazuka đến Bắc-kỳ. Năm 1943, nữ sĩ Mô-rô cũng sang ta, lúc trở về Nhật viết kịch và lấy đề tài ở chuyện Mỵ Châu Trọng Thủy.

Giới họa sĩ Nhật cũng liên tiếp sang ta mở phòng triển lãm. Năm 1941, họa sĩ Foujita mở phòng *Trung Bắc chủ nhật* ca tụng: « một họa sĩ Nhật nhất trong các họa sĩ Nhật », sang Đông-dương tổ chức triển lãm và tổ chức nhiều cuộc nói chuyện về nền mỹ thuật hiện đại Nhật. Chúng còn tổ chức tại kinh đô Nhật cuộc trưng bày các tác phẩm của họa sĩ Đông-dương. Giám đốc học chánh Đông-dương Charton làm chánh chủ khảo, tổng lãnh sự Nhật Ogawa cũng tham gia hội đồng phúc khảo những tác phẩm được gửi đi trưng bày ở Nhật. Năm 1942 chúng tiến hành việc trao đổi các đồ mỹ thuật giữa trường Viễn Đông bác cổ với Viện bảo tàng Đông-kinh.

Phim Nhật, đĩa hát Nhật được lưu hành ở Việt-nam. Giữa năm 1943 một công ty thu

thanh Nhật — Đông-dương được thành lập. Bưu ảnh giới thiệu phong cảnh Nhật được phát không ở nhiều nơi.

Thực hiện việc tuyên truyền đề cao uy tín Nhật, chúng cho xuất bản tạp chí *Tân Á* và *Đại Đông Á chiến tranh họa báo đặc san*. Đặc biệt là từ sau đảo chính Nhật (9-3-1945) các phòng triển lãm, áp-phích, quảng cáo tuyên truyền cho Nhật mọc nhiều ở các đô thị lớn.

Đề mua chuộc tầng lớp thanh niên, từ cuối năm 1942, phát-xít Nhật tổ chức và cấp tiền cho học sinh Việt-nam sang Nhật du học. Chúng còn tích cực lợi dụng tôn giáo để chống lại cách mạng, hất cẳng Pháp để độc chiếm nước ta. Tổ chức Cao Đài ở Nam kỳ đã có quan hệ từ trước với Nhật, khi vào Đông-dương, phát-xít Nhật núp dưới chiêu bài « giải phóng các dân tộc Đại Đông Á » lờ mờ gạt lối kéo tin đồ Cao Đài hoạt động có lợi cho chúng. Tháng 6-1943, một đoàn nhà sư Nhật do nhà sư Nita sang Việt-nam dưới danh nghĩa thống nhất Phật giáo Á đông.

Trong lúc thực dân Pháp tuyên truyền chủ nghĩa quốc gia của Pétain, hô hào « Pháp Việt phục hưng » để loại trừ Nhật thì Nhật lại rùm beng « chủ nghĩa Đại Đông Á », đưa mỗi « Khu thịnh vượng chung » để lôi kéo nhân dân ta, hất cẳng Pháp. Một lũ tay sai văn hóa của Nhật như N.T. Tam, N.T. Long, Thái Phi v.v... ra sức tán dương chủ nghĩa « Đại Đông Á », « khu thịnh vượng chung », đề cao sức mạnh của quân đội thiên hoang. Một lũ bồi bút trên các báo đua nhau giới thiệu nước Nhật, từ nền văn minh Nhật, tinh thần thượng võ của Nhật cho đến người đàn bà Nhật, thói thi đủ thứ của Nhật, nhằm mục đích phỉnh phờ, lường gạt, dụ dỗ nhân dân ta theo Nhật.

Hành động xâm lược văn hóa của Nhật không phải không có tác dụng. Người ta thấy ở nhiều nơi, chủ yếu là ở các đô thị đã có nhiều người đua nhau học tiếng Nhật, có nhiều thanh niên cạo trọc đầu, ăn mặc theo lối Nhật, học võ Nhật, hát bài hát Nhật, miệng cũng bị bỏ dăm ba câu tiếng Nhật. Người ta kể chuyện về nước Nhật, và cũng đã có một số ít người nào đó đặt kỳ vọng vào sức mạnh của Nhật, cho Nhật là cứu tinh của giống da vàng.

Nhìn chung hai tên giặc cướp Pháp Nhật đều có cách « làm ăn » riêng của chúng, bề ngoài tỏ ra không đả động gì đến nhau (cho đến 9-3-45), nhưng chúng vẫn ngầm ngầm tranh giành ảnh hưởng, lôi kéo tay chân nhằm hất cẳng nhau. Mỗi tên đều dùng văn hóa nô dịch để thực hiện ý đồ xâm lược nước ta, chống phá cách mạng của ta.

Âm mưu và hoạt động văn hóa của Pháp — Nhật thâm độc là như vậy, nhưng do tình hình

phát triển của cách mạng trong thời kỳ này nên tác động của nó chủ yếu cũng chỉ đóng khung trong các đô thị, thâm nhập vào các tầng lớp trên trong xã hội và một phần nào trong các tầng lớp trí thức, công chức, thanh niên học sinh sinh viên...

Dưới sự tác động của chính sách văn hóa cực kỳ phản động của Pháp Nhật, một thứ chủ nghĩa quốc gia phản động, một thứ kỹ thuật chủng tộc bành trướng; tư tưởng nô lệ bị kích lên cao độ; mọi giá trị tinh thần của dân tộc, nhân phẩm của con người bị vùi lấp. Trước tình hình đó, có nhiều người băn khoăn lo lắng tìm phương cứu vãn tình thế. Đồng thời tình hình đó cũng làm cho lòng tin ở sức mạnh của mình cơ hồ bị tiêu tan trong một số người, họ trở thành phân vân, giữ lấy Pháp hay rước Nhật về để cứu mình, hay bó tay thu về với cá nhân nhỏ bé, xa lánh hiện tại, đợi chờ số mệnh. Tình hình đó được phản ánh khá rõ nét trên trường hoạt động văn hóa lúc bấy giờ.

Theo dõi tình hình xuất bản trong thời kỳ này, chúng ta thấy một hiện tượng đáng lưu ý. Trong điều kiện chiến tranh, sách báo xuất bản có giảm sút, nhưng riêng các sách báo khảo cứu, lý luận, có tăng lên nhiều so với các thời kỳ trước, nhất là trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Qua đó chúng ta thấy rằng giới văn hóa nước ta trong thời kỳ này bình như nhiều người có tâm lý muốn bằng con đường khảo cứu để tìm một lối thoát. Có nhiên trên con đường này, mỗi nhóm, mỗi người đều từ những góc độ khác nhau, từ lập trường quan điểm khác nhau để nhìn nhận và giải quyết vấn đề.

Chúng tôi không kể những tác phẩm, tác gia tiêu biểu cho xu hướng văn hóa nô dịch phản động, thuộc đội ngũ tay sai văn hóa của Pháp Nhật mà chúng tôi đã điếm qua ở bên trên. Ở đây, có những tác phẩm thuộc trào lưu văn hóa tiến bộ, văn hóa cách mạng của Đảng hoặc sáng tác trong vòng ảnh hưởng của đường lối văn hóa của Đảng, chúng tôi sẽ nói tới ở phần sau. Chúng tôi muốn kể đến những tác gia có tinh thần dân tộc, muốn dùng ngòi bút của mình để cứu vãn nền văn hóa của nước nhà. Cần phải nói ngay rằng ở đây có một sự cố gắng lớn lao của đội ngũ những người làm công tác văn hóa ôm ấp một lý tưởng đẹp để là xây dựng một nền văn hóa nói chung, hy vọng khai thác và vun trồng một cái gì cho văn hóa dân tộc. Họ đi vào nhiều mặt, đặc biệt là nghiên cứu văn học nghệ thuật. Chúng ta thấy có những tác gia

quen thuộc như Hoài Thanh và Hoài Chân trong *Thi nhân Việt-nam*, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại*. Nguyễn Đồng Chi trong *Việt-nam cổ văn học sử*, Ngô Tất Tố trong *Thơ và tình, Thi văn bình chú*, Nguyễn Văn Tố trong một số bài luận văn nghiên cứu của ông, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Xuân Sanh... trong *Xuân thu nhũ tập v.v...* và v.v.. Các công trình biên soạn và khảo cứu của những nhà văn hóa này đã có nhiều cống hiến hoặc là về mặt tài liệu, hoặc về nhận định đánh giá, cho đến nay vẫn còn có tác dụng, có giá trị đối với kho tàng văn hóa của dân tộc. Là những nhà văn hóa có tinh thần dân tộc, thấm nỗi khổ nhục của người dân mất nước, thấy cái nguy nan của tương lai văn hóa nước nhà, nhưng chưa tìm được con đường đi chính xác, nên các công trình biên soạn khảo cứu của những nhà văn hóa này cũng còn ít nhiều hạn chế. Nói đến khảo cứu lý luận, chúng ta phải kể đến hai nhóm văn hóa lớn trong thời kỳ này ngoài nhóm « Tân văn hóa » Hàn Thuyên mà chúng tôi đã nói ở bên trên, đó là nhóm *Tri tân* và *Thanh nghị*. Rất rõ ràng rằng ở *Tri tân* và *Thanh nghị* đều ít nhiều thể hiện tinh thần dân tộc trong khi làm công tác biên soạn và khảo cứu. Ở đây có nhiều cây bút tiến bộ. Nhưng nhìn chung không thể không nói được rằng *Tri tân* có xu hướng quay về quá khứ, vui đầu trong đồng sách cũ, bia mòn và khảo cứu đề mà khảo cứu. Còn *Thanh nghị* nơi gặp gỡ của nhiều trí thức tân học thì bên cạnh những quan điểm đúng đắn của một số cây bút tiến bộ chúng ta vẫn thấy bao trùm một thứ xu hướng cải lương, chịu ảnh hưởng « chủ nghĩa quốc gia » của Pétain — Decoux.

Điềm đến các sáng tác về tiểu thuyết, truyện ký, thơ, kịch, hội họa, âm nhạc trong

thời kỳ này chúng ta thấy có nhiều xu hướng. Bao trùm nhất vẫn là một thứ xu hướng lãng mạn tư sản đang lao mạnh xuống chỗ bế tắc suy đồi, có nhiều biến tướng quái dị. Đó là các xu hướng thu về lối sống cá nhân truy lạc đến sa đọa điên loạn như *Bướm trắng, Thanh Đúc, Thơ say, Mây* của Khai Hưng, Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương ; xu hướng đi tìm khoái lạc trong hội họa ; cũng trong hội họa trường đa đa, trường lập thể thịnh hành. Còn âm nhạc thì một thứ lai căng như kiểu « Hà nhật quân tái lai » hoặc với âm điệu và lời lẽ ủy mị, sướt mướt, rên rỉ như kiểu « Giọt mưa thu ». Bên cạnh đó chúng ta còn thấy xuất hiện một xu hướng bị quan đượm màu tôn giáo như : *Thơ Hàn Mặc Tử* ; xu hướng phục cổ trong *Nhà nho, Bút nghiên* ; xu hướng nghệ thuật vị nghệ thuật như *Đẹp* ; hoặc đi tìm cái đẹp, cầu kỳ về hình thức nghệ thuật và cho rằng vũ khí văn nghệ sắc bén hơn cách mạng của nhân dân như *Xuân thu nhũ tập* ; chúng ta lại còn thấy xuất hiện một lối thơ khó hiểu : thơ Xuân Sanh.

Bên cạnh những xu hướng trên, một xu hướng tiến bộ hơn, xu hướng dùng cây bút để thể hiện những xấu xa của xã hội, những cơ cực, quần quai của nhân dân, tố cáo cái bế tắc, cùng quẫn trong cuộc sống như *Việc làng, Quê người, Xóm giếng ngày xưa, Sống mòn, Hơi thở tàn, Ngọn lửa, Miếng bánh v.v...* của một số tác gia quen thuộc : Ngô Tất Tố, Nam Cao, Tô Hoài, Nguyên Hồng v.v... Trong hội họa cũng có người muốn đứng ngoài vòng kiềm tỏa của đế quốc đi tìm cái đẹp của phong cảnh quê hương như Nguyễn Đỗ Cung, Trần Văn Cần ; Nguyễn Xuân Khoát muốn tìm kiếm xây dựng một cái gì trong âm nhạc thật là của dân tộc, nhưng vẫn còn mò mẫm..



TRONG những năm tháng quyết định của thời kỳ 1939 — 1945, một vấn đề cấp thiết đặt ra cho nhân dân ta : vùng dậy đánh Pháp đuổi Nhật giành lại độc lập cho Tổ quốc hay tiếp tục cuộc đời nô lệ của người dân mất nước ? Trong lĩnh vực văn hóa cũng vậy : một nền văn hóa dân tộc dân chủ tiến bộ hay tiếp tục văn hóa nô dịch ? Vấn đề đã được giải đáp.

Sau khi chiến tranh bùng nổ, để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng trong hoàn cảnh mới, Đảng ta có chuyển hướng về công tác : hoạt động bất hợp pháp, xây dựng căn cứ địa cách mạng, củng cố khởi đại đoàn kết

dân tộc, xây dựng lực lượng vũ trang tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc khi thời cơ đến. « Một cao trào cách mạng của nhân dân Đông-dương nhất định sẽ nổ ra ; Đảng phải lãnh đạo các dân tộc Đông-dương chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành lại tự do và độc lập » (1).

Về văn hóa, thời kỳ hoạt động công khai của những năm 1936 — 1939 đã qua, từ khi chiến tranh bùng nổ, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực

(1) Nghị quyết Trung ương Đảng Cộng sản tháng 10-1940.

văn hóa phải chuyển vào hoạt động bất hợp pháp; từ những hoạt động văn hóa cách mạng ở các chiến khu, các căn cứ địa cách mạng để rồi từng bước tỏa ra khắp nông thôn và thành thị bằng nhiều hình thức phong phú tạo thành một làn sóng mạnh mẽ. Mọi hoạt động văn hóa cách mạng do Đảng lãnh đạo đều nhằm mục đích chuẩn bị tư tưởng cách mạng cho quần chúng, tiến tới vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng hoàn toàn dân tộc.

Để mở đường cho tư tưởng cách mạng thâm nhập vào quần chúng, trước hết Đảng đã vạch trần âm mưu lừa phỉnh của Nhật Pháp; đánh tan tư tưởng định dựa vào Nhật, vạch trần luận điệu tay sai của bọn trốt-kít, bọn phản động đủ các kiểu; tăng cường tinh thần đoàn kết nhất trí trong Đảng, trong quần chúng, quyết tâm nổi dậy vũ trang khởi nghĩa giành độc lập cho dân tộc. Đó cũng là nội dung cơ bản của hoạt động văn hóa cách mạng trong thời kỳ này.

Nhưng hoạt động như thế nào để công tác tuyên truyền cách mạng có hiệu quả trong tình hình mới? Nghị quyết Trung ương Đảng tháng 10-1940 ghi rõ: «Mấy năm gần đây sự tuyên truyền của Đảng chỉ nhờ ở sách vở báo chí công khai, còn sự tuyên truyền bằng miệng rất ít chú ý. Bây giờ sách vở công khai không có thì phải ra sách báo bí mật, dùng truyền đơn, biểu ngữ, tranh vẽ, thi ca và tổ chức những đội quân tuyên truyền miệng... Nhưng cái cốt yếu là phải có báo bí mật».

Thực hiện chủ trương của Đảng, hàng loạt báo chí bí mật ra đời. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám có các báo *Cờ giải phóng* của Trung ương Đảng, *Cứu Quốc* của Mặt trận Việt-minh; *Bê xiềng sắt* của Xứ ủy Trung-kỳ, *Giải phóng* của Xứ ủy Bắc-kỳ và cũng tờ *Giải phóng* của Việt-minh Nam-kỳ, tờ *Việt-nam độc lập* của Việt-minh Cao Bắc Lạng, ngoài ra còn có nhiều báo khác của các địa phương.

Bắc-kỳ có các tờ: *Kháng địch*, *Kèn gọi linh*, *Quân giải phóng*, *Lao động*, *Hiệp lực*, *Quyết chiến*, *Hồn nước*, *Nước Nam mới*, *Mê-linh*, *Tiếng chuông*, *Dân chủ miền biển* v.v...

Trung-kỳ có các tờ: *Đuổi giặc nước*, *Khởi nghĩa*, *Cờ khởi nghĩa*, *Vì nước*, *Cờ độc lập*, *Chân độc lập*, *Chiến thắng* v.v...

Nam-kỳ có các tờ: *Độc lập*, *Mặt trận đỏ*, *Sự thật*...

Các báo chí trên ra đời trước sau khác nhau, có tờ xuất bản đều kỳ, nhưng phần lớn là không đều kỳ, nhiều khi bị gián đoạn, hoặc chỉ ra được một vài số. Để có được báo chí bí mật, các đoàn thể cách mạng đã

phải khắc phục vô vàn khó khăn, nhất là về nguyên liệu và phương tiện ấn loát, ấy là chưa nói đến cen mắt rình mò của bọn thống trị. Hầu hết các báo đều in bằng thạch. Như tờ *Việt-nam độc lập*, do Hồ Chủ tịch sáng lập từ năm 1941 khi Người về nước hoạt động. Tờ báo là tiếng nói chính thức của Mặt trận Việt-minh nhằm tuyên truyền vận động nhân dân ta đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật. Nguyên vật liệu để in báo là do cán bộ và nhân dân cung cấp. Hồ Chủ tịch đã tự tay viết bài, biên soạn và in các văn bản cho tờ báo. Có thời gian Hồ Chủ tịch đi vắng, đồng chí Phạm Văn Đồng thay mặt Người phụ trách tờ báo. Báo ra mỗi tháng hai kỳ, phân phối đều đi khắp các xã trong 3 tỉnh Cao-bằng, Bắc-cạn và Lạng-sơn (1). Hoặc như báo *Chiến thắng* ở miền Nam Trung-kỳ có các đồng chí Trần Hữu Dực, Phạm Văn Hảo tham gia. Cơ quan báo đặt tíu trong rừng sâu vùng Đà trắng thuộc tỉnh Ninh-thuận. Báo mỗi tháng ra 3 kỳ, phát hành khắp miền Nam Trung-kỳ (2).

Các báo chí bí mật của Đảng đã giữ một vị trí quan trọng trong việc tuyên truyền phổ biến chủ trương đường lối của Đảng, kịp thời uốn nắn những lệch lạc trong phong trào, vạch mặt bọn Nhật Pháp và bè lũ tay sai. Các tờ báo của các đoàn thể cách mạng bên cạnh việc tuyên truyền đường lối cách mạng còn là phương tiện thông tin quan trọng truyền đi những tin chiến thắng của quần chúng trong phong trào đánh Pháp đuổi Nhật.

Báo chí bí mật đã thực sự trở thành vũ khí sắc bén, một công cụ văn hóa lợi hại cho công tác tuyên truyền cách mạng và là người bạn thân thiết của quần chúng. Người ta tìm mọi cách bí mật để truyền tay nhau đọc. Có khi báo được giấu kín trong ghi-đông xe đạp, trong nón, trong thùng gạo, cây đàn, hoặc nằm trong thắt lưng của cô gái để đi từ nơi này sang nơi khác. Tờ báo *Chiến thắng* ở Nam Trung-kỳ « là một tài liệu rất quý để tăng cường giáo dục chính trị cho đảng viên và quần chúng. Nó là một thứ chỉ thị, cán bộ cứ việc dựa vào đó mà đi tuyên truyền giải thích. Nhiều bài thơ bài hát, quần chúng học thuộc lòng truyền khẩu nhau hát rất rộng » (3).

(1) Theo tài liệu của Quế Hương. *Báo Quân đội nhân dân* số 3288 ra ngày 26-5-1970.

(2) Phạm Văn Hảo — Làm báo bí mật. *Lên đường thắng lợi*. Xuất bản Văn học 1960, tr. 128.

(3) Phạm Văn Hảo — tài liệu đã dẫn.

Báo chí bí mật đã hướng dẫn cho đảng viên và quần chúng cách mạng nhận rõ tình hình, phân biệt được bạn thù để có hành động đúng, có thái độ đúng, mặc dù trên diễn đàn văn hóa hợp pháp Pháp Nhật và tay sai cố tình xuyên tạc, bóp méo, bưng bít, gieo rắc hoài nghi và chia rẽ.

Càng đến gần Cách mạng tháng Tám, báo chí bí mật lại càng phát huy tác dụng một cách cực kỳ to lớn. *Tờ Cứu Quốc* của Trung ương Mặt trận Việt-minh in ra không đáp ứng được yêu cầu số lượng của quần chúng đòi hỏi. Nhiều địa phương phải tổ chức in lại để phổ biến rộng rãi. Thậm chí bọn Việt gian phản quốc cũng muốn lợi dụng uy tín của báo cách mạng để lừa gạt quần chúng, như tên Nguyễn Thế Nghiệp, trùm Quốc dân đảng, tay sai của phát-xít Nhật, cũng cho in lại *tờ Cứu Quốc* để phát không cho quần chúng (1).

Đánh giá cao tác dụng của báo chí bí mật trong sự nghiệp đấu tranh văn hóa thời kỳ này, đồng chí Tố Hữu đã viết: « Những báo chí của Đảng, của Mặt trận, của các đoàn thể cứu quốc là những vũ khí duy nhất trên mặt trận văn hóa cách mạng » (2).

Bên cạnh báo chí bí mật chúng ta phải kể đến những sách, tuy rất hiếm, được bí mật xuất bản trong thời kỳ này. Chiến tranh bắt đầu bùng nổ, trước hành động xâm lược của phát-xít Đức, Liên-xô phải tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Để giải thích rõ chính sách của Liên-xô đang bị bọn thống trị vu khống. Xứ ủy Bắc-kỳ đã xuất bản cuốn: *Liên-xô luôn luôn trung thành với hòa bình* (3). Năm 1941, khi về nước ở hang Pắc-bó, Hồ Chủ tịch đã viết cuốn *Lịch sử nước Nam ta* để giáo dục động viên nhân dân nâng cao lòng tự hào dân tộc, phát huy truyền thống yêu nước đứng dậy đánh Pháp đuổi Nhật. Cũng trong năm 1941 Mặt trận Việt-minh xuất bản cuốn *Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ*. Cơ sở in báo *Việt-nam độc lập* còn in *Ngũ tự kinh*, *Tam tự kinh* để tuyên truyền Việt-minh: *Bài ca Việt-minh* được in ra và phổ biến rộng rãi. Năm 1943, Ban tuyên truyền cổ động Trung ương Đảng xuất bản cuốn *Chiến tranh Thái-bình-dương và cách mạng dân tộc giải phóng*. Ngoài ra còn rất nhiều tài liệu huấn luyện, tuyên truyền về chính trị, quân sự, nhất là càng gần đến Cách mạng tháng Tám các tài liệu về chiến tranh du kích, về tổ chức quân sự lại càng được in ra nhiều. Hầu hết các sách đều in thạch.

Ngoài việc xuất bản sách báo, Đảng ta còn thông qua Mặt trận đưa ra một chương trình cụ thể về văn hóa. Tháng 5-1941 Mặt trận Việt-minh ra đời, trong chương trình hành

động của Mặt trận về văn hóa có ghi rõ:

1. Bãi trừ văn hóa phản động. Mở mang nền tân văn hóa Việt-nam.

2. Hủy bỏ giáo dục nô lệ và thuộc địa, gây dựng nền quốc dân giáo dục. Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong các trường học của mình.

3. Củng cố giáo dục đến bậc sơ học.

4. Lập các trường chuyên môn huấn luyện chính trị, quân sự và kỹ thuật để đào tạo các hạng nhân tài.

5. Khuyến khích và giúp đỡ về mọi mặt, làm cho các hạng trí thức và nghệ sĩ được phát triển tài năng đến tột bậc.

6. Lập những nhà chiếu bóng, diễn kịch và câu lạc bộ để nâng cao trình độ hiểu biết cho nhân dân.

7. Khuyến khích và giúp đỡ nền thể dục quốc dân làm cho nòi giống ngày thêm mạnh (4).

Thực hiện chương trình của Mặt trận, ở khu giải phóng nhân dân ta đã đạt được những kết quả to lớn. Chỉ mới hơn 1 năm mà tỉnh Cao-bằng đã « in được 8 thứ sách cộng là 2 050 quyển, xuất bản được 1 tờ báo mỗi tháng 3 kỳ mỗi kỳ trên 400 số và tổ chức được một đội triển lãm kể tội ác của Nhật... và lập được hơn 50 ban huấn luyện cộng được 300 người » (5). Riêng về công tác thanh toán nạn thất học, ở Cao-bằng đã có nhiều người biết chữ, ở Bắc-cạn nhiều xã đã có trường dạy chữ quốc ngữ. Nhiều châu mở trường cứu quốc sơ cấp, chợ Đồn mở trường sư phạm, Chiêm-hóa mở cuộc hội nghị văn hóa (6).

Trước khi nói đến chủ trương của Đảng trong việc tăng cường lãnh đạo công tác văn hóa và các hoạt động văn hóa cách mạng rộng rãi của quần chúng trong thời kỳ này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về những hoạt động văn hóa của các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù đế quốc.

Từ khi chiến tranh bùng nổ, phong trào bị đàn áp, hàng loạt cán bộ bị bắt. Nhà tù, trại giam của đế quốc chật ních cán bộ cách mạng.

(1) Theo đồng chí Văn Tân — Viện Sử học, cung cấp.

(2) Tố Hữu — « Ba mươi năm phấn đấu xây dựng văn hóa mới và sự lãnh đạo của Đảng ta » *Học tập* số 1-1960.

(3) Theo *30 năm đấu tranh của Đảng*, Ban Tuyên giáo trung ương xuất bản 1960, tr. 58.

(4) Văn kiện Đảng tập 1939 — 1945, tr. 291.

(5) Nghị quyết của toàn tỉnh đại biểu đại hội Việt Minh Cao-bằng lần thứ I (22—23-1-1942) *Văn kiện Đảng* tập 39—45, tr. 339—40.

(6) Theo Võ Nguyên Giáp — *Khu giải phóng*,

Trong hoàn cảnh bị giam cầm các chiến sĩ vẫn tiếp tục sáng tác văn nghệ, tổ chức học tập, sinh hoạt văn hóa. Những bài thơ của Tố Hữu trong các nhà lao Thừa-thiên, Lao-bảo, Ban-mê-thuật, Qui-nhơn, của Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Trần Huy Liệu trong nhà tù Sơn-la, cãng Bà-vân, v.v..., đặc biệt là những bài thơ của Hồ Chủ tịch làm trong thời gian Người bị giam trong các nhà tù của Tưởng Giới-thạch ở Quảng-tây (từ mùa thu 42 đến thu 43), là tiếng nói tiêu biểu cho tâm tư của các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù. Đó là tiếng nói của những tâm hồn tràn đầy lạc quan và tin tưởng; những bài thơ mang màu sắc của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn cách mạng với một quan điểm nghệ thuật đúng đắn. Vượt qua chấn song sắt của nhà tù, nhiều bài thơ hay về với quần chúng.

Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn khắc nghiệt của nhà tù đế quốc, các chiến sĩ vẫn tổ chức xuất bản được báo chí. Ở lao Ban-mê-thuật có tờ *Xiềng sắt*; ở Hỏa lò có tờ *Con đường cách mạng và Lao tù tạp chí*; nhà lao Hòa-bình có tờ *Bình minh trên sông Đà*; Sơn-la có tờ *Suối reo*, cãng Bà-vân có tờ *Dòng sông Công* v.v... Đây là một cảnh sinh hoạt văn hóa trong nhà tù Sơn-la do một chiến sĩ cách mạng kể lại: « Mỗi ngày hai buổi sáng chiều chúng tôi phải ra ngoài nhà tù đi xe đá đập đường hoặc vào rừng đốn củi cho đế quốc. Buổi trưa, buổi tối về trại, sau khi com nước xong, cánh cửa sắt đóng lại, chúng tôi mới giờ các thứ đồ về của chúng tôi. Trên những tấm sàn đá, xi-măng, sàn gỗ bảm đầy muỗi rệp, từng đám người rất náo nhiệt: chỗ này lớp học văn hóa, chỗ kia tổ chức học chính trị, nọ là nhóm binh vận dân vận, đây là ban biên tập *Suối reo* » (1). Trong hoàn cảnh đó *Suối reo* vẫn ra mỗi tháng 2 kỳ, viết bằng tay trên nền giấy thường, khổ 20x14. Cho đến tết 1945, *Suối reo* ra được số báo đặc biệt « có đủ các mục vui cần thiết, đúng lệ bộ một tờ báo tết như báo *Văn hóa* ngày nay » (2).

Trong nhà tù, các chiến sĩ còn tổ chức được gánh hát, dàn nhạc. Nhiều vở kịch được tự biên tự diễn; một số bài ca cách mạng được sáng tác ngay trong nhà tù.

Nhà tù Sơn-la thành lập « gánh hát phiêu lưu » của Trần Đình Long, trình diễn đủ các tiết mục: kịch, cải lương, tuồng chèo, hoạt cảnh. Ở đây đã diễn các vở *Bên đường dùng bừa*, *Tình trong trắng*, *Đêm ba mươi*, *Lời vù* v.v... Ở những nơi khác như cãng Bà-rà Biên-hòa có vở *Trần Hưng Đạo bình Nguyên*; Chợ Chu có *Ngọn cỏ gió đùa*; Bà-vân có *Đồng chí du dương* v.v... Bài hát *Cờ Việt Minh*, *Hò*

la của Vương Gia Khuông sáng tác ngay trong nhà tù Hỏa-lò Hà-nội. Bài *Du kích ca* của Đỗ Nhuận được sáng tác trong nhà tù Sơn-la.

Từ nhà tù đế quốc nhiều chiến sĩ văn hóa hoặc đã vượt ngục, hoặc hết hạn tù trở về góp phần tích cực cùng giới văn hóa Việt-nam đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của Đảng trên lãnh vực này như các đồng chí Tố Hữu, Xuân Thủy, Trần Huy Liệu, Văn Tân, Phạm Văn Hảo v.v...

Diễn biến của chiến tranh ngày càng thuận lợi cho ta. Ngày 2-2-1943 phát-xít Đức bị Hồng quân Liên-xô đánh bại ở Stalin-gor-rat. Cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên-xô chuyển sang thế tiến công như vũ bão, phát-xít Đức suy sụp nhanh chóng. Ở Á Đông từ đầu năm 1943, nhân dân Trung-quốc do Đảng cộng sản lãnh đạo đã phá tan các cuộc vây quét của giặc Nhật và chuyển sang phản công cục bộ. Ở mặt trận Thái-bình-dương phát-xít Nhật bị phản công kịch liệt. Ở Đông-dương mâu thuẫn Pháp Nhật ngày càng thêm gay gắt. Thời cơ khởi nghĩa của nhân dân ta đã đến gần. Đảng thấy cần phải mở rộng và củng cố khối đoàn kết toàn dân hơn nữa để gấp rút chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp từ 25 đến 27-2-43 quyết định củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất. Kiên về văn hóa, đề động viên toàn dân đứng dậy cứu nước, Đảng thấy cần phải thực tiễn và thu hút rộng rãi các lực lượng văn hóa ra sức tranh thủ các giới sinh viên, trí thức, tập hợp đội ngũ họ lại, diu dắt hướng dẫn họ đi vào con đường hoạt động cách mạng giải phóng dân tộc. Do đó, cũng trong hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng tháng 2-43 có quyết nghị thành lập hội Văn hóa cứu quốc: « Đảng cần phải cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa đảng gây ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc chống lại văn hóa phát-xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà-nội, Sài-gòn, Huế v.v... phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc, và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai đảng đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức... ».

Vào giữa lúc này Đảng đã phát biểu văn tắt nhưng toàn diện về vấn đề văn hóa trong bản *Đề cương văn hóa Việt-nam*.

(1) Xuân Thủy — « Suối reo năm ấy » *Lên đường thắng lợi*, tr. 64.

(2) Đỗ Nhuận — « Tết cuối cùng ở Sơn-la ». *Văn hóa*, số tết 1970.

Bản Đề cương văn hóa gồm 5 phần lớn :

1. Cách đặt vấn đề.
2. Lịch sử và tính chất văn hóa Việt-nam.
3. Nguyên cơ của văn hóa Việt-nam dưới ách phát-xít Nhật Pháp.
4. Vấn đề cách mạng văn hóa Việt-nam.
5. Nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hóa mác-xít Đông-dương và nhất là những nhà văn hóa mác-xít Việt-nam.

Như chúng ta đã biết, từ khi ra đời và lãnh đạo cách mạng, Đảng cộng sản Đông-dương đã rất quan tâm đến vấn đề văn hóa, các chiến sĩ văn hóa mác-xít đã tích cực chiến đấu giành nhiều thắng lợi cho sự phát triển tư tưởng cách mạng. Đến nay, tiếp tục và phát huy sứ mệnh lãnh đạo cách mạng trên mặt trận văn hóa, áp dụng lý luận Mác Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt-nam, Đảng đã đề ra một loạt vấn đề về lý luận cũng như thực tiễn để tiến hành đấu tranh chống văn hóa Pháp Nhật xây dựng một nền văn hóa tiến bộ, phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng.

Từ những vấn đề lý luận cơ bản như : quan niệm về văn hóa, mối quan hệ giữa cách mạng văn hóa với cách mạng chính trị, tương lai cách mạng văn hóa ở Việt-nam (văn hóa xã hội chủ nghĩa) và văn hóa Việt-nam trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng nền dân chủ mới (văn hóa dân tộc dân chủ với 3 nguyên tắc lớn : Dân tộc, Khoa học, Đại chúng), vai trò lãnh đạo của Đảng, cho đến các vấn đề thực tiễn như : chính sách văn hóa của Pháp Nhật và phải làm gì để cứu văn được nền văn hóa Việt-nam, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đều được giải đáp trong Đề cương.

Trong hoàn cảnh bế tắc, đứng giữa ngã ba đường, giới văn hóa nước ta đã tìm thấy ở bản Đề cương một hướng đi đúng đắn. Bản Đề cương đã trở thành người bạn thân thiết, người thầy vĩ đại của giới văn hóa và những ai quan tâm đến liên đồ văn hóa nước nhà.

Một cán bộ hoạt động văn hóa cứu quốc lúc bấy giờ cho biết : « Trong lúc lúng túng thì nhận được bản đề cương, chúng tôi như người vừa tìm được của quý » (1).

Mặc dù không được in công khai để phổ biến rộng rãi, nhưng bằng nhiều đường, bản Đề cương cũng đã đến với giới văn hóa, trí thức, sinh viên và có tác dụng mạnh mẽ. Ngô Tất Tố, người có uy tín trong giới văn hóa lúc bấy giờ, sau khi xem bản Đề cương đã nói như sau : « Có thể chứ ! Tôi tưởng cứ như bọn Hàn Thuyên chữ cả cha ông, lỗ tiên thì tôi không thể chịu được cái thứ văn hóa mác-xít kiểu ấy. Nếu được xem bản đề cương này

trước thì chắc chắn tôi sẽ viết *Lều chông tốt hơn* » (2).

Trong năm 1943, nhiều tổ chức văn hóa cứu quốc được thành lập. Từ những hạt nhân ấy, ánh sáng của Đề cương văn hóa tỏa ra khắp nơi, hấp dẫn và thuyết phục được nhiều người. Từ chỗ chấp nhận bản Đề cương, giới văn hóa, trí thức lại càng tin tưởng ở Đảng ở Mặt trận Việt Minh, họ tìm gặp Đảng gặp Mặt trận, hướng về hành động cách mạng giải phóng đất nước.

Có thể nói bản Đề cương văn hóa là lời kêu gọi của Tổ quốc có 4 000 năm văn hiến, là tiếng nói của thời đại, là nguyện vọng thiết tha của những nhà văn hóa chân chính đương thời.

Đó là sức mạnh, là giá trị lịch sử của bản Đề cương văn hóa Việt-nam năm 1943 của Đảng.

Từ mùa xuân năm 1943, tại trung tâm văn hóa lớn phát của nước ta — Hà-nội, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức Văn hóa cứu quốc được thành lập. Ngoài các đồng chí được Đảng giao trách nhiệm tổ chức hội như Học Phi, Vũ Quốc Uy, Như Phong còn có các nhà văn hóa chuyên nghiệp như : Nguyễn Đình Thi, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng rồi lần lượt đến Nam Cao, Nguyên Hồng, Kim Lai, Nguyễn Đỗ Cung v.v... đều xiết chặt tay nhau trong tổ chức Văn hóa cứu quốc (3). Năm 1944 ở Sài-gòn, dưới sự trực tiếp chỉ đạo của Xứ ủy Nam-kỳ, số đông anh em sinh viên, trí thức họp thành những tổ học tập chủ nghĩa Mác, học tập về cách mạng Đông-dương (4). Cứ như thế, tổ chức Văn hóa cứu quốc phát triển ở nhiều nơi.

Nói đến những hoạt động văn hóa cách mạng trong thời kỳ này, chúng ta phải kể đến phong trào thanh niên sinh viên học sinh.

Như chúng tôi đã nói ở phần trên, đối với giới thanh niên sinh viên học sinh, bọn phát-xít Pháp—Nhật có cả một mạng lưới tổ chức, một đường lối hoạt động để đầu độc và lôi kéo họ. Nhưng thanh niên ta vốn có tinh thần yêu nước, tinh thần đó được sự dìu dắt trực tiếp hoặc gián tiếp của Đảng, đã từng bước biến thành hành động cách mạng trong thời kỳ cách mạng sôi nổi này.

Từ những năm 40—41 ở Sài-gòn một số thanh

(1) Vũ Quốc Uy — « Nhớ lại ngày đầu tiên chúng tôi nhận được bản Đề cương văn hóa Việt-nam » *Văn Nghệ*, số 16 ngày 16-8-1963.

(2) Theo Học Phi — « Vận động văn hóa cứu quốc thời bí mật » *Văn nghệ*, đã dẫn.

(3) Theo Vũ Quốc Uy tài liệu đã dẫn.

(4) Theo Trần Văn Giàu — *Giai cấp công nhân Việt-nam* tập 3, xuất bản Sử học. 1960.

niên học sinh trường Pétrus Ký đã tổ chức « phong trào câu lạc bộ học sinh » ; ở Hà-nội sinh viên tổ chức rước đuốc Đền Hùng, xuôi thuyền trên sông Bạch-đăng, cắm trại ở đèo Vạn-kiếp. Trong các năm 41—42 những phần tử sinh viên yêu nước tiến bộ như Lưu Hữu Phước, Lê Thiệu Huy, Lê Bá Hoan, Dương Đức Hiền, Nguyễn Ngọc Minh v.v... đã bắt tay nhau nắm các chức vụ chủ chốt trong tổng hội sinh viên Đông-dương, làm cơ sở hoạt động chính trị. Các nhóm « phá phách », « ăn chơi » thân Pháp bị trục xuất, xu hướng yêu nước nắm quyền quản trị tổng hội. Từ đây trong số đông sinh viên mục đích đi học để làm quan được thay thế bằng lý tưởng đi học là để giành độc lập cho Tổ quốc để phục hồi giá trị tinh thần cho dân tộc. Năm 1943 trong phong trào sinh viên học sinh có một bước biến chuyển mạnh mẽ :

« Ôm ấp lý tưởng cứu nước, nhưng làm sao cứu nước ? Dùng lực lượng nào để quật ngã quân thù ? Trị thức sinh viên chỉ là một nhóm nhỏ, nhất định không làm nổi. Phải có lực lượng của cả dân tộc đứng lên, tức là phải có lực lượng của quần đại quần chúng nhân dân lao động. Yêu nước chưa đủ, còn phải yêu dân, dựa vào dân làm cách mạng. Tổng hội sinh viên tẩy chay các trại hè thương lưu do tên trùm thực dân Ducoroy tổ chức. Anh em tự tổ chức trại hè sinh viên theo lối mới của mình ở nơi bùn lầy nước đọng như Tương-mai (Hà-nội) nơi cuộc sống vất vả như làng Bằng-thị (Thanh-hóa), nơi có nạn mù chữ và sốt rét như suối Lỗ-ô (Nam-bộ). Tại đây sinh viên đi cắm trại không phải để vui chơi hời hợt mà là để tiếp xúc với đồng bào nghèo khổ, phục vụ đồng bào bằng mọi cách như khám bệnh, cho thuốc, truyền bá vệ sinh phòng bệnh, phổ biến kỹ thuật canh nông, phổ biến luật pháp, dạy chữ quốc ngữ, dạy hát, phổ biến lịch sử Việt-nam » (1).

Sang đầu năm 1944, ban lãnh đạo phong trào sinh viên yêu nước được tiếp xúc với Tổng bộ Việt Minh. Những phần tử sinh viên và cựu sinh viên tiến bộ được Thành ủy Đảng Hà-nội diu dắt hoạt động theo chương trình của Việt Minh. Nhóm thanh niên sinh viên Dương Đức Hiền thành lập Đảng Dân chủ, gia nhập Mặt trận.

Trong lúc phong trào đang phát triển, thực dân Pháp đàn áp tổ chức Văn hóa cứu quốc và bắt bớ thanh niên sinh viên yêu nước tiến bộ. Lưu Hữu Phước, Trần Bửu Kiếm, Đặng Ngọc Tốt, Đỗ Nhuận... bị bắt. Trần Bửu Kiếm, Đặng Ngọc Tốt bị chúng đưa đi cảng Vạn-bảo, Đỗ Nhuận đi nhà tù Sơn-la.

Cùng với sự phát triển của phong trào thanh

niên sinh viên, những bài hát có nội dung lành mạnh, tiến bộ, kêu gọi tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, được sáng tác kịp thời và phổ biến rộng rãi, nhất là trong giới thanh niên học sinh sinh viên.

Các bài : *Người xưa đâu tá, Sông Bạch-đăng, Ai Chi-lặng, Tiếng gọi sinh viên, Việt nữ gọi dân, Hồn sông Gianh, Mau về Nam, Xếp bút nghiên, Quyết giữ lời nguyền, Lên đường, 80 năm sống đời tối tăm, Hội nghị Diên-hồng, Măng Việt gian, Khải hoàn ca v.v...* của Lưu Hữu Phước ; các bài *Quảng-châu công xã, Hận Sơn-la, Lời cha già, Chim than, Du kích ca* của Đỗ Nhuận ; *Ung hộ Liên-xô, Cờ Việt Minh, Hồ la, Côn-lôn* của Vương Gia Khương ; *Diệt phát-xít* của Nguyễn Đình Thi ; *Tiến quân ca, Bài ca chiến sĩ Việt-nam* của Văn Cao ; *Cảm tử quân, Trên sông Bạch-đăng* của Hoàng Quý... đều được sáng tác trong thời kỳ này.

Trong các bài hát trên có bài bị cấm, tác giả bị truy tố ; nhưng bọn thống trị không thể nào ngăn cấm được sức mạnh của nó. Càng đến gần Cách mạng tháng Tám, những bài hát này càng được phổ biến rộng rãi. Có nhiều bài được trình diễn trước công chúng trong các rạp hát ở Hà-nội, Sài-gòn ; có bài được trình diễn trong các cuộc cắm trại, các cuộc du lịch của thanh niên sinh viên.

Nói đến những hoạt động văn hóa cách mạng trong thời kỳ này chúng ta còn phải kể đến một số sáng tác nghiên cứu biên soạn dưới ánh sáng của bản Đề cương văn hóa Việt-nam ; tác phẩm giải thích đường lối văn hóa của Đảng ; những bài thơ, ca dao, hò vè đăng trên báo của các đoàn thể cứu quốc ; kho tàng ca dao phong phú của nhân dân sáng tác và truyền miệng.

Đó là những tác phẩm :

Mấy nguyên tắc của cuộc vận động văn hóa Việt-nam mới lúc này của Trường-Chinh, *Văn học khái luận, Lỗ Tấn, Tạp văn trong văn học Trung-quốc ngày nay* và một số luận văn đăng trên các báo của Đảng Thai Mai ; *Sức sống của dân Việt-nam trong ca dao và cổ tích* của Nguyễn Đình Thi ; các bài thơ quen biết của Sóng Hồng, Lê Đức Thọ... và nhiều câu ca dao tuyên truyền Việt Minh, vạch mặt và tố cáo tội ác của Pháp Nhật, cổ động cách mạng được phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Cách mạng ngày một phát triển, các hình thức hoạt động văn hóa ngày càng phong phú

(1) Huỳnh Văn Tiêng — Những năm tháng hoạt động sôi nổi của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám. *Văn nghệ số 307—29-8-1869.*

sôi nổi. Phong trào truyền bá chữ quốc ngữ đã có từ trước, đến nay được dịp mở rộng, học sinh sinh viên tham gia hăng hái, nhất là từ 1944 trở đi. Mặc dù ở Hà-nội và nhiều nơi bọn tay sai của Pháp Nhật tìm cách giành giật quần chúng trong phong trào này, nhưng ở đây chúng ta đã có cơ sở đoàn thể cứu quốc, do đó nhiều nơi phong trào đã biến thành nơi công khai tuyên truyền cho cách mạng.

Những hình thức triển lãm, diễn thuyết, truyền đơn cũng được sử dụng khá phổ biến, ngay cả giữa các thành phố lớn. Tháng 11-1944 Thành ủy Hà-nội phát động một tuần lễ hưởng ứng cuộc đấu tranh vũ trang ở Thái-nguyên, lập tức tại 18 nơi trong thành phố có lễ chức trưng bày sách báo cách mạng để tuyên truyền cho Việt Minh. Tháng 12-1944, cách tỉnh lỵ Hà-đông 18 cây số ở hai bên đường Hà-đông—Van-đình có treo băng cờ và sách báo cách mạng để kêu gọi thanh niên nhân dịp đoàn sinh viên Hà-nội đi văn cảnh chùa Hương.

Năm 1945 bọn Đại Việt, Quốc dân đảng, tổ chức kỷ niệm Nguyễn Thái Học ở nhiều nơi để tuyên truyền lừa bịp che giấu bộ mặt phản quốc của chúng. Lợi dụng dịp quần chúng tập trung đông đảo này, ở Hà-nội, Hải-phòng, Sơn-tây chúng ta đã tung truyền đơn, trưng cờ đỏ sao vàng, giành lấy diễn đàn vạch mặt bọn Việt gian phản quốc, hô hào ủng hộ Việt Minh.

Đặc biệt là từ sau đảo chính Nhật (9-3-45), hầu hết các tỉnh, từ nông thôn đến thành thị, rải truyền đơn, triển lãm, diễn thuyết thường xuyên xảy ra, bọn thống trị và tay sai không đàn áp nổi, có khi phải làm nơ. Những hoạt động văn hóa cách mạng phong phú đó đã mở

đường cho làn sóng cách mạng do Đảng lãnh đạo cuốn cuộn dâng lên như vũ bão. Vĩ đại nhất là cuộc mít-tinh của 15 vạn nhân dân Hà-nội ngày 17-8-45 tại quảng trường Nhà hát lớn. Chúng ta đã biến cuộc mít-tinh của bọn Việt gian phản quốc Đại Việt tổ chức thành cuộc mít-tinh của quần chúng cách mạng. Khi cuộc mít-tinh bắt đầu, cờ đỏ sao vàng tung lên, cờ của Đại Việt bị hạ xuống, các chiến sĩ tuyên truyền xung phong của ta xuất hiện giành lấy diễn đàn và tuyên truyền cách mạng. Sau đó cuộc mít-tinh biến thành cuộc tuần hành thị uy trong thành phố. Sáng hôm sau trên báo *Tin mới* của Mai Văn Hàm, một bài tường thuật về cuộc mít-tinh vĩ đại ấy ra mắt đồng bào Hà-nội. Bài báo do các chiến sĩ Văn hóa cứu quốc viết và buộc chủ nhiệm *Tin mới* phải đăng. Mai Văn Hàm không dám chống cự mặc dù y rất sợ bọn Nhật trừng trị.

Càng đến gần Cách mạng tháng Tám, những hoạt động Văn hóa cứu quốc càng phát triển mạnh mẽ từ các chiến khu giải phóng, từ nông thôn dội về đô thị và ngược lại những hoạt động văn hóa cách mạng ở các đô thị lại càng tỏa ảnh hưởng về nông thôn tạo thành một không khí sôi sục cách mạng của những ngày tiền khởi nghĩa. Những người làm công tác văn hóa yêu nước đã tập hợp đông đảo trong Hội Văn hóa cứu quốc thành đội quân văn hóa cách mạng.

Tháng 7-1945, hội nghị Văn hóa cứu quốc họp ở La-kê đã cử đại biểu của giới mình, gồm có các đồng chí Nguyễn Đình Thi và Nguyễn Huy Trừng đi dự Quốc dân đại hội Tân-trào lịch sử.



TRONG sáu năm dưới ách thống trị của Pháp—Nhật, mặc dù có nhiều khó khăn phức tạp, nhưng trên mặt trận văn hóa, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành được thắng lợi vĩ đại, góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

Ôn lại chặng đường đã qua, chúng ta có thể rút ra một vài kết luận:

1. Không có sức mạnh nào bằng sức mạnh của tư tưởng yêu nước của một dân tộc kiên quyết đứng dậy đập tan xiềng xích nô lệ để giành tự do và độc lập. Với nội dung tư tưởng đó, trước những kẻ thù tự cho mình là văn minh, luôn luôn thực hiện ý đồ đồng hóa dân tộc ta, nền văn hóa của ta không những không bị đồng hóa, mà vẫn ngày càng phát triển với sức mạnh quật khởi của mình.

2. Trong cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch của thực dân và phát-xít, chỉ có dưới ngọn cờ văn hóa của giai cấp vô sản — văn hóa mác-xít Lê-nin-nít, chúng ta mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Nói một cách khác, tư tưởng yêu nước kết hợp với tư tưởng quốc tế vô sản là nội dung văn hóa cách mạng của nhân dân ta; với nội dung đó, văn hóa cách mạng của ta đã trở thành vô địch.

3. Có tinh thần yêu nước, được trang bị bằng vũ khí tư tưởng Mác Lê-nin lại được Đảng giáo dục, tổ chức, lãnh đạo, điều đó đã đảm bảo cho đội ngũ văn hóa cách mạng của ta vượt qua bao chặng đường gay go phức tạp để tiến lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình.

(Xem tiếp trang 64)

ĐỀ ĐỐC LƯU KỶ VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHỐNG PHÁP CỦA ÔNG Ở VÙNG ĐÔNG BẮC-BẮC-KỶ CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐẠNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH

TRONG cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ 19, Đông bắc là một vùng kháng chiến mạnh. Nhân dân các dân tộc ít người đã sát cánh cùng đồng bào Kinh chiến đấu. Một số sĩ phu yêu nước, đặc biệt là Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Triện Thuật, Lê Xuân Oai, Tạ Hiện, đã có một vai trò quan trọng trong việc động viên nhân dân chống Pháp ở vùng này. Một trong những đội nghĩa quân nổi tiếng ở đây, đã từng làm cho bọn xâm lược phải hoảng sợ, là đội quân của đề đốc Lưu Kỳ. Tài liệu của thực dân Pháp đã ghi chép về ông như là một toán quân cướp bóc, chuyên bắt người và trâu bò đem bán lấy tiền. Trong các tài liệu lịch sử cận đại đã xuất bản hiện nay, hoạt động chống Pháp của ông chưa được giới thiệu đầy đủ, nếu có đề cập đến thì cũng chỉ được coi như những hoạt động lẻ tẻ và chưa được đánh giá đúng mức.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi cố gắng tập hợp một số tài liệu, nhằm giới thiệu những hoạt động của đội nghĩa quân Lưu Kỳ góp phần tìm hiểu thêm về phong trào chống Pháp ở vùng Đông-bắc Bắc-kỳ cuối thế kỷ 19.

I— Lưu Kỳ và đội nghĩa quân của ông

Theo các thư tịch Pháp, Lưu Kỳ là người Hoa, lai Việt-nam. Theo sự điều tra của chúng tôi, ông quê vùng Lục-ngạn (Bắc-giang, Hà-bắc), thuộc dân tộc Hoa, mẹ là người Việt.

Trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, hưởng ứng lời kêu gọi của các quan lại sĩ phu yêu nước, ông đã đứng lên mộ quân chống Pháp. Đồng bào Hoa ở vùng Đông-bắc theo ông rất đông. Chính thực dân Pháp cũng phải thừa nhận rằng « Lưu Kỳ là một người có nghị lực và rất thông minh, đã làm cho đồng đội tin tưởng một cách tuyệt đối » (1). Ông có mối liên hệ rất mật thiết với Tôn Thuật, và đã được Tôn Thuật phong chức đề đốc (2). Do đó, Lưu Kỳ đã trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân có uy tín, chiến đấu có mục đích ở các lĩnh vùng đông bắc. Với danh nghĩa bảo vệ vua Hàm Nghi, « cần vương cứu nước » ông cũng đã thu hút được nhiều người Kinh vào đội ngũ và đặc biệt đã tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của một số quan lại, sĩ phu yêu nước trong vùng. Ông đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Trước hết, qua Lưu Kỳ, nghĩa quân Bãi Sậy từ những căn cứ đồng bằng nối liền được với miền núi Đông-bắc. Khi phong trào Bãi Sậy tan rã, thì ba phần tư nghĩa quân của Tôn Thuật đã rút về vùng Đông-triều, Lục-ngạn, tiếp sức cho Lưu Kỳ (3). Đặc biệt, cũng chính do Lưu Kỳ mà Bãi Sậy đã nhận được

(1) Chabrol — *Opérations militaires au Tonkin*.

(2) Daufès — *La garde indigène de l'Indochine, de sa création à nos jours*, tome I.

(3) Pouvourville — *Deux années de lutte (1890—1891)*, 2^e édition, Paris 1892, p. 46.

súng ống từ Trung-quốc chuyển sang với giá rẻ (1). Đội quân Lưu Kỳ còn phối hợp tác chiến chặt chẽ với nghĩa quân Bãi Sậy. Pháp phải thừa nhận rằng «mặc dù khác dân tộc và khác khuynh hướng, hai người thủ lĩnh đã phối hợp chặt chẽ trong mọi hành động» (2). Nghĩa quân Lưu Kỳ hoạt động khắp vùng Đông bắc, từ Quảng-yên, Đông-triều, Móng-cái, đến sông Kỳ-cùng và từ Lục-nam, Lạng-sơn đến Thái-nguyên. Và trong một chừng mực nhất định, ông cũng đã phối hợp tác chiến với những toán nghĩa quân ở vùng Thái-nguyên, Cao-bằng.

Đội nghĩa quân Lưu Kỳ, mặc dù thành phần có phức tạp như trên đã trình bày, song vẫn là một đội quân có tổ chức và có kỷ luật.

Nghĩa quân Lưu Kỳ được trang bị bằng vũ khí cướp được của địch, và súng ống mua từ Hồng-kông về. Lưu Kỳ là một trong số những người chỉ huy đánh du kích giỏi trong cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ 19. Nghĩa quân di chuyển bí mật, đột nhiên xuất hiện và bất thần biến đi. Những trận đánh nổi tiếng của ông thường là những trận phục kích bất ngờ và táo bạo. Ông biết rút lui trước một quân địch mạnh để bảo toàn lực lượng của mình, đồng thời cũng biết vận động nhân dân làm vườn không nhà trống, gây khó khăn cho địch trong cuộc hành quân giữa núi rừng không quen biết. Ông chỉ tấn công khi địch đã mệt mỏi. Ông chú ý lợi dụng địa hình và thường làm cho địch tổn thất nặng. Căn cứ của ông hiểm yếu, được xây dựng chắc chắn, song đó chỉ là nơi nghỉ chân sau những đợt hành quân dài ngày, chứ không phải là những doanh trại qui mô, cố định, nó gần giống với căn cứ của Đốc Ngữ, song khác với căn cứ của Đề Thám và Phan Đình Phùng. Trong thực tế, đó chỉ là những điểm tựa về phương diện tác chiến mà thôi. Địch rất ít khi nắm được con đường hành quân của ông, và chúng phải thú nhận rằng «đó là một kẻ thù không thể nắm được» (3) và «biết bao nhiêu công sức, biết bao nhiêu kiên nhẫn, biết bao nhiêu thời gian đã tiêu phí một cách vô ích» (4). Nghĩa quân Lưu Kỳ đã làm chủ nhiều năm ở vùng Đông bắc và đã làm quân thù phải nhiều phen khiếp sợ điều đúng.

2 — Những chiến công rực rỡ của nghĩa quân Lưu Kỳ.

Tài liệu hiện nay còn rất thiếu thốn, khó mà trình bày được đầy đủ những hoạt động và chiến công của đội quân Lưu Kỳ. Song,

điều có thể khẳng định, là vùng núi Đông bắc đã kháng Pháp mạnh mẽ. Thực dân Pháp đã chú ý trước nhất là mỏ than Hòn-gay và đã chiếm đóng nơi này ngay từ tháng 3-1883. Ở phía bắc, sau khi chiếm Bắc-ninh (3-1884) chúng tiến lên chiếm đóng Thái-nguyên, Lạng-sơn, nhằm chiếm toàn bộ miền núi nước ta. Từ đó, phong trào chống Pháp cũng dấy lên sôi nổi. Ở đây, chúng ta thấy có mặt các quan lại sĩ phu yêu nước như Lã Xuân Oai, Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện... Họ kêu gọi nhân dân các dân tộc ít người nổi dậy kháng chiến cứu nước. Nhiều toán nghĩa quân được thành lập. Tờ điện của tổng đốc Lương Quảng ngày 2 tháng 11 năm Quang Tự thứ 11 (1885) ghi rõ: «Đông lộ có Việt Đề đốc Cảnh Thám (?), Tây lộ có năm đội, là Lương Chính Lý ở Du-nguyên, Hồng Bộ ở Bảo-lạc, Tạ Thám ở Hải-dương, Hoàng Đình Kinh ở Tân-giai, Lương Tuấn Tú ở Bắc-ninh...» (5). Tờ điện của Trương Chi Động gửi cho Nha môn tổng lý các quốc sự vụ ngày 10 tháng 8 năm Quang Tự thứ 11 (1885) thừa nhận Lưu Kỳ là thủ lĩnh đội nghĩa quân mạnh nhất ở vùng Đông bắc, cũng như trong tờ điện ngày 15 tháng 3 năm Quang Tự thứ 11 (1885) ông nêu rõ vùng Đông bắc có hàng vạn nghĩa quân hoạt động (6). Mã Trung Thừa cũng xác nhận rằng: «Suốt năm này sang năm khác, bọn du phủ nấu đất Việt luôn luôn ở những xứ giáp nước ta (Trung-quốc)» (7). Bọn thực dân Pháp cũng phải thú nhận rằng phong trào chống Pháp rất mạnh, cho đến những năm 1886 — 1887 chúng mới chỉ chiếm đóng được một số cứ điểm mà thôi. Bất lực trước phong trào kháng chiến này, chúng thường la lên rằng quan lại nhà Thanh ở Quảng-đông và Quảng-tây đã xui giục và giúp đỡ nghĩa quân hoạt động. Thực tế, thì chính quan lại nhà Thanh cũng xác nhận rằng họ không có vai trò gì trong phong trào chống Pháp ở vùng Đông bắc Bắc-kỳ; theo họ, thì:

«... Ba sứ (Đại sứ Pháp) bảo nội loạn của dân Việt là do sùy phủ Lương Quảng chỉ thị,

(1) Pugnier — *Situation du Tonkin et de l'Annam au 25-10-1890*, p.6.

(2) Pouvoirville, sách đã dẫn.

(3) Pouvoirville — *Etudes coloniales* Paris 1894, p. 194, 195.

(4) —

(5), (6), (7): *Trung Pháp chiến tranh*, tập 7, Tân Hoa xã, Nhà xuất bản Bắc-kinh 1955, bản trích dịch của Chu Thiển.

điều ấy rất là nhằm vào. Thực tình, Việt phục Pháp hay Việt chống Pháp đều không phải là việc của Trung-quốc. Bọn dư chúng Cờ đen, Cờ vàng, như Lục Đông Hoàn, Vương Ngọc Châu, Thanh Tông Chính, Chu Bằng Thanh, Lục Văn Khiêm, Lưu Chí Hùng, Hoàng Tuấn Phương, Lương Mậu Lâm, Tạ Bình An, Diệp Thanh Lâm, hơn mười người... đều bỏ Lưu mà tự hùng" (1). Có thể nói, trong những năm 1883 - 1888, đội quân của Lưu Kỳ và những toán quân khác ở vùng Đông bắc đã gây cho địch rất nhiều khó khăn. Lúc này Lưu Kỳ lập căn cứ ở vùng Bảo đài, hoạt động mạnh ở Đông-triều và phía đông tỉnh Bắc-giang. Quân của ông đã phối hợp với quân của Ba Bảo, Đội Văn, Đốc Tit (2) và đã lập những chiến công rực rỡ. Nhiều trận đánh đồn, phục kích, tập kích đã diễn ra. Nghĩa quân còn đánh thắng vào các thị xã, thị trấn. Tháng 4-1885, binh đoàn Nê-vi (Névy) càn quét vùng giữa núi Quynh và Mai-xiu nhưng đã bị thất bại. Nghĩa quân vẫn làm chủ trong vùng, thu thuế, tuyển mộ quân lính, cất đặt người cai trị. Cho đến năm 1888, địch vẫn phải thừa nhận rằng đường sắt nội địa Bắc-ninh, Lạng-son vẫn bị ngăn trở, các đội trạm thường bị bắt. Ngày 3 tháng 1 năm 1888, một trận đánh lớn giữa nghĩa quân và địch đã diễn ra ở giữa vùng Mai-xiu và Đá-bạc, viên trung úy Ma-ri-en (Marien) đã bị tử trận. Tên Buốc-goăng Mep-phơ (Bourgoin Meiffre) dẫn phu đi Lạng-son đã bị chặn đánh, tên nhân viên đi theo hắn đã bị giết. Địch đã thú nhận :

"Dây điện thoại ở Lạng-son, Thái-nguyên và Vi-loại bị cắt nhiều đoạn, nhiều trạm liên lạc bị đánh phá. Nhân viên bưu điện đi từ Đáp-cầu Phủ-lạng-thương đến Lạng-son và Lâm không thể đi đơn độc, mà phải có xe quân sự yểm hộ" (3). Cuối năm 1888 đầu năm 1889, địch bắt đầu tập trung lực lượng để tiêu diệt quân Lưu Kỳ. Cuối năm 1888, một đơn vị địch do viên trung tá Xec-vi-e-rơ (Servière) chỉ huy càn quét vùng núi Lục-nam và phía đông vùng Lâm, nhằm đẩy Lưu Kỳ ra khỏi vùng ruộng đất phì nhiêu. Nhưng nghĩa quân đã phản công lại mãnh liệt. Ngày 3 tháng 1 năm 1889, viên thiếu tá Prê-tê (Pretet) bị đánh ở Lang-xá, một địa điểm thuộc tả ngạn sông Lục-nam cách đồn Lâm 15 ki-lô-mét. Ngày 4 tháng 2 năm 1889, viên đại úy Đơ Pi-nhi-ê (De Pignier) chỉ huy một toán quân lê-dương từ Lâm tiến đánh vùng tây bắc Lục-nam mà không thu được kết quả gì. Ngày 4 tháng 5, địch lại lần công Lang-xá, nhưng cũng như lần trước, nghĩa quân vẫn làm chủ vùng Lục-ngạn, Bảo-đài. Địch phải thú nhận sự bất lực hoàn toàn

của chúng. Ở đây, Lưu Kỳ có 300 quân, cùng với những đội quân người Việt của Tổng Bưởi, Đốc Nghị, Đốc Tiểu hoạt động. Họ được nhân dân địa phương che chở, cung cấp tiền nong, lương thực. Nhiều đoàn xe của địch bị chặn đánh, nhiều trạm liên lạc của chúng bị phá. Họ làm chủ nhiều đường giao thông, và trên những con đường vào căn cứ Bảo-đài đều có bố trí quân mai phục, có hầm chông, cạm bẫy.

Giữa năm 1889, địch mở chiến dịch lớn tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Lực lượng của chúng gồm hai binh đoàn :

Binh đoàn thứ nhất do thiếu tá Prê-tê (Pretet) chỉ huy, gồm 350 tên, đi từ Lâm đến Đèo Quán để càn quét vùng Bắc-lệ, cắt đường rút lui của nghĩa quân về phía đông.

Binh đoàn thứ hai, do đại úy Pê-nha (Pégna) chỉ huy, gồm 230 tên, đi từ Kép tấn công vào vùng Bảo-lộc, cũng nhằm chặn đường rút của nghĩa quân về phía đông.

Đồng thời, chúng dùng một đội quân nguy hiểm gác ở phía bắc không cho nghĩa quân tiến sang hữu ngạn sông Thương. Ở phía nam, chúng dùng tàu chiến kiểm soát vùng Lục-ngạn

Biết được tin này, Lưu Kỳ đã tích cực chuẩn bị đối phó. Chủ trương của ông là hãy rút lui khi địch mạnh, hãy đợi cho chúng hành quân mệt mỏi trong núi rừng hiểm trở, lúc đó ta sẽ đánh. Đúng như dự tính của ông, địch đã phải lộn lỏi trong rừng rậm, dưới trời mưa to gió lớn, chỉ tìm thấy những căn cứ bỏ không của nghĩa quân. Chúng khủng bố nhân dân, song vô hiệu quả. Chúng đã thất vọng, thì được bọn tay sai báo tin Lưu Kỳ vẫn còn ở căn cứ Bảo-đài. Ngày 27 tháng 8, chúng tiến quân vào căn cứ cũ của Lưu Kỳ. Chúng phải men theo đường nhỏ, rậm rạp, một bên là khe sâu, một bên là vách núi thẳng đứng. Cách căn cứ 500 mét thì chúng đã bị chặn lại. Ngay từ loạt đạn đầu, viên trung úy Mông-téc-xơ (Monterce) đã bị thương ở tay, và nhiều lính địch đã bị ngã gục, một số tháo chạy. Chúng cầm cự một hồi, song vì bị tổn thất nặng nên cuối cùng phải rút lui.

(1) *Trung Pháp chiến tranh*, sách đã dẫn. Lúc này triều đình Mãn Thanh bắt tay với Pháp, đã buộc được Lưu Vĩnh Phúc trở về Trung-quốc, song một số tướng tá của ông đã không tuân lệnh, họ ở lại cùng nhân dân Việt-nam chống Pháp.

(2) Tướng lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy.

(3) *Histoire militaire de l'Indochine* tập II. Tr. 169.

Chúng không dám quay về bằng con đường cũ, mặc dầu thế, trên đường rút chúng vẫn bị phục kích lần thứ hai và bị thiệt hại thêm một số nữa.

Ngày 31, toán địch hành quân ở Đèo Quán cũng bị phục kích trên một đoạn đường hiểm trở có vách núi thẳng đứng. Khi chúng vượt qua một ngọn đèo cao 500m, chưa kịp nghỉ ngơi thì nghĩa quân nổ súng làm cho hàng ngũ địch rối loạn, nhưng họ đã kịp thời bí mật rút lui trước lực lượng mạnh của địch. Vì những trận phục kích trên, hai binh đoàn của địch vẫn chưa liên lạc được với nhau theo kế hoạch đã định. Địch còn tiếp tục càn quét trong vùng đến trung tuần tháng 9. Nghĩa quân, một mặt rút lui để bảo toàn lực lượng, một mặt vẫn nhắm chỗ sơ hở của địch và dựa vào địa thế hiểm trở để phản công tiêu diệt chúng. Một trận đánh lớn giữa nghĩa quân và địch đã diễn ra ở chùa Thượng Lãm, 2 tên trung úy địch tử trận, 2 tên trung úy nữa bị trọng thương. Nghĩa quân sau đó rút về vùng Lục-nam xây dựng căn cứ mới. Cuộc càn quét của địch như vậy là đã thất bại.

Cho đến cuối năm 1889, nghĩa quân Lưu Kỳ vẫn hoạt động mạnh. Viên Toàn quyền Đông-dương chủ trương tách vùng Lục-nam ra khỏi Lạng-son, để thành lập một khu vực riêng do tên Đa-mat (Damade) đứng đầu, để có thể tập trung lực lượng tiêu diệt Lưu Kỳ. Về phía nghĩa quân, sau khi rời khỏi căn cứ Bảo-đài, Lưu Kỳ về đóng căn cứ ở núi Huyền-dinh, cách Bai-tao 4 ki-lô-mét. Căn cứ của nghĩa quân nằm giữa vùng núi hiểm trở, cơ động. Địch đã huy động nhiều quân từ Hải-phòng, Nam-định, Hải-dương do những sĩ quan có kinh nghiệm như Mông-pe-ra (Monpey-rat), Mac-xan (Marsal), Ac-tac (Arthac), Pe-ri-e (Perrière) chỉ huy để tấn công vào căn cứ. Chúng bí mật xuất quân từ sáng sớm để chủ động bao vây nghĩa quân. Trung đội Mông-pe-ra được bố trí ở rừng phía nam, cách căn cứ 100 mét, Pe-ri-e ở phía đông cách 300 mét, và Mac-xan chặn đánh phía tây cách căn cứ 100 mét, có nhiệm vụ phải chiếm lấy một cao điểm 40 mét để khống chế hỏa lực của nghĩa quân. Từ ba phía, chúng hùng hổ tiến vào. Nghĩa quân từ trên những mỏm núi cao đã nổ súng mãnh liệt. Bọn địch bị thương vong nhiều, trong đó có tên thiếu úy Ac-tac bị trọng thương.

Sáng năm 1890, nghĩa quân Lưu Kỳ và các toán nghĩa quân khác vẫn tiếp tục hoạt động. Đêm ngày 3 rạng ngày 9 tháng 1 năm 1890, tên thực dân Rôc-cơ (Roque) và một số sĩ quan Pháp ngủ lại ở nhà lý trưởng Bến Châu,

gần Đông-triều. Một giờ sáng, Lưu Kỳ chỉ huy một toán quân người Hoa và người Mán đánh vào, giết được tên đại úy Rô-cơ (Roze), tên thực dân La-booc (Laborde), bắt sống hai anh em tên thực dân Rôc-cơ và đòi chúng phải chuộc với khoản tiền 5 vạn đồng. Ngày 9 tháng 10, nghĩa quân tiến đánh thị xã Lục-nam. Họ chia làm hai bộ phận, một bộ phận kiểm soát các làng ven thị xã, một bộ phận tấn công tòa nhà công sứ, làm cho địch mất ăn mất ngủ. Ngày 13 tháng 10, họ chặn đánh đội quân của Đuy-phua (Duffoure). Sang năm 1891, nghĩa quân vẫn giữ vững. Cuối năm đó, địch lại tập trung lực lượng và tổ chức những chiến dịch mới. Song, binh đoàn của Ráp-pha-nen (Raffanel), binh đoàn của Đô-mi-nê (Dominé), được các viên công sứ Hải-dương, Quảng-yên, Lục-ngạn giúp sức, vẫn không thu được kết quả gì đáng kể. Theo lời khuyên của tên đại Việt gian Hoàng Cao Khải, chúng thấy không thể đơn thuần dùng vũ lực khuất phục Lưu Kỳ, mà phải vừa càn quét, vừa bao vây, triệt đường tiếp tế, tách nghĩa quân ra khỏi nhân dân. Kế hoạch của chúng là phải tìm mọi cách chiếm bằng được vùng núi Yên-tử, xây dựng một hệ thống đồn bốt nhằm thực hiện âm mưu nói trên (1). Chúng hi vọng là « thế nào cũng có kết quả, ít nhất cũng bắt được Lưu Kỳ trong tình trạng đói khát » (2). Một loạt đồn kiểm soát được đặt ra ở Phả-lại, Chín-ngại, Lục-ngạn, Lâm, Biên-động, An-châu, Vĩ-loại, Uông-bí, Quán-la, Đông-triều, Na-peo, Keo-cô... Đồng thời chúng tổ chức những đội quân nhỏ gồm khoảng 150 tay súng, liên tục hoạt động ở vùng Lâm, Kép-ba, Vĩ-loại, Quán-la, Đông-triều, Na-peo, Ban-phung, và chúng đã huy động thêm 6 tàu chiến để tuần tiễu trên sông. Cuối cùng, chúng dùng một lực lượng lớn gồm 600 quân do viên trung tá Te-ri-ông (Terrillon) chỉ huy càn quét trung tâm căn cứ của nghĩa quân. Đạo quân chủ lực của địch được tập trung ở Lục-ngạn ngày 24 tháng 11. Chúng còn cử thêm viên thiếu tá Pe-rô (Perreaux) giúp việc, coi như tham mưu trưởng. Chúng bố trí lực lượng như sau:

— đạo quân thứ nhất do thiếu tá Ta-nơ (Tane) chỉ huy;

— đạo thứ hai do thiếu tá Đuy-phua (Duffoure) chỉ huy;

— đạo thứ ba do thiếu tá Mô-ren (Morel) chỉ huy;

(1), (2) Pouvoirville—*Etudes coloniales*, T. III, Paris 1891, p. 194, 195.

— Đạo thứ tư do đại úy Lo-moan (Lemoine) chỉ huy.

Ngày 5 tháng 12, các đạo quân tập trung ở Công Lực. Chúng không từ một thủ đoạn dã man nào để khủng bố uy hiếp tinh thần nhân dân. Riêng ở Công Lực, chúng đã đốt cháy 54 nóc nhà. Từ ngày 5 đến ngày 10, chúng càn quét vùng núi nằm giữa Lục-nam và sông Kỳ nhưng nghĩa quân đã rút về phía sông Kỳ, và đóng trên núi Co-băng. Dịch nghe tin, lập tức tiến về núi Co-băng. Tên trung tá Té-ri-ông trực tiếp chỉ huy, chúng từ hai mặt Mê-sơn và Gia-mô tiến vào Kim-sen ngày 15, rồi đại bộ phận kéo vào Lam-sá, còn một bộ phận nhỏ men dọc theo núi Đông-sơn, vượt qua núi, bí mật tấn công vào căn cứ. Nghĩa quân đã bố trí sẵn sàng, từ trên bốn ngọn cao điểm, họ bình tĩnh gan dạ nổ súng. Kết quả, địch bị tổn thất nặng, 2 tên trung úy cùng nhiều hạ sĩ quan, binh lính bị thương vong, chúng phải rút lui về Lam-sá hồi 7 giờ tối.

Cùng lúc diễn ra trận đánh ở núi Co-băng, ngày 4 tháng 12, ở phía tây nam, đạo quân của thiếu tá Tuốc-ni-ê (Tournier) cũng bị phục kích ở Đông-tiam. Nghe tin có nghĩa quân xuất hiện ở Uông-bí, thiếu tá Tuốc-ni-ê lập tức đem một đạo quân nhẹ xuất phát từ Quán-la tiến đánh. Chúng ngừng lại Đê-than, rồi đến 1 giờ sáng thì hành quân tiến thẳng vào căn cứ. Lực lượng địch gồm 4 sĩ quan và 183 lính. Hồi 1 giờ trưa, chúng bắt đầu vượt dãy núi cao làng Đông-tiam, hèn hạ đốt cháy làng này để khủng bố tinh thần nhân dân. Nghĩa quân lúc đó đã sẵn sàng, mai phục ở sườn núi, đợi địch đến sát gần thì nổ súng. Toán phu khuân vác đi đầu đã bỏ chạy tán loạn, 35 tên địch ngã gục ngay từ loạt đạn đầu, trong số này có tên trung úy Bê-tu-ar (Bethouard) bị trọng thương. Ngay đêm hôm đó, chúng phải quay về Quán-la, 10 giờ sáng hôm sau mới tới nơi, đói khát, rã rời.

Còn đạo quân của Te-ri-ông thì sau trận đánh thất bại ở núi Co-băng, chúng vẫn tiếp tục hành quân truy tìm đội nghĩa quân chủ yếu do Lưu Kỳ trực tiếp chỉ huy. Ngày 25 tháng 12, Te-ri-ông được tin Lưu Kỳ trở về Núi Quynh, bèn liền phái thiếu tá Guy-on-nê (Guyonnet) phối hợp càn quét. Ngày 30, 31, hắn tập trung quân đánh vào căn cứ Hồ-thuội và Kem-an. Ở Hồ-thuội, Lưu Kỳ đã đánh trả địch mãnh liệt rồi rút lui. Dịch tiến sang các dãy núi phía bắc, qua Bảo-dài về Lục-nam.

Sang năm 1892, vẫn diễn ra những trận chiến đấu ác liệt. Ngày 12 tháng 1 năm 1892,

địch bao vây căn cứ Chôi-xuân. Đội quân Mô-ren từ Đông-triều đánh lên, đội quân của Ga-lê (Gallé) từ Lục-nam đánh xuống. Xét thấy lực lượng địch tuy mạnh, nhưng đã hành quân nhiều ngày, mệt mỏi nên Lưu Kỳ chủ động bố trí phục kích. Đội quân Mô-ren bị tổn thất nặng, tên đại úy Lo-moan (Lemoine) và tên trung úy E-xte-ra-di (Esterhazi) đi đầu đã bị trúng đạn tử trận. Đội quân Ga-lê khốn đốn mới chạy đến nơi ứng cứu, song nghĩa quân đã rút, tìm đâu thấy được.

Cuối tháng giêng, nghe tin báo nghĩa quân xuất hiện ở Hồ-thuội, tên thiếu tá Guy-on-nê (Guyonnet) lập tức đem quân bao vây, song nghĩa quân đã biến mất. Nhưng tiếp sau, đến trận Na-máu, thì tên trung úy Lo-tac-đíp (Letardif) đã bị tử trận.

Hồi này, Lưu Kỳ chuyển về đóng ở núi Mầu-sơn, trong thung lũng Cao-lão. Binh đoàn Xec-vi-e (Servière) tập trung 250 quân càn quét. Nghĩa quân lui về Ba-sơn. Ngày 22 tháng 4, địch lại tập trung quân tiến đánh. Chúng phái hai đội tiền vệ đi trước thám thính, sục sạo. Đội thứ nhất dưới quyền chỉ huy của thiếu tá Sa-brôn (Chabrol) phải tiến về Cô-tam, rồi theo đường Na-chi đến gần vùng Bản Ngõa, ở đây chúng có trách nhiệm thu lượm tin tức về nghĩa quân. Đội thứ hai dưới quyền trung úy Bec-tơ-răng (Bertrand) có nhiệm vụ thám sát vùng núi phía tây.

Đội trên bị nghĩa quân chặn đánh lúc 7 giờ sáng ở ngã ba con đường đi Côn-lam, Bản Ngõa và Khô-khi. Nghĩa quân mai phục trên một mỏm núi rất lợi thế. Trận đánh diễn ra trong 9 giờ liền. Ngay từ loạt đạn đầu, một phần tư quân địch đã bị loại ra khỏi vòng chiến. Chúng hoảng sợ, phải ra lệnh rút quân. Chúng thú nhận:

« Kết quả của sự chờ đợi lâu dài trong ba tháng đã hoàn toàn mất, vòng vây đã bị vỡ, và Lưu Kỳ cùng toán quân của y đã vượt qua vòng vây như dòng nước lũ xô qua con đê vỡ » (1) và chúng than vãn:

« Cuộc viễn chinh xưa kia lại bắt đầu làm lại. Những cuộc hành quân vất vả, những trận phục kích, những trận đánh để truy kích một kẻ thù không thể nào nắm được... » (2).

Lưu Kỳ đã thoát vòng vây, lại tiếp tục hoạt động. Ngày 22 tháng 2 năm 1892, ông đã phục kích thắng lợi một đoàn xe địch ở gần Bắc-lệ. Con đường Lạng-sơn thường

(1), (2) Pouvoirville — *Etudes coloniales* p.194, 195.

xuân có 500 lính gác, song địch vẫn không được yên ổn. Lần này, một đoàn 45 xe địch trong đó có 5 xe chở vũ khí, các xe khác chở quân trang quân dụng và binh lính bị thương, có 70 con ngựa dắt và gồm một đội quân 46 tên, dưới quyền chỉ huy của đại úy La-mây (Lamey) và trung úy Ro-na (Renard), rời Than-muội sáng sớm ngày 22. Khi chúng tiến qua chiếc cầu, thì nghĩa quân nổ súng, diệt được một số tên, nhưng trước hỏa lực mạnh của địch, họ đã rút về Bảo-đài.

Ngày 1 tháng 7, được thợ làm đường xe lửa giúp sức, nghĩa quân Lưu Kỳ đã bắt cóc được tên thực dân thầu khoán Vo-danh (Vezin) và buộc chúng phải chuộc bằng khoản tiền 25.000 đồng (1).

Ngày 9 tháng 7, nghĩa quân lại đánh một trận lớn ở gần Bắc-lệ do Lưu Kỳ trực tiếp chỉ huy. Quân địch gồm 18 xe chở vũ khí và một đạo quân hộ vệ, do bốn sĩ quan chỉ huy: thiếu tá Bon-na (Bonnard), đại úy Sac-păng-chi-ê (Charpentier), trung úy Van-tông (Valton) và bác sĩ quân y Mơ-ni-ê (Menier). Ngay loạt đạn đầu, tên thiếu tá và tên đại úy đã bị trúng đạn tử trận. Trời còn sớm, sương mù bao phủ núi đồi, và địch không ngờ Lưu Kỳ lại dám phục kích ở ngay một địa điểm cũ, và ngay sau khi chúng xuất phát lên đường. Trận đánh diễn ra ác liệt, địch gần như bị hoàn toàn tiêu diệt, 50 tên lính và 2 sĩ quan thiệt mạng, số còn lại bỏ chạy vào rừng. Nhưng không may, trong trận này, Lưu Kỳ, người thủ lĩnh xuất sắc của nghĩa quân vùng Đông bắc đã hy sinh trong khi chỉ huy chiến đấu. Đây là một tổn thất lớn lao cho phong trào chống Pháp ở vùng Đông bắc. Tuy nhiên, nghĩa quân không vì vậy mà tan rã, họ tập hợp lại và tiếp tục chiến đấu dưới quyền chỉ huy của vợ và em Lưu Kỳ, cho đến tận năm 1894. Thời kỳ này họ chuyển từ Đông-triều lên mạn Cai Kinh, Po-mau, hoặc Mậu-sơn. Nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra, như trận Na-bo ngày 17 tháng 12 năm 1892, do vợ Lưu Kỳ trực tiếp chỉ huy, làm cho địch bị

tổn thất nặng. Nghĩa quân phối hợp với những toán người Việt và đồng bào dân tộc ở vùng Lạng-sơn để hoạt động. Cuối năm 1893, họ lập căn cứ ở Lũng-lạt, uy hiếp con đường Lạng-sơn—Cao-bằng. Căn cứ Lũng-lạt do bốn đội quân cùng nhau phối hợp bảo vệ:

Một đội do Hoàng Tài Ngạn, một thủ lĩnh xuất sắc ở vùng Lạng-sơn chỉ huy;

Một đội do Đắc đốc Quý, tức Cả Quý, một quân lại cũ ở vùng Thái-nguyên chỉ huy;

Một đội do Đề Kỳ, tướng của vợ Lưu Kỳ chỉ huy;

Một đội do vợ Lưu Kỳ chỉ huy.

Họ đặt hai trạm gác tiền tiêu, một ở Bình-gia, một ở Hun-len cách căn cứ một ngày và một ngày rưỡi đường.

Họ làm chủ trong vùng, thu thuế, mộ quân, và cử quan cai trị. Họ đã nhiều lần phục kích địch, bắt cóc được tới 4, 5 tên thực dân và buộc chúng phải chuộc tiền (2). Họ đã nhiều lần phá tan những cuộc hành quân thám thính và càn quét của địch.

Đầu năm 1894, địch tập trung ba đạo quân lớn tấn công vào căn cứ. Mặc dầu chúng bị tổn thất nặng, song về phía nghĩa quân, Hoàng Tài Ngạn, thủ lĩnh xuất sắc của họ đã bị hy sinh. Sau đó, họ phải phân tán thành những toán nhỏ, cuối cùng đã bị tan rã dần.

Tóm lại, nghĩa quân do Lưu Kỳ chỉ huy là một đội quân mạnh và có tổ chức ở vùng Đông bắc Bắc-kỳ. Cuộc chiến đấu của ông nói lên tinh thần yêu nước bất khuất của đồng bào Hoa vùng Đông bắc, đồng thời cũng tiêu biểu cho tinh đoàn kết giữa người Kinh và đồng bào Hoa trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ thứ 19.

(1) Theo Queunec, trong bài *Les provinces du Tonkin. Bacgiang* đăng trên tạp chí *Revue Indochinoise* số 8 ngày 30-4-1904, thì địch đã phải nộp cho nghĩa quân 6 vạn đồng.

(2) Tên Roty, tên Erit, tên Bouillet, tên Humbert Droz...

Một tấm bia đời Lý Cao tôn

ĐÀO DUY ANH

VỪA rồi, tôi đến Thư viện khoa học xã hội nhờ tìm cho xem bản dập của văn bia Hộ-thành sơn (núi Dục-thúy) thuộc thị xã Ninh-bình mà nhà hán học người Pháp H. Maspéro đã nhắc đến trong một mục chú thích của bài « Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử của tiếng Việt-nam » đăng tập san *BEFEO*, tập XII, số 1. Ông H Maspéro nói rằng trong bài văn bia ấy thuộc năm 1343 (đời Trần Dụ tôn) ông thấy có chừng hai chục chữ nôm dùng để ghi tên làng xóm và ông cho đó là chứng tích xưa nhất của chữ nôm mà ông được biết. Lâu nay người ta vẫn chỉ truyền đi truyền lại cho nhau ý kiến ấy mỗi khi nói về nguồn gốc chữ nôm, chứ chưa ai được thấy cái bia ấy mà cũng chẳng biết những chữ nôm ấy là những chữ gì. Tôi nhờ thư viện tìm dùm bản dập của bài văn bia ấy thì không thấy. Ông bạn Nguyễn Đồng Chí cho tôi biết rằng ông đã từng đến tận núi Dục-thúy để tìm xem cái bia ấy có còn không thì cũng không thấy nó ở đâu cả. Thế là không mong gì thấy được những chữ nôm của bia Hộ-thành sơn mà mấy lâu người ta vẫn cứ nhắc cho là chứng tích xưa nhất của chữ nôm hiện còn. Song dù tìm thấy nó hay không thì cũng không quan hệ gì, vì chứng tích xưa nhất về chữ nôm không phải là nó. Ông Trần Huy Bá, trong báo *Tổ quốc* số tháng 3-1963 cho biết rằng ở Viện bảo tàng lịch sử có một quả chuông do ngư dân miền Đờ-sơn mới vớt được dưới đây biển, ông đoán rằng chuông đúc vào đời Lý Nhân tôn năm 1076, nhưng theo tôi thì sự đoán định ấy chưa thực chính xác. Trong bài khắc ở chuông có hai chữ nôm ghi tên đất là Ông Hà. Trong khi không tìm thấy dấu vết bia Hộ-thành-sơn, tôi lại tìm được chứng tích chữ nôm

cũng về thời Lý mà chắc chắn hơn. Nhờ ông bạn Nguyễn Trọng Phấn giúp đỡ, tôi đã mượn được tập I của bộ *Văn bia Việt-nam* của thư viện thì thấy ngay ở bản văn bia số 2AB có nhiều chữ nôm.

Đây là bài văn bia chùa Báo-an thuộc xã Tháp-miếu, tổng Bạch-trĩ, huyện Yên-lãng, tỉnh Phúc-yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú). Bài ấy nói về việc dựng chùa và việc cúng ruộng vào chùa với cách sử dụng các ruộng ấy. Lạc khoản đề rõ là bia lập ngày tốt tháng 12 năm Trị-bình-long-ứng thứ 5, tức đời Lý Cao tôn, năm 1209. Chữ bia khắc rất đẹp, mà mặc dầu cách nay gần tám thế kỷ, nét chữ còn sắc sảo như mới. Mặt trước bia có ghi tên những xứ có ruộng cúng bằng chữ nôm, như Đờng-háp 同翰, Đờng-chài 材, Đờng-sơn 塘山, Đờng-nhe 场, Dâu Bơi 酒港 và Bơi-diền 港田, Bơi-đầm 潭, tức ruộng Bơi, đầm Bơi. Lại có câu chữ Hán có lẫn chữ nôm: « Cúng vi oản sự điền », nghĩa là cúng làm ruộng oản, trong ấy chữ oản 烝 là chữ nôm (1).

Ở mặt bia sau thì dưới hàng niên hiệu, có một hàng ghi tên mười người cúng ruộng là: thăng Hàm, thăng Chạy, thăng Tạo, thăng Lai, thăng (tên bị xóa mất), thăng (tên bị xóa mất), thăng Đái, thăng Viêm, thăng Việt, thăng Ôn. Cách gọi tên như thế này cho chúng ta thấy rằng chữ *thăng* bấy giờ chỉ có ý nghĩa đẳng cấp, nếu là người dân thường, không

(1) Những chữ « Bơi điền », « Bơi đầm », « oản sự điền » cho thấy rằng bấy giờ người ta đã ghép chữ nôm với chữ Hán để tạo nên những từ kép hay nhóm từ theo ngữ pháp chữ Hán mà dùng trong Hán văn.

phải là người thượng lưu có học, thì khi ghi tên người ta chỉ ghi thẳng họ thàng kia (như đời sau danh họ danh kia) chứ không ghi cả họ như đối với người thượng lưu. Trong tâm tên còn lại (trừ hai tên bị xóa) tôi thấy có hai tên rõ ràng là chữ nôm: Chạy và Đái còn sáu chữ Hán chỉ tên người ở sau chữ thẳng cũng phải xem là chữ nôm.

Vậy thì cả thảy có 18 chữ nôm khác nhau (kể cả hai chữ bị xóa là 20). Trước hết xin nói về các chữ *đồng*, *dương*, *thằng*, *chạy*. Sáu chữ này là viết theo phép già tá, mượn chữ Hán đọc theo âm hán-việt hoặc đọc chệch đi. Chữ *đồng* 同 và chữ *dương* 塘 là chữ Hán, trong các sách nôm xưa nay vẫn dùng làm chữ nôm để chỉ cánh đồng, con đường. Chữ *thằng* viết là 尙, đọc theo âm hán-việt là *thượng*, nhưng xưa nay các sách nôm vẫn dùng nó mà đọc chệch đi làm *thằng*. Chữ *chạy* viết là 𨔵, đọc theo âm hán-việt là *trũi*, là chữ mà các sách nôm xưa nay vẫn dùng làm chữ nôm mà đọc chệch đi làm *chạy*.

Còn mấy chữ khác là *chài*, *nhe*, *boi*, *oản*, *đái* và đặc biệt là chữ *dậu* là chữ nôm viết theo phép hình thanh, một bên là yếu tố nghĩa — thường theo bộ thủ của chữ hán — một bên là yếu tố âm. Trong mấy chữ ấy thì ba chữ *chài*, *boi*, *oản* là chữ thường thấy trong các sách nôm. Chữ *nhe* là tên riêng của cánh đồng, là một chữ đặc biệt, một bên dùng bộ thổ 土 để chỉ ý đồng ruộng, một bên dùng chữ nhi 而 để chỉ âm. Đến như chữ *đái* và 滯 chữ *dậu* 酒 thì cần phải thảo luận. Chữ 滯 chữ Hán đọc là *trệ*. Nhưng tôi tưởng theo cái lệ đặt tên chữ Hán của tổ tiên ta, người ta thường tìm những chữ âm hay nghĩa đẹp mà đặt, chứ không ai lại đặt tên là *trệ*, âm không hay mà nghĩa cũng không đẹp. Trái lại khi nào đặt tên tục thì người ta lại hay chọn những từ có vẻ xấu xí mà đặt — có khi là con hiềm thì đặt tên xấu để cho ma chê quỷ hờn — Do đó tôi thấy chữ 滯 không thể đọc theo chữ Hán là *trệ* được mà phải đọc theo chữ nôm là *đái*. Còn chữ 酒 thì chữ Hán đọc là *tửu*. Nhưng ở trước chữ *boi* nó phải là chữ nôm, nếu đọc là *tửu* thì không có nghĩa, nên tôi đọc theo chữ hình thanh là *dậu*, từ này có lẽ có nghĩa là cái đầm, cái bầu, cái mau, *Dậu Boi*, tức là

Boi đầm ở sau. Nhưng giả thuyết này cần phải nghiên cứu thêm.

Đến như những chữ 翰, 山 chỉ tên cánh đồng và con đường và sáu chữ Hán khác chỉ tên người đặt ở sau chữ thẳng thì đó chính là chữ nôm. Ở đầu đề còn có ba chữ *Hội* thích giác thì chữ *hội* 會 lại cũng là chữ nôm.

Tất cả 21 chữ nôm ấy ở văn bia ấy là chứng tích xác tạc tỏ rằng đời Lý Cao Tôn chữ nôm đã viết theo qui cách đầy đủ, tức theo phép già tá và phép hình thanh phỏng theo phép lục thư của chữ Trung-quốc. Suốt các đời sau, phép viết chữ nôm ấy vẫn là phép viết chính thống.

Lời dẫn ở tập văn bia cho biết rằng trên văn bia số 1 AB là văn bia của miếu Trần-tân thờ thủy thần thuộc xã Phúc-thọ (nay là Phú-thọ), tổng Quảng-bổ huyện Lang-tài tỉnh Bắc-ninh (nay là Hà-bắc) có chữ nôm. Đúng là ở mặt sau kia, hàng chữ thứ tư, có mấy chữ “Thanh-liễu xã hiệu Bố 布 xã”, trong mấy chữ ấy tôi thấy chữ 布 là tên tục của xã, phải đọc theo chữ nôm là *bó* hay *bo*.

Trên bức ảnh bản dập văn bia và trong lời chú giải có ghi rằng tượng truyền bia này là thuộc đời Lý Anh tôn. Nếu quả thực vậy thì đây lại là chứng tích về chữ nôm xưa hơn. Nhưng điều ghi chú đó không đúng, vì chính ở mặt trước bia lại có mấy chữ “Lý triều Anh tôn kế thế”, điều này chứng tỏ rằng bia này phải là dựng ở sau đời Lý Anh tôn, mà còn là sau thời Lý nữa. Song lại không có thể là ở trong thời Trần, vì thời Trần thì phạm họ *Lý* phải đổi làm họ *Nguyễn* cả. Vậy phải là bia thuộc thời Lê, mà bia thời Lê có chữ nôm là điều thường quá rồi. Như vậy thì theo tôi, chứng tích chữ nôm ở bia Báo-ân trên kia hiện nay là chứng tích vào loại xưa nhất.

Nguồn gốc chữ nôm có lẽ còn xa hơn đời Lý, nhưng tôi không có ý bàn về vấn đề ấy trong bài này. Đây là tôi chỉ giới thiệu với các bạn rằng chúng ta đã có chứng tích xác tạc rằng chữ nôm đã có trước thời Trần, chứ không phải là chỉ đến khi Nguyễn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cổ dùng chữ nôm để làm thi phú thì chữ nôm mới xuất hiện như người ta vẫn tưởng lầm.

TRUYỀN THUYẾT HÙNG VƯƠNG Ở VINH - PHÚ

và công cuộc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

HỒ Chủ tịch nói: « Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ». Thời đại lịch sử Hùng vương là thời đại buổi đầu dựng nước của dân tộc ta. Phần lịch sử dân tộc thời Hùng vương xưa nay vẫn chỉ được coi là truyền sử hay nghi sử. Thế mà chúng ta lại có ý muốn tiến tới đặt khoảng thời gian tồn nghi đó vào phần chính sử của lịch sử Việt-nam. Ý muốn đó không phải chỉ mang tính chất học thuật, mà còn là nguyện vọng, là tình cảm tha thiết thiêng liêng tìm gốc hỏi nguồn của « con Lạc cháu Hồng ». Ý muốn hay ước vọng đó không thể coi là chủ quan viển vông. Nó có cơ sở là chế độ ưu việt của chúng ta, là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự phát triển vững chắc của mọi ngành khoa học xã hội.

Để tìm hiểu lịch sử cổ đại Việt-nam, nhất là những thời đại đầu tiên của lịch sử như thời đại Hùng vương, phương pháp nghiên cứu tổng hợp đòi hỏi chúng ta phải dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác như: khảo cổ học, dân tộc học, các thư tịch cổ và văn nghệ dân gian mà bộ phận quan trọng hơn cả là truyền thuyết lịch sử.

Văn học nghệ thuật dân gian — những truyền dân gian về quá khứ xa xưa, nguồn gốc và lời ca của các dân ca các vùng, ngôn ngữ nhân dân... đều được coi là những nguồn sử liệu đáng tin cậy để góp phần vẽ lại bộ mặt xã hội cổ đại các dân tộc. M. Gorki cũng đã từng nhấn mạnh về giá trị sử liệu của sáng tác văn học dân gian: « Không thể nào hiểu được lịch sử chân chính của nhân dân lao động nếu không hiểu biết sáng tác dân gian truyền miệng... Từ thời cổ, văn học dân gian đã theo

sát lịch sử một cách độc đáo ». Thực vậy, tìm hiểu lịch sử qua truyền thuyết dân gian không phải là một điều gì mới. Đã từ lâu, « tìm sử trong truyện » vẫn là phương pháp khai thác tham khảo tài liệu mà những người nghiên cứu cổ sử các dân tộc thường dùng. Mác và Ang-ghe-n đã dựa vào các sử thi bất hủ của Hô-me-rơ để tìm hiểu xã hội cổ đại Hy Lạp mà I-li-át và Ô-đi-xê cũng là những sưu tập truyền thuyết và thần thoại. Tư mã Thiên của Trung-quốc cũng như Hê-rô-đốt, Ti-tút Li-vút, Xê-da của Tây phương Hy Lạp — La-mã đều đã sử dụng truyền thuyết để nghiên cứu và trình bày lịch sử cổ đại.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: « ... một nguồn sử rất quý giá là truyền thuyết dân gian » (1). Thủ tướng còn nói: « Những truyền thuyết dân gian thường có cái lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ lý tượng hóa, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng » (2). Đúng như vậy, thần thoại truyền thuyết cũng như văn học nói chung với tất cả tính hư cấu và sức tưởng tượng bay bổng kỳ diệu tới đâu chăng nữa, cũng vẫn chỉ là bắt rễ bám mầm từ thực tiễn xã hội con người. Truyền thuyết An Dương vương xây thành Cổ Loa và chiếc lẫy nỏ thần đã được khảo cổ học chứng minh « cái lõi là sự thật lịch sử » qua nghiên cứu về quy mô và kiến trúc tòa cổ thành với sự phát hiện kho tên đồng của Vụ Bảo tồn bảo tàng ngày 17-7-1959 ở vùng Cổ Loa. Truyền thuyết Thánh Gióng với ngựa sắt roi sắt cũng

(1), (2) Nhân ngày giỗ tổ vua Hùng (Báo Nhân dân, ngày 29-4-1969).

có cơ sở trên những vụn sắt và công cụ sắt tìm được trong các di chỉ khảo cổ có niên đại trước sau Công nguyên ở nhiều nơi. Cuộc chiến tranh giữa Sơn tinh và Thủy tinh, sự tích bánh chưng bánh dày, sự tích Mai An Tiêm... chứng tỏ từ lâu đời ông cha ta đã bắt đầu định cư định canh, sản xuất nông nghiệp đã là phương thức sản xuất chủ yếu cạnh săn bắt và chài lưới. Điều này cũng được khảo cổ học chứng minh với những lưỡi cày đồng, liềm đồng, tượng trâu bò, xương các gia súc, vỏ trấu v.v... và các hình trang trí bông lúa, người gĩa gạo trên các trống đồng. Như vậy là chúng ta đã thấy giá trị lịch sử và tính chân thực lịch sử của truyền thuyết dân gian gắn bên trong chiếc áo khoác lộng lẫy những màu sắc hoang đường. Chính vì thế chúng ta coi việc sưu tầm và nghiên cứu truyền thuyết thời đại Hùng vương là một bộ phận không thể vắng mặt trong công cuộc tìm hiểu về thời kỳ dựng nước của dân tộc Việt-nam.

Vĩnh-phú đất Tổ Hùng vương, chiếc nôi của lịch sử dân tộc! Từ mảnh đất trung du tươi xanh này đã hiện lên những trang sử sống đầu tiên của dân tộc Việt-nam. Cổ đô Phong-châu cũ là đây. Đối với mỗi người Việt-nam, Vĩnh-phú là đất tổ quê cha, đất yêu đất thương của cả dân tộc. Mồ hôi xương máu của ông cha ta đổ ra trước hết từ đây để dựng nước và giữ nước. Lòng đất Vĩnh-phú những năm gần đây đã để lộ ra đến 80 địa điểm có dấu tích tự nghìn xưa của ông cha như thế. Đó thật là một con số to lớn, mặc dù đây chỉ mới là những con số đầu tiên.

Liên quan trực tiếp đến thời đại Hùng vương, Vĩnh-phú có đến hàng chục di chỉ quan trọng. Mở đầu thời đại Hùng vương, đánh dấu sự tan rã xã hội nguyên thủy để tiến mạnh lên xã hội có giai cấp đầu tiên, đánh dấu sự tập hợp các thị tộc bộ lạc để cùng gắn bó thành những cộng đồng người vững bền và rộng lớn hơn, Vĩnh-phú có di chỉ Phùng-nguyên làm tiêu biểu cho hàng chục di chỉ khác, cùng chung một tính chất văn hóa, tìm được ở nhiều nơi. Di chỉ Đông Đậu đánh dấu một bước phát triển mới của thời đại Hùng vương khi con người từ trình độ phát triển cao nhất của kỹ thuật đồ đá tiến lên chinh phục và làm chủ hoàn toàn kỹ thuật đồ đồng, cũng là tìm được ở trên đất Vĩnh-phú. Rồi đến di chỉ Gò Mun tiêu biểu cho một loạt di tích thuộc giai đoạn sớm của nền văn hóa đồng thau Đông-sơn rực rỡ

được giới khảo cổ học đặc biệt chú ý, coi như là cơ sở vật chất cụ thể của xã hội thời đại Hùng vương vào lúc phát triển cao của nó, cũng là nằm trong lòng đất Vĩnh-phú.

Nếu những di tích khảo cổ ấy là dấu vết vật chất của thời đại Hùng vương ở Vĩnh-phú, thì những truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú chính là dấu vết tinh thần của thời đại ấy. Trong kho tàng truyền thuyết lịch sử của Vĩnh-phú, nếu xét theo phạm trù lịch sử phân định từng thời kỳ thì truyền thuyết thời đại các vua Hùng là phong phú và được truyền tụng rộng rãi hơn cả. Kho tàng truyền thuyết Hùng vương của Vĩnh-phú sẽ góp phần vén tấm màn bí ẩn mà thời gian đã bao lâu che phủ lịch sử thời các vua Hùng. Muốn thấy được vị trí quan trọng của truyền thuyết Vĩnh-phú trong công cuộc tìm hiểu và khôi phục lại bộ mặt xã hội Văn lang - Âu lạc, chúng ta cần nhìn tới các khía cạnh sau đây: mật độ tập trung, sự phân bố và những đặc điểm của truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú.

Mật độ tập trung của truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú

Truyền thuyết Hùng vương không phải chỉ riêng Vĩnh-phú mới có. Nhiều tỉnh trung du và đồng bằng Bắc-bộ cũng thấy lưu truyền các truyện dân gian và có các đền miếu thờ các nhân vật thời Hùng vương. Nhưng rõ ràng điểm tập trung nhất, mảnh đất giàu có nhất về vấn đề này là Vĩnh-phú đất tổ Hùng vương.

Qua điều tra tìm hiểu, cho tới nay Vĩnh-phú đã phát hiện được 581 nơi thờ tự (đền, miếu, đình, nghề) về Hùng vương trong 20 huyện thành thị (trừ 2 huyện miền núi chưa điều tra) gồm từ Lạc long quân, các vua Hùng, tới các tướng và bộ tướng. Thế mà chúng ta đều biết rằng ở thôn xã, nếu mỗi nơi thờ tự chỉ có một bản thân tích thì ít nhất cũng có vài ba truyền thuyết về vị thần được thờ. Ngoài ra còn nhiều truyện dân gian về thời kỳ lịch sử Hùng vương không gắn với thần tích như các truyện về Hùng vương chọn đất đóng đô, Tản viên rước dâu, Tản viên về thăm bố vợ, Truyện 99 con voi v.v...

Gần 600 thần tích ngọc phả, hàng ngàn truyền thuyết cùng với 80 di chỉ khảo cổ đã nói lên một cách hùng hồn tính chất cổ đại, vị trí Đất Tổ của Vĩnh-phú, nơi những nhóm cư dân Việt tộc đầu tiên sinh tụ và trưởng thành. Nói cách khác, 80 di chỉ khảo cổ học và hàng ngàn truyền thuyết thần tích thời kỳ Hùng vương của Vĩnh-phú đã khẳng định rằng dân tộc Việt-nam là dân tộc có nguồn gốc và một nền văn hóa riêng biệt,

ràng Vinh-phù ngày nay chính là đất dựng nước Văn lang của các vua Hùng.

Qua các câu chuyện hoang đường và thú vị sưu tầm được ở Vinh-phù, chúng ta có thể hình dung được cuộc sống của nhân dân ta vào thời đại xa xưa ấy. Nhân dân Phù-ninh kể lại rằng ngày xưa Hùng vương đi săn ở vùng này, dùng lưới mà bắt thú, săn được thì trước hết luộc bỏ lông cùng ẩn, còn thịt sống thì đem về rồi mới chia. Truyện này có thể cho ta thấy quan hệ « vua, tôi » thời Hùng vương chưa lấy gì làm cách biệt lắm, nói cách khác là chưa bị ý thức hệ phong kiến chi phối, và hình thức săn bắt cho ta thấy nhân dân thời đó đã biết dùng lưới săn và đã có cửa thửa. Xã Thanh-vân có câu truyện Hùng vương chọn đất đóng đô với sự tích 99 quả đồi : Hùng vương sai chim đại bàng tha đất đắp 100 quả đồi trước lúc trời sáng để đóng đô nước Văn-lang, nhưng đại bàng mới đắp được 99 quả thì đã có con gà ngủ mơ gáy sáng. Vì không đủ 100 quả đồi nên Hùng vương thôi không đóng đô ở địa phận Thanh-vân nữa. Xã Đông-lĩnh cũng có truyện Hùng-vương chọn đất đóng đô tương tự như thế : Hùng vương thấy địa phương này phong cảnh đẹp đẽ, thế đất khe đồi hùng vĩ, nên muốn đóng đô. Nhưng thấy một ngọn núi cao như cái trụ, sừng sững như tòa thành, vua bèn cưỡi ngựa đi vòng quanh đỉnh núi. Chẳng may, ngựa đã đạp sứt một góc núi nên vua lại thôi không đóng đô ở vùng này. Quả núi nọ, ngày nay có tên là núi Sút. Ở Vinh-phù có 9 xã có những truyện về Hùng vương chọn đất đóng đô như thế. Chắc chắn chúng ta không vội cho đây là những truyện vui giải trí. Ý nghĩa của nó là sự lựa chọn cần thận của người xưa để đặt « thủ đô » đầu tiên của nhà nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta, cũng như sự bền vững chắc chắn của kinh đô đó.

Trước đây, ta thường chỉ biết có Thánh Gióng đánh giặc Ân vào thời Hùng vương thứ 6. Thánh Gióng là hình tượng người anh hùng chống xâm lược đầu tiên vô cùng đẹp đẽ của dân tộc Việt-nam. Nhưng truyền thuyết dân gian dựa trên sự thực lịch sử còn kể lại với chúng ta về những người khác cũng đánh giặc Ân như Thánh Gióng : Nguyễn Cận ở Lâm-thao, Cốt Tung ở Yên-lãng, Cả Viêm ở Lập-thạch, Đinh Thiên Tích ở Tam-dương v.v... Câu chuyện Cốt Tung đánh giặc Ân đến nỗi khắp mình đỏ máu, lấy một tay nhấc cả tảng đá to bằng cái bàn để ném giặc, chẳng phải là một hình tượng quyết chiến quyết thắng chống xâm lược rất đẹp sao ? Vào thời nào, nhân dân ta cũng có những người anh

hùng, rất nhiều người anh hùng biết cầm thù áp bức bóc lột, cầm thù ách thống trị ngoại bang, biết xả thân vì nước, những người anh hùng sống mãi trong lòng nhân dân, nhờ nhân dân mà sống mãi với giang sơn đất nước.

Nhưng cũng không phải là chỉ có những truyền thuyết về sự tích đấu tranh. Chúng ta còn biết về truyền thuyết của một trong những nguồn gốc hát xoan của Vinh-phù là : vợ Hùng vương xưa đau đẻ dữ dội mà vẫn không sinh nở được, chợt nghe có người con gái dân dã cất tiếng hát trong trẻo, cơn đau của bà liền dịu đi, sinh nở được dễ dàng. Vì thế bà đã truyền cho phổ biến các điệu hát đó trong dân gian. Khi nhân dân Phong-châu tiến đưa Tản Viên và vợ về núi cũng có hát xoan.

Xem như vậy, truyền thuyết Hùng vương ở Vinh-phù với sự giàu có về số lượng, đa dạng về chủ đề nội dung, có khả năng giúp ta tìm hiểu nhiều vấn đề về xã hội, về bản sắc và truyền thống dân tộc, về nghệ thuật và phong tục v.v... của thời đại Hùng vương.

Sự phân bố truyền thuyết Hùng-vương trên đất Vinh-phù

Ở Vinh-phù, truyền thuyết Hùng vương được nhân dân lưu truyền khắp chốn khắp nơi, từ miền đồng bằng Đa-phúc, Kim-anh, Yên-lạc, Yên-lãng cho tới vùng đồi núi Hạ-hòa, Đoan-hùng, Phù-ninh, Thanh-thủy. Nhưng truyền thuyết Hùng vương không rải mảnh mảnh hoặc phân tán tản mác ngẫu nhiên. Truyền thuyết Hùng vương ở Vinh-phù được phân bố thành khu vực theo chủ đề nội dung. Căn cứ vào sự tìm hiểu bước đầu của chúng tôi, có thể phân chia những nhóm truyền thuyết đó thành 4 khu vực như sau :

Khu vực I là khu trung tâm quanh Đền Hùng, tức là vùng hợp lưu các con sông Thao—Lô—Đà, gồm Bạch-hạc, Việt-tri, Lâm-thao, Phù-ninh, « thủ đô » của nước Văn-lang và các vùng phụ cận. Khu vực này thường thấy truyền tụng rộng rãi những truyền thuyết về Lạc Long Quân, các vua Hùng và họ hàng tông tộc, sự phân chia các anh em Hùng vương đi trấn nhậm các nơi, sự phân chia cõi bờ cương vực, những sinh hoạt gia đình của các vua Hùng như đi săn, bày các trò chơi, sự đi lại giữa vợ con vua v.v...

Khu vực II chủ yếu bao gồm các nội dung về Tản Viên và cuộc xung đột vũ trang gay go khốc-liệt giữa Hùng Duệ vương với Thục An Dương vương, chia làm 3 tuyến, chủ yếu là theo dòng sông. Tuyến thứ nhất từ Thanh

thủy (sông Đà) qua các xã dọc 2 bờ sông Thao về tới Yên-bái, gồm các huyện Thanh-thủy, Tam-nông, Cẩm-khê, Hạ-hòa, Thanh-ba. Tuyến thứ hai là Đoan - hùng về Tuyên-quang. Tuyến thứ ba là các huyện miền Đông từ Vĩnh-tường về Hà-bắc và Hà-nội.

Khu vực III là khu vực truyền thuyết về thánh Gióng, tập trung ở các huyện Kim-anh, Đa-phúc nhưng cũng có rải rác ở một số huyện khác như Lập thạch, Lâm - thao, Hạ-hòa...

Khu vực IV là khu vực truyền thuyết về Trưng vương và các tướng của Hai Bà. Truyền thuyết Trưng vương có nhiều liên quan tới lịch sử thời Hùng vương và cũng được phân bố rộng rãi trong tỉnh, nhưng địa bàn chủ yếu vẫn có thể xác định là từ Việt-tri Bạch-hạc tới Yên-lãng nơi quê hương của Hai Bà (xã Mê-linh ngày nay).

Chúng tôi coi 4 khu vực truyền thuyết trên đây đều thuộc phạm trù truyền thuyết Hùng vương, có liên quan với nhau và đều có khả năng soi sáng thời kỳ lịch sử các vua Hùng.

Những đặc điểm của truyền thuyết Hùng vương ở Vinh-phú

Truyền thuyết Hùng vương của Vinh-phú có những đặc điểm cần được chú ý khi nghiên cứu lịch sử cũng như khi sưu tầm tài liệu. Những đặc điểm này không những có khả năng tái hiện bộ mặt xã hội cổ đại nước ta, của dân tộc ta, mà còn đóng góp nhiều vào kho tàng lý luận văn học và nghiên cứu lịch sử nữa.

Trước hết, qua sự phân bố của truyền thuyết trên địa bàn Vinh-phú và qua nội dung chủ đề đặc biệt đa dạng của truyền thuyết, chúng ta có một ý niệm rõ ràng hơn về địa bàn sinh tụ của các nhóm cư dân bản địa chung lưng đấu cật, dùng cày cấy và xây dựng nên một đất nước, một hình thức nhà nước đầu tiên, có thể chỉ mới là một bào thai, mở đường cho sự hình thành bộ tộc tiến tới dân tộc Việt-nam ngày nay. Nội dung truyền thuyết Hùng vương ở Vinh-phú bao gồm một quá trình phát triển liên tục của nhiều giai đoạn kế tiếp nhau, nói lên quá trình vận động lịch sử của dân tộc ta thời kỳ mở nước suốt từ Lạc Long Quân, Âu Cơ cho tới Trưng Vương kháng Mã Viện. Đặc điểm trên đây của nội dung truyền thuyết không những giúp ta có cơ sở nhận định về quá trình phát triển của xã hội Việt tộc từ xã hội thị tộc bộ lạc tan rã tới xã hội có giai cấp đầu tiên, mà còn góp phần giải

đáp nhiều vấn đề quan trọng, như có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, sự hình thành của ý thức dân tộc và mầm mống của việc hình thành dân tộc v.v... Đặc điểm này cũng bác bỏ mọi luận điểm phản động cho rằng dân tộc Việt-nam không phải là cư dân bản địa, không có một nền văn hóa độc lập, riêng biệt và lâu đời.

Một trong những nét nổi bật của truyền thuyết Hùng vương của Vinh - phú là bên cạnh nội dung phong phú gồm mọi mặt sinh hoạt xã hội, kinh tế, phong tục v.v... của thời kỳ bình minh của lịch sử dân tộc, thì nội dung nổi bật nhất, chiếm tỷ lệ lớn nhất, được truyền tụng sâu rộng hơn cả là tinh thần thượng võ quật cường bất khuất của dân tộc ta, là khía cạnh quân sự của vấn đề. Ngay trong thời kỳ dựng nước, nhân dân ta đã phải tiến hành nhiều cuộc kháng chiến vũ trang chống lại sự xâm lược của các tộc bên ngoài hoặc là những cuộc xung đột vũ trang giữa các bộ lạc v.v... Chiến tranh thường xảy ra, và nhóm truyền thuyết phổ biến hầu khắp địa bàn Vinh-phú là về cuộc xung đột vũ trang dai dẳng quyết liệt giữa Hùng vương thứ 18 tức Hùng Duệ vương và Thục An Dương vương, mà người thủ lĩnh quân sự quan trọng lãnh trách nhiệm chống Thục là Tân viên sơn thánh. Đặc điểm này nêu lên nhiều vấn đề quan trọng : truyền thống đoàn kết quyết chiến quyết thắng của nhân dân ta, tổ chức lực lượng vũ trang hay quân đội thời Văn-lang—Âu-lạc, cương vực nước Văn-lang, phong tục tập quán gắn với chiến đấu, gốc tích của Thục An Dương vương và tính chất mối quan hệ Hùng- Thục.

Một trong những đặc điểm không thể bỏ qua của truyền thuyết Vinh-phú là sự trùng hợp khá khít giữa các vùng truyền thuyết với các vùng khảo cổ, hay nói cách khác là mối quan hệ giữa truyền thuyết Hùng vương và khảo cổ học. Chúng ta đã biết, vùng trung tâm truyền thuyết Hùng vương là khu vực ngã ba Bạch hạc và xung quanh. Khu vực này cũng lại là địa bàn mà khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ quan trọng thuộc thời kỳ đồ đá mới và đồ đồng, tương ứng với thời đại Hùng vương. Đã có nhiều di chỉ có giá trị đặc biệt được khai quật, như di chỉ Phùng-nguyên và di chỉ Gò Mun nổi tiếng. Hàng chục di chỉ khác, như công xưởng chế tạo các công cụ sản xuất đồ đá Đậu-dương và công xưởng chế tạo các vòng tay bằng đá Hồng-đà, các di chỉ Gò Bông, Tiên-cát, Gia-thanh, Thanh-đình v.v... tất cả đều lên tiếng nói với chúng ta về một thời đại xa xưa kỳ ảo. Khảo cổ

học thông qua những vật thật mà thuyết minh và chứng minh lịch sử. Không phải ngẫu nhiên mà vùng truyền thuyết và vùng khảo cổ về thời đại Hùng vương cùng tồn tại song song trên cùng một địa bàn. Cũng không phải ngẫu nhiên mà truyền thuyết và di vật, di chỉ khảo cổ đều chứng minh tính vận động liên tục của lịch sử cổ đại của dân tộc ta. Đặc điểm này không những có ý nghĩa khi nghiên cứu, mà còn có ý nghĩa khi sưu tầm truyền thuyết hay phát hiện di chỉ.

Nếu truyền thuyết đã gắn với khảo cổ học thì truyền thuyết cũng gắn với tín ngưỡng dân gian khá chặt chẽ. Có truyền thuyết về một nhân vật, một sự việc nào, thì thường là cũng có đền miếu, có thần tích về nhân vật, về sự việc đó. Mặt khác, nếu ta thấy ở địa phương có thờ một vị thần, thì chắc chắn ta sẽ tìm thấy được những câu truyện dân gian về vị thần đó, cả với những chi tiết không ghi trong thần tích. Chẳng hạn : Cốt-tung đại vương là một vị tướng có công đánh giặc Ân vào thời Hùng vương thứ VI, nay xã Mê-linh còn có đền thờ. Nhưng chi tiết bị giặc đuổi, ông đã quay lại nhắc hòn đá to bằng chiếc bàn ném giặc, tới nay người ta vẫn còn thấy dấu ngón tay ông trên đá, chi tiết này không ghi trong thần phả. Truyền thuyết cũng có nhiều quan hệ với các tục lệ cầu cúng, sinh hoạt hội hè ở các địa phương. Trong tín ngưỡng của nhân dân, quan niệm sống sao chết vậy, đồng nhất hai thế giới âm dương mang dấu vết của tín ngưỡng nguyên thủy. Người ta cho rằng thần hay các lực lượng tự nhiên được thần thánh hóa cũng có một đời sống như của con người, có những ham muốn và tình cảm của con người trần tục. Từ đó đưa tới quan niệm rằng con người trần tục chết đi hay « hóa » đi cũng sẽ có một cuộc sống ở cõi thần hay cõi âm cũng na ná như cuộc sống nơi dương thế. Đó là ý nghĩa của tục lệ cúng hèm hay cầu hèm. Sinh thời một vị thần thích ăn như thế nào, hành trạng ra sao, thì khi cúng tế ngài cũng phải thể hiện có tính chất nhắc lại như vậy. Một vài ví dụ sau đây cho thấy rõ điều đó :

Xã Tam-hồng (Yên-lạc) trong lễ tế thần Quý Minh, tướng của Hùng vương đi đánh Thục, có làm cơm năm lễ cúng, vì tục truyền rằng ngài vội hành quân nên hạ lệnh quân sĩ năm cơm đem theo. Xã Cồ-tiết (Tam-nông) có tục chạy lợn, cướp cờ, ăn cỗ ngoài trời, mưa to mây cũng ăn cỗ ngoài trời, cũng như xã Chi-tiên (Thanh-ba) có tục cướp búa đánh

đầu trâu (người chủ tế quăng chiếc búa sắt vào đám đông trai làng, trai làng bèn tranh nhau giật lấy búa, ai được búa đánh vào đầu con trâu tế cho nó quy, xuống là được giải), đó đều là diễn lại các hình thức sinh hoạt quân sự của các thần.

Qua các hiện tượng trên, chúng ta có thể thấy tục lệ cầu hèm không phải thuần túy là dị đoan mà còn là một hình thức lễ kỷ niệm, ghi lại những nét độc đáo trong đời sống của thần, nhắc lại những công trạng người được thờ. Mối quan hệ giữa truyền thuyết và tín ngưỡng dân gian không những giúp ta phát hiện được các sự tích, các chi tiết về đời sống lao động và chiến đấu của người xưa, mà còn có thể giúp ta tìm hiểu nhân sinh quan tôn giáo của nhân dân và những đặc điểm của tín ngưỡng Việt-nam nữa.

Truyền thuyết Hùng vương cũng như truyền thuyết nói chung còn gắn với phong tục tập quán sinh hoạt và địa lý, ngôn ngữ ở địa phương. Lễ cầu thánh Gióng ở Phú-tàng (Đa-phúc) có tục trồng cây trầu không, phù hợp với sự tích trầu cau được đặt vào thời Hùng vương. Núi Chợ, ngôi Lạt ở xã Tu-vũ (Thanh-thủy) theo các cụ là dấu vết cuộc xung đột giữa Sơn tinh và Thủy tinh. Hòn núi Sút ở Thanh-ba thuộc địa phận xã Đông-lĩnh gắn với sự tích Hùng vương tìm đất đóng đô. Giếng Nheo và giếng Chợ ở thôn Phùng nguyên xã Kinh-kệ (Lâm-thao) được giải thích là dấu chân ngựa của Tân Viên. Ở An-đạo huyện Phù-ninh có những tên gọi « 7 sông mẹ, 7 sông con » để chỉ 14 quả đồi lớn nhỏ hình con voi gắn với sự tích bầy voi quanh Đền Hùng. Vậy « sông » là một từ cổ xưa, từ ấy có từ thời nào, có nghĩa là voi hay nghĩa là đồi? Nhưng từ « phố » để chỉ khuôn đồng oản, « kén » để chỉ các bộ phận sinh dục cả nam và nữ gắn với truyền thuyết Hùng vương, các từ đó có thể mang những ý nghĩa gì?

Qua sự phong phú và tình hình phân bố cũng như những đặc điểm của truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú, chúng tôi nghĩ rằng có thể tin tưởng ở vai trò và những đóng góp tích cực của kho tàng truyền thuyết vào công cuộc chung mà hiện nay chúng ta đều quan tâm và phấn khởi thực hiện : nghiên cứu về thời đại Hùng vương. Công việc của chúng ta được Đảng trực tiếp lãnh đạo và nhằm những mục tiêu quan trọng : phát hiện những nét độc đáo của nguồn gốc và truyền thống dân tộc, của phương thức sản xuất châu Á và Việt-nam

cổ đại, của bản sắc dân tộc và tâm lý dân tộc... Đó là một công cuộc thật sự có ý nghĩa, thật sự cần thiết, đem lại phần khởi và tự hào cho tất cả chúng ta. Giữa trung tâm bão táp cách mạng chống đế quốc, giữa bước quyết liệt kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành độc lập, tự do, chúng ta giữ lại câu chuyện 4.000 năm trước, điều đó cũng đủ nói lên tầm quan trọng của công cuộc nghiên cứu về thời đại Hùng vương. Đồng chí Lê Duẩn đã nói : « Giai cấp công nhân ta hãy làm hết sức mình để xứng đáng là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam, xứng đáng là người kế thừa và làm rạng rỡ thêm mãi truyền thống của dân tộc Việt-nam anh hùng » (1). Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng nói : « Bốn nghìn năm lịch sử đứng lên chống Mỹ » (2). Những ý kiến trên nói lên ý nghĩa chính trị sâu sắc của công việc của chúng ta. Ở vị trí của những người làm công

tác văn nghệ dân gian trên Đất Tổ Hùng vương, chúng tôi quyết tâm đóng góp tích cực vào công việc đó, bằng cách cố gắng sưu tầm, khai thác và xây dựng bộ tư liệu truyền thuyết về thời đại Hùng vương mà ở bên trên, chúng tôi đã vừa sơ bộ trình bày về tình hình và triển vọng. Chúng tôi mong rằng sẽ được sự cộng tác và giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội ở Trung ương, và các Chi hội văn nghệ dân gian, các đồng nghiệp làm công tác văn hóa ở các tỉnh bạn.

Việt-trì, tháng 6-1970

(1) Báo Nhân dân, ngày 29-4-1967.

(2) Bài nói tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần IV, 1968.



Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc

(Tiếp theo)

VŨ VĂN TÍNH

VII. — TỈNH SƠN-TÂY

Tỉnh Sơn-tây nguyên gồm có 5 phủ, 18 huyện là:

1. Phủ Quốc-oai với 2 huyện Yên-sơn (sau là Quốc-oai), Thạch-thất.

2. Phủ Quảng-oai với 4 huyện Tiên-phong (sau là Quảng-oai), Tùng-thiện, Phúc-thọ, Bất-bạt.

3. Phủ Vĩnh-trường với 5 huyện Bạch-hạc (sau là Vĩnh-trường), Lập-thạch, Tam-dương, Yên-lạc, Yên-lãng.

4. Phủ Đoan-hùng với 3 huyện Ngọc-quang, Hùng-quan (2 huyện này sau nhập làm một là Đoan-hùng), Sơn-dương.

5. Phủ Lâm-thao với 4 huyện Sơn-vi (sau là Lâm-thao), Thanh-ba, Hạ-hòa, Phù-ninh.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau:

18-4-1888 (NĐTgS) (1). Tách phủ Đoan-hùng (cả 3 huyện) ra khỏi tỉnh Sơn-tây, đem nhập vào tỉnh Tuyên-quang.

20-10-1890 (NĐTQ) (2). Tách phủ Vĩnh-trường (cả 5 huyện) ra khỏi tỉnh Sơn-tây, đem nhập với huyện Bình-xuyên (tách từ tỉnh Thái-nguyên sang) và với phần đất của huyện Kim-anh tỉnh Bắc-ninh nằm lạc vào trong địa phận huyện Yên-lãng, lập thành đạo Vĩnh-yên, lý sở là Hương-canh (huyện Tam-dương).

12-4-1891 (NĐTQ) (3). Đạo Vĩnh-yên bị xóa bỏ và đất đai của đạo này trả về tỉnh Sơn-tây.

Tại Hương-canh chỉ còn đặt một đại lý người Pháp đại diện cho Công sứ Sơn-tây (Như vậy là đến đây, tỉnh Sơn-tây có thêm một huyện là Bình-xuyên).

20-8-1891 và 9-9-1891 (NĐTQ) (4). Đem huyện Hạ-hòa của phủ Lâm-thao hợp với một số huyện châu khác của tỉnh Lào-cai, tỉnh Hưng-hóa và tỉnh Tuyên-quang lập thành khu quân sự Yên-bái thuộc đạo quân sự thứ 3 mới được thành lập. Lý sở của đạo quân sự thứ 3 đặt tại Yên-bái.

8-9-1891 (NĐTQ) (5). Đem các huyện còn lại của phủ Lâm-thao là Sơn-vi, Thanh-ba, Phù-ninh sáp nhập vào tỉnh Hưng-hóa.

29-12-1899 (NĐTQ) (6). Thành lập tỉnh Vĩnh-yên gồm toàn bộ đất đai của đạo Vĩnh-yên cũ bị tách khỏi tỉnh Sơn-tây (tức gồm có các huyện Bạch-hạc, Lập-thạch, Tam-dương, Yên-lạc, Yên-lãng (7) và Bình-xuyên). Tỉnh lý là Vĩnh-yên đặt tại xã Tích-sơn (huyện Tam-dương).

(1) MPAT 1888. Trang 251.

(2) JOAT 1880. Trang 886.

(3) JOAT 1891. Trang 202.

(4) — nt — Trang 441 và 446.

(5) — nt — Trang 442.

(6) JOAT 1900. Trang 28.

(7) Như đã nói trong mục tỉnh Bắc-ninh, năm 1901, huyện Yên-lãng bị tách khỏi tỉnh Vĩnh-yên và đưa sang tỉnh Phù-lỗ, tức là tỉnh Phúc-yên sau này.

Như vậy là chỉ trong vòng 15 năm sau khi Bắc-kỳ bị Pháp chiếm làm đất đỏ hộ, tỉnh Sơn-tây đã bị thu nhỏ lại. Năm 1888, toàn bộ phủ Đoan-hùng của tỉnh này đã được chuyển sang tỉnh Tuyên-quang (xem thêm tỉnh Tuyên-quang ở dưới). Năm 1891, huyện Hạ-hòa của phủ Lâm-thao được chuyển sang đạo quân sự thứ 3, các huyện còn lại của phủ này đều sáp nhập vào tỉnh Hưng-hóa (xem thêm tỉnh Hưng-hóa, ở dưới). Năm 1899, toàn bộ phủ Vĩnh-tường được tách ra để lập thành tỉnh Vĩnh-yên.

VIII. — TỈNH QUẢNG-YÊN

Tỉnh Quảng-yên nguyên gồm có 2 phủ, 3 huyện, 2 châu là :

1. Phủ Sơn-định với 3 huyện Hoành-bồ, Yên-hưng và Nghiêu-phong.

2. Phủ Hải-ninh với 2 châu Vạn-ninh (sau là châu Móng-cái và châu Hà-cối) và Tiên-yên.

Dưới thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về tính chất pháp lý và về địa lý hành chính như sau :

19-8-1890 (NĐKL) (1). Đem một số đảo thuộc vùng bờ tỉnh Quảng-yên lập thành một phủ mới gọi là phủ Nghiêu-phong gồm 2 huyện là huyện Cát-hải (huyện Nghiêu-phong cũ bị xóa bỏ và sáp nhập vào huyện này) và huyện Văn-hải.(2)

20-8-1891 (NĐTQ) (3), 24-8-1891 (NĐTQ) (4) và 9-9-1891 (NĐTQ) (5)

— Tách phủ Hải-ninh ra khỏi tỉnh Quảng-yên, đặt thành khu quân sự Móng-cái thuộc đạo quân sự thứ nhất (đạo lý mới đầu là Phả-lại, đến năm 1894 thì chuyển ra Móng-cái (6)) mới được thành lập.

— Đem phần đất phía bắc của huyện Hoành-bồ hợp với một bộ phận đất đai của huyện Đông-triều và huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương và với hai huyện Lục-ngạn và Yên-bác của tỉnh Lục-nam thành khu quân sự Phả-lại, cũng thuộc đạo quân sự thứ nhất.

10-10-1895 (NĐTQ) (7). Xóa bỏ khu quân sự Phả-lại. Sáp nhập huyện Yên-bác của khu này vào tỉnh Quảng-yên và cho lệ vào phủ Nghiêu-phong.

28-3-1905 (NĐTQ) (8) và 20-6-1905 (NĐTQ) (9). Xóa bỏ đạo quân sự thứ nhất. Xóa bỏ cả hai khu quân sự Móng-cái và Lạng-son của đạo này. Đất đai của khu quân sự Móng-cái trả về tỉnh Quảng-yên.

10-12-1906 (NĐTQ) (10). Thành lập tỉnh Hải-ninh, tỉnh lý là Móng-cái, gồm 3 châu Móng-cái, Hà-cối và Tiên-yên (châu Tiên-yên sau tách đổi thành Tiên-yên và Bình-liều (11)).

13-2-1909 (NĐTQ) (12). Đem một số xã của tỉnh Quảng-yên nhập vào tỉnh Bắc-giang lập thành huyện Sơn-động.

14-12-1912 (NĐTQ) (13). Đặt tỉnh Hải-ninh thành một đạo quân sự gọi là đạo quân sự thứ nhất.

13-4-1915 (NĐTQ)(14). Tách huyện Yên-bác ra khỏi tỉnh Quảng-yên và đem sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang (Như đã nói ở mục tỉnh Bắc-ninh, huyện Yên-bác sau nhập vào huyện Sơn-động).

Như vậy là dưới thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Quảng-yên đã bị thu nhỏ lại. Mới đầu, một bộ phận lớn đất đai của tỉnh này bao gồm toàn phủ Hải-ninh đã bị rút ra để lập thành khu quân sự Móng-cái (1891); đến khi khu quân sự Móng-cái bị xóa bỏ (1905), phủ Hải-ninh được trả về tỉnh Quảng-yên, nhưng không bao lâu thì lại bị tách ra lần nữa để lập thành tỉnh Hải-ninh (1906), sau là đạo quân sự thứ nhất (1912) (15).

IX. — TỈNH THÁI-NGUYÊN

Tỉnh Thái-nguyên gồm có 3 phủ, 9 huyện, 2 châu là :

1. Phủ Tông-hóa với 3 huyện Đại-từ, Phú-lương, Văn-lãng (sau nhập vào huyện Đại-từ) và châu Định (sau là châu Định-hóa).

2. Phủ Phú-bình với 5 huyện Từ-nông (sau là Phú-bình), Đồng-hỷ, Phở-yên, Vũ-nhai, Bình-xuyên.

3. Phủ Thông-hóa với châu Bạch-thông (sau là các châu Bạch-thông, Chợ-dồn, Chợ-rã) và huyện Cẩm-hóa (sau là châu Ngân-son).

(1) JOAT 1910. Trang 751.

(2) Huyện Văn-hải sau bị xóa bỏ và sáp nhập vào huyện Hoành-bồ. (xem Annuaire général de l'Indochine. 1909 — Mục tỉnh Quảng-yên).

(3) JOAT 1891. Trang 411.

(4) — nt — Trang 419.

(5) — nt — Trang 446.

(6) JOAT 1894. Trang 406.

(7) JOAT 1895. Trang 558.

(8) BOIC 1905. Trang 323.

(9) — nt — Trang 674.

(10) JOIC 1906. Trang 1900.

(11) Châu Bình-liều gồm 2 tổng tách từ châu Tiên-yên ra và được thành lập do NĐTS ngày 26-12-1919 (BAT 1920, trang 41).

(12) JOIC 1909. Trang 26.

(13) JOIC 1912. Trang 2385.

(14) JOIC 1915. Trang 676.

(15) Cuối cùng, tỉnh Quảng-yên còn 3 huyện là Hoành-bồ, Yên-hưng và Cát-hải; đạo quân sự Hải-ninh gồm 4 châu là Móng-cái, Hà-cối, Tiên-yên và Bình-liều.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau :

20-10-1890 (NĐTQ) (1). Tách huyện Bình-xuyên đem nhập với một số địa hạt khác thuộc tỉnh Sơn-tây lập thành đạo Vĩnh-yên, tức tỉnh Vĩnh-yên sau này (đã nói rõ ở mục tỉnh Sơn-tây).

25-1-1891 (NĐTQ) (2). Thành lập một đơn vị hành chính mới là đạo Vạn-hoa tại vùng tây bắc tỉnh Thái-nguyên, đạo lỵ đặt tại Hương-sơn.

12-4-1891 (NĐTQ) (3). Xóa bỏ đạo Vạn-hoa. Đất đai của đạo này lại trả về tỉnh Thái-nguyên và đặt dưới quyền trực tiếp của Công sứ tỉnh này.

20-8-1891 (NĐTQ) (4), 24-8-1891 (NĐTQ) (5) và 9-9-1891 (NĐTQ) (6). Xóa bỏ tỉnh Thái-nguyên và chia ra làm đôi :

a) Đem phủ Tông-hóa và phủ Phú-bình (phần đất phía nam (Thái-nguyên) nhập với một số địa hạt khác thuộc tỉnh Lục-nam và tỉnh Bắc-ninh lập thành khu quân sự Thái-nguyên thuộc đạo quân sự thứ nhất, đạo lỵ là Phủ-lại (xem Bắc-ninh).

b) Đem phủ Thổ-hóa (phần đất phía bắc Thái-nguyên) nhập với tỉnh Lạng-sơn, tỉnh Cao-băng và một bộ phận đất đai của tỉnh Tuyên-quang lập thành đạo quân sự thứ 2, đạo lỵ là Lạng-sơn. Đạo này gồm 3 khu quân sự : khu quân sự Lạng-sơn, khu quân sự Cao-băng và khu quân sự Hà-giang. Châu Bạch-thông cùng với tỉnh Lạng-sơn hợp thành khu quân sự Lạng-sơn. Huyện Cẩm-hóa cùng với tỉnh Cao-băng hợp thành khu quân sự Cao-băng.

10-10-1892 (NĐTQ) (7) và 15-10-1892 (NĐTQ) (8). Tỉnh Thái-nguyên được tách khỏi các đạo quân sự và kể từ ngày 1-11-1892 lại được lập lại như cũ (trừ huyện Bình-xuyên đã tách khỏi như đã nói ở trên) và đặt dưới quyền một Công sứ như các tỉnh đồng bằng.

Tỉnh Thái-nguyên mới được lập lại gồm có 3 phủ, 8 huyện, 2 châu là (NĐTQ 30-12-1892 (9)) :

— Phủ Tông-hóa với 3 huyện Đại-từ, Phú-lương, Văn-lãng và châu Định-hóa.

— Phủ Phú-bình với 4 huyện Từ-nông, Đông-hỷ, Phổ-yên, Vũ-nhai.

— Phủ Thông-hóa với châu Bạch-thông và huyện Cẩm-hóa.

12-6-1894 (NĐTQ) (10). Châu Cẩm-hóa (nguyên là huyện Cẩm-hóa) và châu Chợ-rã (một châu mới tách từ châu Bạch-thông ra) lại chuyển sang khu quân sự Cao-băng (thuộc đạo quân sự thứ 2) được tổ chức lại.

6-2-1894 (NĐTQ) (11). Lập tại vùng núi Cai Kinh một khu quân sự thuộc đạo quân sự thứ 2 lấy

tên là khu quân sự Cai Kinh bao gồm 13 tổng thổ trong đó có 5 tổng tách từ tỉnh Thái-nguyên sang.

4-7-1894 (NĐTQ) (12). Khu quân sự Cai Kinh đổi gọi là khu quân sự Mỏ-nhai.

23-12-1894 (NĐTQ) (13). Khu quân sự Mỏ-nhai đổi gọi là khu quân sự Phố Bình-gia.

24-6-1895 và 20-10-1895 (NĐTQ) (14). Khu quân sự phố Bình-gia đổi gọi là khu quân sự Chợ-mới, lỵ sở chuyển về Chợ-mới. Hai châu Bắc-sơn và Bình-gia của khu quân sự này chuyển sang khu quân sự Lạng-sơn (đạo quân sự thứ 2).

5-1-1896 (NĐTQ) (15). Khu quân sự Chợ-mới đổi gọi là khu quân sự Bắc-cạn, lỵ sở trước ở Chợ-mới nay chuyển về Bắc-cạn.

Khu quân sự Bắc-cạn có 3 châu là Chợ-rã, Thông-hóa và Bạch-thông (16).

29-11-1899 (NĐTQ) (17). Tách châu Cẩm-hóa khỏi khu quân sự Cao-băng và đem sáp nhập vào khu quân sự Bắc-cạn.

11-4-1900 (NĐTQ) (18). Thành lập tỉnh Bắc-cạn gồm các châu Bạch-thông, Chợ-rã, Thông-hóa (sau là Na-ri), Cẩm-hóa (sau là Ngân-sơn) nguyên thuộc khu quân sự Bắc-cạn trong đạo quân sự thứ 2 (19).

25-6-1901 (NĐTQ) (20). Rút tổng Yên-đĩnh khỏi huyện Phú-lương (Thái-nguyên) đem nhập vào châu Bạch-thông (Bắc-cạn).

8-6-1916 (NĐTQ) (21). Lập thêm tại Bắc-cạn một châu mới là châu Chợ-đồn gồm một số tổng tách từ châu Chợ-rã và châu Bạch-thông ra.

(1) JOAT 1890. Trang 886.

(2) JOAT 1891. Trang 70.

(3) —nt— Trang 202.

(4) —nt— Trang 411 và 412.

(5) —nt— Trang 419.

(6) —nt— Trang 446.

(7) JOAT 1892 Trang 394.

(8) —nt— Trang 402.

(9) JOAT 1893. Trang 137.

(10) JOAT 1894. Trang 254.

(11) —nt— Trang 70.

(12) —nt— Trang 291.

(13) —nt— Trang 524.

(14) JOAT 1895. Trang 323 và 602.

(15) BOIC, phần thứ 2. 1896. Trang 1439.

(16) Annuaire commercial et administratif de l'Indochine française. 1898. Trang 406.

(17) JOAT 1899. Trang 865.

(18) JOAT 1900. Trang 353 và 355.

(19) Annuaire général de l'Indochine française. 1901. Mục tỉnh Bắc-cạn. Trang 939.

(20) JOAT 1901. Trang 729.

(21) BAT 1916. Trang 781.

(Đến đây, và cho đến cuối thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Bắc-cạn gồm có 5 châu là Bạch-thông, Chợ-rã, Na-ri, Ngân-sơn, Chợ-đồn).

1-8-1922 (NĐTS) (1) Châu Văn-lãng (nguyên là huyện Văn-lãng) và huyện Đại-từ, đều thuộc tỉnh Thái-nguyên, hợp làm một, gọi là huyện Đại-từ.

Như vậy là chỉ trong vòng 15 năm đầu của thời kỳ Pháp đô hộ, tỉnh Thái-nguyên cũ đã có nhiều thay đổi về địa lý hành chính cũng như về tính chất pháp lý: năm 1890 bị rút bớt huyện Bình-xuyên đưa sang đạo Vinh-yên (sau là tỉnh Vinh-yên); năm 1891 bị xóa bỏ và chia làm hai phần, phần phía nam lệ vào đạo quân sự thứ nhất, phần phía bắc lệ vào đạo quân sự thứ 2; năm 1892, được tách khỏi các đạo quân sự và đứng riêng thành một tỉnh như cũ, nhưng đến năm 1894 lại bị thu nhỏ lại, phần phía bắc lại chuyển sang đạo quân sự thứ 2 cho đến năm 1900 thì được tách khỏi đạo này để trở thành một tỉnh đứng biệt lập là tỉnh Bắc-cạn. Năm 1901, tỉnh Thái-nguyên lại bị thu hẹp thêm chút ít nữa (rút một tổng từ huyện Phú-lương ra để đưa sang châu Bạch-thông tỉnh Bắc-cạn).

X. — TỈNH TUYỀN-QUANG

Tỉnh Tuyên-quang nguyên gồm có 2 phủ 5 huyện và 2 châu là:

1. Phủ Yên-bình với 2 huyện Hàm-yên và Vinh-tuy (sau là châu Bắc-quang, tỉnh Hà-giang)

2. Phủ Tương-yên với 3 huyện Vị-xuyên (sau là châu Vị-xuyên và châu Hoàng-su-phi tỉnh Hà-giang), Vĩnh-diện, Đê-định (hai huyện này sau là châu Bảo-lạc tỉnh Cao-bằng), và 2 châu là châu Chiêm-hóa và châu Lục-yên.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về tính chất pháp lý và về địa lý hành chính như sau:

18-4-1888 (NĐTgS) (2) Đem phủ Đoan-hùng (gồm các huyện Ngọc-quang, Hùng-quan và Sơn-dương) của tỉnh Sơn-tây nhập vào tỉnh Tuyên-quang.

6-6-1890 (NĐKL) (3). Sáp nhập châu Lục-yên vào tỉnh Lào-cai.

20-8-1891 (NĐTQ) (4) và 9-9-1891 (NĐTQ) (5). Thành lập 4 đạo quân sự (đã nói rõ ở mục tỉnh Bắc-ninh, phần chú thích). Chia tỉnh Tuyên-quang ra làm 3 phần, một phần nằm trong đạo quân sự thứ 2 (đạo lý là Lạng-sơn) và hai phần nằm trong đạo quân sự thứ 3 (đạo lý là Yên-bái):

— Đem phủ Tương-yên đặt thành khu quân sự Hà-giang thuộc đạo quân sự thứ 2.

— Đem huyện Vinh-tuy hợp với châu Lục-yên (Lào-cai), huyện Hạ-hòa (Sơn-tây) và các huyện Cẩm-khê, Yên-lập, Trấn-yên (Hưng-hóa) đặt thành khu quân sự Yên-bái thuộc đạo quân sự thứ 3.

— Đem phủ Yên-bình (trừ huyện Vinh-tuy, còn huyện Hàm-yên) hợp với phủ Đoan-hùng (tách từ tỉnh Sơn-tây sang từ năm 1888) đặt thành khu quân sự Tuyên-quang, cũng thuộc đạo quân sự thứ 3.

20-2-1893 (NĐTQ) (6). Khu quân sự Hà-giang chuyển từ đạo quân sự thứ 2 sang đạo quân sự thứ 3.

Khu quân sự Yên-bái chuyển từ đạo quân sự thứ 3 sang đạo quân sự thứ 4.

Như vậy là đạo quân sự thứ 3 gồm toàn tỉnh Tuyên-quang, do đó, đạo lý của đạo này không đặt tại Yên-bái nữa mà chuyển lên Tuyên-quang.

Đạo quân sự thứ 3 chia ra làm 2 khu quân sự: Tuyên-quang và Hà-giang.

24-8-1895 (NĐTQ) (7). Phủ Đoan-hùng (trừ huyện Sơn-dương) được tách khỏi đạo quân sự thứ 3 và sáp nhập vào tỉnh Hưng-hóa.

17-9-1895 (NĐTQ) (8). Đạo quân sự thứ 3 chia ra làm 3 khu quân sự:

1. Khu quân sự Tuyên-quang, gồm có châu Lục-yên (Lào-cai), phủ Yên-bình, huyện Hàm-yên, huyện Sơn-dương (tách từ phủ Đoan-hùng ra), châu Chiêm-hóa và một tổng của huyện Vị-xuyên.

2. Khu quân sự Bắc-quang, gồm một số tổng của huyện Vinh-tuy (nay đổi gọi huyện này là huyện Bắc-quang) và một tổng của huyện Vị-xuyên.

3. Khu quân sự Hà-giang gồm huyện Vị-xuyên, trừ các tổng đã được tách ra như đã nói ở trên và thêm vào một số tổng khác.

25-2-1896 (NĐTQ) (9). Châu Lục-yên chuyển từ đạo quân sự thứ 3 sang khu quân sự Bảo-hà thuộc đạo quân sự thứ 4.

(1) BAT. 1922. Trang 1586.

(2) MPAT 1888. Trang 251.

(3) BOIC. Phần thứ 2. 1890. Trang 597.

(4) JOAT. 1891. Trang 411 và 412.

(5) — nt — Trang 416.

(6) JOAT 1893. Trang 108.

(7) JOAT 1895. Trang 486.

(8) — nt — Trang 522.

(9) JOAT. 1896. Trang 141.

11-4-1900 (NĐTQ) (1). Tỉnh Tuyên-quang được lập lại với một số đơn vị hành chính rút từ khu quân sự Tuyên-quang (đạo quân sự thứ 3) ra. Tỉnh này không thuộc quyền các nhà quân sự nữa và đặt dưới quyền trực tiếp của Thống sứ Bắc-kỳ.

Tỉnh Tuyên-quang nay gồm có phủ Yên-bình với 2 huyện Hàm-yên, Sơn-dương và 1 châu là châu Chiêm-hóa (2). (Đến ngày 29-8-1916, Thống sứ Bắc-kỳ lại ra nghị định (3) thành lập tại Tuyên-quang một huyện mới là huyện Yên-sơn bao gồm một số tổng rút từ huyện Hàm-yên và châu Sơn-dương ra).

Do việc tái lập tỉnh Tuyên-quang, lý sở của đạo quân sự thứ 3 không đặt tại Tuyên-quang nữa mà chuyển về Hà-giang. Lý sở của đạo quân sự thứ nhất là Lạng-sơn, lý sở của đạo quân sự thứ 2 là Cao-băng, lý sở của đạo quân sự thứ 4 là Lào-cai.

5-5-1900 (NĐTQ) (4). Tổ chức lại các đạo quân sự.

— Đạo quân sự thứ 3 trước có 3 khu quân sự là Tuyên-quang, Bắc-quang và Hà-giang, nay chỉ còn có 2 là Bắc-quang (gồm một huyện là huyện Bắc-quang (5)) và Hà-giang (gồm một huyện là huyện Vị-xuyên (6)).

— Đạo quân sự thứ 2 nay gồm có khu quân sự Cao-băng và khu quân sự Bảo-lạc. Khu quân sự Bảo-lạc bao gồm :

a) Bộ phận đất đai còn lại của phủ Trương-yên, sau khi lập lại tỉnh Tuyên-quang và tách huyện Vị-xuyên ra để lập thành khu quân sự Hà-giang.

b) Châu Chợ-rã tách từ tỉnh Bắc-cạn sang (7).

28-2-1904 (NĐTQ) (8). Khu quân sự Bắc-quang bị xóa bỏ và sáp nhập vào khu quân sự Hà-giang. Do đó, đạo quân sự thứ 3 chỉ còn có một khu quân sự là khu quân sự Hà-giang bao gồm 2 huyện là huyện Bắc-quang và huyện Vị-xuyên.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Tuyên-quang đã đi từ chỗ bị xóa bỏ để lập thành đạo quân sự (1891 và 1893) đến chỗ được tái lập, nhưng bị thu nhỏ lại, rút ra một bộ phận lớn đất đai để lập thành đạo quân sự thứ 3, lý sở đặt tại Hà-giang và một bộ phận nhỏ khác để lập thành khu quân sự Bảo-lạc thuộc đạo quân sự thứ 2, đạo lý là Cao-băng (1900).

Năm 1888, phủ Đoan-hùng (gồm các huyện Ngọc-quang, Hùng-quan và Sơn-dương) của tỉnh Sơn-tây được sáp nhập vào tỉnh Tuyên-quang, nhưng đến năm 1895 thì hai huyện Ngọc-quang và Hùng-quan lại bị tách ra để đưa sang tỉnh Hưng-hóa.

Ngoài ra, tỉnh Tuyên-quang còn bị rút mất châu Lục-yên để đưa sang tỉnh Lào-cai (1890), sau đưa sang tỉnh Yên-bái (1900).

XI. — TỈNH CAO-BĂNG

Tỉnh Cao-băng nguyên gồm có 2 phủ, 6 châu là :

1. Phủ Trùng-khánh với 3 châu Thượng-lang, Hạ-lang, Quảng-uyên (sau là Quảng-uyên và Phục-hồ).

2. Phủ Hòa-an với 3 châu Thạch-lâm (sau là Hòa-an), Thạch-an, Nguyên-bình.

Dưới thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về tính chất pháp lý và về địa lý hành chính như sau :

24-5-1886 (NĐTGS) (9). Tỉnh Cao-băng bị đặt dưới quyền tài phán quân sự (Soumis à la Jurisdiction militaire) và đứng đầu tỉnh này có một phó công sứ quân sự (vice-résident militaire) là đại lý của Tổng sứ (10).

8-12-1889 (NĐTQ) (10). Tỉnh Cao-băng được trở về với chế độ bình thường và đặt dưới quyền một Công sứ dân sự.

20-8-1891 (NĐTQ) (11). Tỉnh Cao-băng cùng với tỉnh Lạng-sơn và một bộ phận đất đai của tỉnh Thái-nguyên và tỉnh Tuyên-quang hợp thành đạo quân sự thứ 2, đạo lý đặt tại Lạng-sơn. Đạo này chia ra làm 3 khu quân sự Lạng-sơn, Cao-băng và Hà-giang.

(1) JOAT. 1900. Trang 353, 354, 355.

(2) Annuaire général de l'Indochine. 1901. Mục tỉnh Tuyên-quang. Trang 1022.

(3) BAT 1916. Trang 1135.

(4) JOAT 1900. Trang 462.

(5), (6) Annuaire général de l'Indochine. 1901. Mục 3e Territoire militaire. Trang 408, 409.

(7) Annuaire général de l'Indochine. 1901. Mục 2e Territoire militaire. Cercle de Bảo-lạc. Trang 406. Ngày 6-1-1903 (NĐTQ), châu Chợ-rã lại được tách khỏi khu quân sự Bảo-lạc và trả về tỉnh Bắc-cạn (JOIC 1903. Trang 501).

(8) JOIC 1904. Trang 288.

(9) MPAT 1886. trang 115.

(10) Theo báo cáo chính trị số 6 ngày 22-8-1889 của thống sứ Bắc-kỳ gửi toàn quyền (tài liệu của khu lưu trữ trung ương) thì khi ấy ở Bắc-kỳ có 8 tỉnh bị đặt dưới quyền tài phán quân sự là Cao-băng, Lào-cai và Sơn-la, Các tỉnh này không thuộc quyền thống sứ Bắc-kỳ.

(11) JOAT 1889. Trang 1046.

(12) JOAT 1891. Trang 411, 412.

Khu quân sự Cao-bằng gồm tỉnh Cao-bằng và huyện Cẩm-hóa tách từ tỉnh Thái-nguyên sang.

10-10-1892 (NĐTQ) (1) và 30-12-1892 (NĐTQ) (2). Trả huyện Cẩm-hóa về tỉnh Thái-nguyên (xem Thái-nguyên).

20-2-1893 (NĐTQ) (3). Tách khu quân sự Hà-giang khỏi đạo quân sự thứ 2 và chuyển sang đạo quân sự thứ 3.

6-2-1894 (NĐTQ) (4). Đặt thêm một khu quân sự trong đạo quân sự thứ 2 là khu quân sự Cai Kinh.

12-6-1894 (NĐTQ) (5) Khu quân sự Cao-bằng được tổ chức lại và chia ra làm 10 châu là Thượng-lang, Hạ-lang, Quảng-uyên, Phục-hòa, Thạch-lâm, Thạch-an, Hà-quảng, Nguyên-bình, Chợ-rã và Cẩm-hóa — (hai châu Chợ-rã và Cẩm-hóa chuyển từ tỉnh Thái-nguyên sang).

5-8-1896 (NĐTQ) (6). Ly sở của đạo quân sự thứ 2 chuyển từ Lạng-sơn về Cao-bằng. Lạng-sơn trở thành ly sở của đạo quân sự thứ nhất và khu quân sự Lạng-sơn chuyển sang đạo này. Đạo quân sự thứ 2 chỉ còn gồm có khu quân sự Cao-bằng và khu quân sự Cai Kinh (đổi gọi là khu quân sự Chợ mới).

29-5-1897 (NĐTQ) (7). Đạo quân sự thứ 2 gồm có khu quân sự Cao-bằng, khu quân sự Bắc-cạn (tức khu quân sự Chợ mới cũ — xem Thái-nguyên) và một khu quân sự mới thêm vào là khu quân sự Bảo-lạc (bao gồm phủ Tương-yên, tách từ tỉnh Tuyên-quang sang).

Hai châu Chợ-rã và Cẩm-hóa trước thuộc khu quân sự Cao-bằng, sau chuyển sang khu quân sự Bắc-cạn (xem mục tỉnh Thái-nguyên).

11-4-1900 (NĐTQ) (8) và 5-5-1900 (NĐTQ) (9) Khu quân sự Bắc-cạn tách khỏi đạo quân sự thứ 2 và đặt thành tỉnh Bắc-cạn. Đạo quân sự thứ 2 còn gồm có khu quân sự Cao-bằng và khu quân sự Bảo-lạc (bao gồm một bộ phận đất đai của phủ Tương-yên tách từ tỉnh Tuyên-quang sang sau là châu Bảo-lạc — và châu Chợ-rã, tách từ tỉnh Bắc-cạn sang).

6-1-1903 (NĐTQ) (10) Tách châu Chợ-rã ra khỏi khu quân sự Bảo-lạc và trả về tỉnh Bắc-cạn.

20-7-1904 (NĐTQ) (11). Đạo quân sự thứ 2 gồm có khu quân sự Thất-khê (chuyển từ đạo quân sự thứ nhất sang) và khu quân sự Cao-bằng. Khu quân sự Bảo-lạc chuyển sang đạo quân sự thứ 3.

21-11-1905 (NĐTQ) (12). Xóa bỏ khu quân sự Thất-khê và khu quân sự Cao-bằng. Trả các châu

Bình-gia, Tràng-định, Bắc-sơn (nguyên thuộc khu quân sự Thất-khê) về tỉnh Lạng-sơn. Các châu Thạch-an, Phục-hòa (nguyên thuộc khu quân sự Thất-khê), Hạ-lang, Thượng-lang, Quảng-uyên, Thanh-lâm, Nguyên-bình, Hà-quảng (nguyên thuộc khu quân sự Cao-bằng) nay đặt dưới quyền trực tiếp của viên sĩ quan chỉ huy đạo quân sự thứ 2.

13-12-1907 (NĐTQ) (13). Xóa bỏ khu quân sự Bảo-lạc của đạo quân sự thứ 3 và đặt thành đại lý Bảo-lạc (délégation de Bảo-lạc) bao gồm 1 châu là châu Bảo-lạc.

31-12-1925 (NĐTQ) (14). Chuyển đại lý Bảo-lạc bao gồm các tổng Mông-ân và Nam-quang (châu Bảo-lạc) từ đạo quân sự thứ 3 sang đạo quân sự thứ 2.

Như vậy là trong kỳ Pháp thống trị, sau một thời gian bị đặt dưới quyền tài phán quân sự (1886 — 1889) và qua nhiều lần thay đổi, tỉnh Cao-bằng đã từ một khu quân sự (1891) chuyển thành một đạo quân sự, gọi là đạo quân sự thứ 2 (1905), bao gồm toàn bộ đất đai của tỉnh này (với một phủ là phủ Hòa-an tức châu Thạch-lâm cũ và 7 châu là Thạch-an, Phục-hòa, Hạ-lang, Thượng-lang, Quảng-uyên, Nguyên-bình, Hà-quảng), cộng thêm một châu mới đặt là châu Bảo-lạc, nguyên là khu quân sự Bảo-lạc và là đất của tỉnh Tuyên-quang (1925).

XII. — TỈNH LẠNG-SƠN

Tỉnh Lạng-sơn nguyên gồm có 2 phủ, 3 huyện, 4 châu là:

1 — Phủ Tràng-định với hai huyện Thất-khê, Văn-quan, và 2 châu Văn-uyên, Thoát-lãng.

2 — Phủ Trường-khánh với huyện Yên-bác, châu Lộc-bình (sau là Lộc-bình và Cao-lộc) và châu Ôn.

(1) JOAT 1892. Trang 394.

(2) JOAT 1893. Trang 137.

(3) JOAT 1893. Trang 108.

(4) JOAT 1894. Trang 70.

(5) JOAT 1894. Trang 254.

(6) JOAT 1896. Trang 666.

(7) JOAT 1897. Trang 462.

(8) JOAT 1900. Trang 353, 355.

(9) — nt — Trang 462.

(10) JOIC. 1903. Trang 501

(11) JOIC. 1904. Trang 908

(12) BOIC. 1905. Trang 1336

(13) JOIC. 1907. Trang 1923

(14) JOIC. 1925. Trang 102

Dưới thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về tính chất pháp lý và về địa lý hành chính như sau:

5-11-1889 (NĐTQ) (1). Huyện Yên-bác (sau là châu Sơn-động) bị tách khỏi tỉnh này để cùng một bộ phận đất đai khác lập thành tỉnh Lục-nam (năm 1895 là tỉnh Bắc-giang) (đã nói rõ ở mục tỉnh Bắc-ninh).

20-8-1891 (NĐTQ) (2). Tỉnh Lạng-sơn cùng với tỉnh Cao-bằng và một số địa hạt khác thuộc tỉnh Thái-nguyên và tỉnh Tuyên-quang hợp thành đạo quân sự thứ 2, đạo lỵ đặt tại Lạng-sơn. Đạo này chia ra làm 3 khu quân sự, trong đó có khu quân sự Lạng-sơn bao gồm tỉnh Lạng-sơn và châu Bạch-thông tỉnh Thái-nguyên — (đã nói rõ ở mục tỉnh Cao-bằng và tỉnh Thái-nguyên).

30-12-1892 (NĐTQ) (3). Trả châu Bạch-thông về tỉnh Thái-nguyên (xem mục tỉnh Thái-nguyên).

4-12-1892 (NĐTQ) (4) và 11-3-1894 (NĐTQ) (5). Khu quân sự Lạng-sơn bao gồm tỉnh Lạng-sơn và huyện Hữu-lũng (nguyên là đất của tỉnh Bắc-ninh).

6-2-1894 (NĐTQ) (6). Lập tại vùng núi Cai Kinh một khu quân sự gọi là khu quân sự Cai Kinh (sau là khu quân sự Chợ mới (7)), thuộc đạo quân sự thứ 2. Khu quân sự Cai Kinh bao gồm 13 tổng người Thổ trong đó có 5 tách từ tỉnh Thái-nguyên sang.

20-10-1895 (NĐTQ) (8). Châu Bắc-sơn và châu Bình-gia thuộc khu quân sự Chợ mới chuyển sang khu quân sự Lạng-sơn.

5-8-1896 (NĐTQ) (9). Lỵ sở của đạo quân sự thứ 2 chuyển về Cao-bằng. Lạng-sơn trở thành lỵ sở của đạo quân sự thứ nhất. Đạo này chia ra làm 3 khu quân sự là Lạng-sơn, Móng-cái và Yên-thế.

9-9-1896 (NĐTQ) (10). Xóa bỏ huyện Hữu-lũng trong khu quân sự Lạng-sơn và đem 2 tổng của huyện này nhập vào châu Bằng-mạc trong khu quân sự Yên-thế.

29-11-1899 (NĐTQ) (11) và 19-12-1899 (NĐTQ)(12).

Xóa bỏ khu quân sự Yên-thế. Huyện Hữu-lũng tách khỏi châu Bằng-mạc và cùng với châu này và các châu Bắc-sơn, Bình-gia (rút từ khu quân sự Lạng-sơn ra) đứng trong khu quân sự Vạn-linh mới được đặt ra trong đạo quân sự thứ nhất. Những bộ phận đất đai khác của khu quân sự Yên-thế được sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang.

11-4-1900 (NĐTQ) (13). Rút huyện Hữu-lũng khỏi khu quân sự Vạn-linh và đem sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang.

5-5-1900 (NĐTQ) (14). Đạo quân sự thứ nhất

chia ra làm 3 khu quân sự là Lạng-sơn, Móng-cái và Vạn-linh.

8-4-1903 (NĐTQ) (15). Xóa bỏ khu quân sự Vạn-linh. Đạo quân sự thứ nhất chia ra làm 3 khu quân sự là Lạng-sơn, Móng-cái, Thất-khé.

20-7-1904 (NĐTQ) (16). Khu quân sự Thất-khé chuyển sang đạo quân sự thứ 2. Đạo quân sự thứ nhất còn gồm có khu quân sự Lạng-sơn và khu quân sự Móng-cái.

28-3-1905 (NĐTQ)(17) và 20-6-1905 (NĐTQ)(18)

Đạo quân sự thứ nhất được đặt trở lại dưới chế độ hành chính dân sự, thuộc quyền trực tiếp của Thống sứ Bắc-kỳ và gọi là tỉnh Lạng-sơn. Các khu quân sự Lạng-sơn và Móng-cái bị xóa bỏ. Đất đai của khu quân sự Móng-cái trả về tỉnh Quảng-yên.

21-11-1905 (NĐTQ) (19). Xóa bỏ khu quân sự Thất-khé của đạo quân sự thứ 2. Trả các châu Bình-gia, Tràng-định, Bắc-sơn của khu này về tỉnh Lạng-sơn.

31-12-1907 (NĐTQ)(20). Tỉnh Lạng-sơn được tổ chức lại và gồm có:

— Phủ Tràng-định với các châu Thoát-lãng, Thất-khé, Bình-gia, Bắc-sơn.

— Phủ Trường-khánh với các châu Lộc-binh, Cao-lộc, Văn-uyên, Ôn, Bằng-mạc.

19-12-1917 (NĐTQ) (21). Lập tại tỉnh Lạng-sơn một châu mới là châu Diêm-he.

5-7-1940 (NĐTQ)(22). Tỉnh Lạng-sơn tạm thời đặt thành một đạo quân sự với lý do là tỉnh này giáp giới một vùng đất đai của Trung-quốc đương có chiến tranh.

(1) JOAT 1889. Trang 886.

(2) JOAT 1891. Trang 411, 412.

(3) JOAT 1893. Trang 137.

(4) JOAT 1892. Trang 433.

(5) JOAT 1894. Trang 118.

(6) JOAT 1894. Trang 70.

(7) NĐTQ 24-6-1895 (JOAT 1895. Trang 323).

(8) JOAT 1895. Trang 602.

(9) JOAT 1896. Trang 666.

(10) nt— Trang 756.

(11) JOAT 1899. Trang 864.

(12) —nt— Trang 922.

(13) JOAT 1900. Trang 353, 355.

(14) —tn— Trang 462.

(15) JOIC 1903. Trang 430.

(16) JOIC 1904. Trang 908.

(17) BOIC 1905. Trang 323.

(18) —nt— Trang 674.

(19) —nt— Trang 1336.

(20) BOIC 1908. Trang 63.

(21) BAT. 1918. Trang 13.

(22) JOIC 1940. Trang 2027.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, vào năm 1889, tỉnh Lạng-sơn đã bị thu nhỏ lại (rút bớt huyện Yên-bái), đến năm 1891 thì trở thành một bộ phận của đạo quân sự thứ 2, sang năm 1896 được tách khỏi đạo quân sự này và được mở rộng thêm để đứng riêng biệt thành đạo quân sự thứ nhất, rồi đến năm 1905 lại bị thu hẹp lại như về năm 1889 để trở về với chế độ hành chính dân sự, thành một tỉnh như cũ. Nhưng đến năm 1910, do tình hình chiến tranh, tỉnh Lạng-sơn lại bị đặt lại thành một đạo quân sự.

XIII. — TỈNH HUNG-HÓA

Tỉnh Hưng-hóa nguyên gồm có 4 phủ, 7 huyện, 14 châu là :

1 — Phủ Gia-hưng với 3 huyện Tam-nông, Thanh-sơn, Thanh-thủy và 5 châu Sơn-la, Mai-sơn, Phù-yên, Mộc, Yên (1).

2 — Phủ Qui-hóa với 3 huyện Văn-chấn, Yên-lập, Trấn-yên và 2 châu Văn-bàn và Thủy-vĩ.

3 — Phủ Yên-tây với 2 châu Luân-châu và Chiêu-tấn.

4 — Phủ Điện-biên với 1 huyện là Cẩm-khé và 5 châu là Ninh-viễn, Tuần-giáo, Quỳnh-nhai, Lai-châu, Thuận-châu.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về tính chất pháp lý và về địa lý hành chính như sau :

24-5-1886 (NĐTgS) (2). Lập hai tỉnh Lào-cai (nguyên là Lão-nhai nghĩa là phố cũ dọc chệch ra) và Sơn-la đặt dưới quyền tài phán quân sự (soumis à la Juridiction militaire), đứng đầu có một phó công sứ quân sự (vice résident militaire).

23-1-1890 (NĐTQ) (3). Tỉnh Lào-cai được trở về với chế độ bình thường và đặt dưới quyền một công sứ dân sự.

6-9-1890 (NĐKL) (4). Sáp nhập châu Lục-yên (tỉnh Tuyên-quang) vào tỉnh Lào-cai.

20-8-1891 (NĐTQ) (5) và 9-9-1891 (NĐTQ) (6). Đặt tỉnh Lào-cai, tỉnh Sơn-la và các huyện Cẩm-khé, Yên-lập, Trấn-yên vào trong các đạo quân sự mới được thành lập :

a) Tỉnh Lào-cai và các huyện Cẩm-khé, Yên-lập, Trấn-yên của tỉnh Hưng-hóa, huyện Hạ-hòa của tỉnh Sơn-tây, phủ Yên-bình và phủ Đoan-hùng của tỉnh Tuyên-quang hợp thành đạo quân sự thứ 3, đạo lý đặt tại Yên-bái.

b) Tỉnh Sơn-la hợp với các tổng Yên-lãng, Kiệt-sơn và Xuân-đài của huyện Thanh-sơn, và Cự-thắng của huyện Thanh-thủy thành đạo quân sự thứ 4, đạo lý đặt tại Sơn-la.

Đạo quân sự thứ 3 chia ra làm 3 khu quân sự (về sau còn có thay đổi, như sẽ nói ở dưới) :

1 — Khu quân sự Lào-cai, bao gồm tỉnh Lào-cai trừ châu Lục-yên.

2 — Khu quân sự Yên-bái, bao gồm châu Lục-yên (tỉnh Lào-cai), huyện Hạ-hòa (tỉnh Sơn-tây), các huyện Cẩm-khé, Yên-lập, Trấn-yên (tỉnh Hưng-hóa) và huyện Vĩnh-tuy (tỉnh Tuyên-quang).

3 — Khu quân sự Tuyên-quang bao gồm phủ Yên-bình trừ huyện Vĩnh-tuy (tức còn huyện Hàm-yên) và phủ Đoan-hùng, tỉnh Tuyên-quang.

27-2-1892 (NĐTQ) (7) và 5-6-1893 (NĐTQ) (8).

Đạo quân sự thứ 4 chia ra làm 2 khu quân sự (về sau còn có thay đổi, như sẽ nói ở dưới) :

1 — Khu quân sự Vạn-bú bao gồm phủ Vạn-yên với các châu Mộc và Phù-yên và phủ Sơn-la với các châu Sơn-la, Yên-châu, Mai-sơn, Thuận-châu, Tuần-giáo, Điện-biên.

2 — Khu quân sự phụ (cercle annexe) Lai-châu, bao gồm châu Lai, châu Luân, châu Quỳnh-nhai và mừng Phong-thổ. Khu quân sự phụ Lai-châu đồng thời được tổ chức thành một đạo.

8-9-1891 (NĐTQ) (9). Sau khi các đạo quân sự được thành lập, tỉnh Hưng-hóa được tổ chức lại và bao gồm :

— các huyện Tam-nông, Thanh-thủy (trừ một tổng đã đưa sang đạo quân sự thứ 4 và thêm vào một tổng của huyện Thanh-sơn).

— các huyện Sơn-vĩ, Thanh-ba, Phù-ninh tách từ phủ Lâm-thao tỉnh Sơn-tây sang.

Tỉnh lý của tỉnh Hưng-hóa đặt tại Hưng-hóa.

9-12-1892 (NĐTQ) (10). Huyện Cẩm-khé được tách khỏi các đạo quân sự và trả về cho tỉnh Hưng-hóa.

Huyện Hạ-hòa được đưa từ đạo quân sự thứ 3 sang đạo quân sự thứ 4.

(1) Phủ Gia-hưng trước còn gồm có châu Mai và châu Đà-bắc đã được tách ra năm 1886 để đặt tỉnh Mừng, tức tỉnh Hòa-bình sau này.

(2) MPAT 1886. Trang 115.

(3) JOAT 1890. Trang 122.

(4) BOIC phần thứ 2. 1890. Trang 597.

(5) JOAT 1891. Trang 411.

(6) — nt — Trang 446

(7) JOAT. 1892 Trang 83.

(8) JOAT. 1893 Trang 250.

(9) JOAT. 1891 Trang 442.

(10) JOAT. 1892 Trang 510, 511.

20-2-1893 (NĐTQ) (1). Đạo quân sự thứ 3 bị thu nhỏ lại và chỉ còn gồm có toàn tỉnh Tuyên-quang. Đạo này chia ra làm 2 khu quân sự: Tuyên-quang và Hà-giang. Đạo-ly của đạo này chuyển từ Yên-bái lên Tuyên-quang (về sau còn có thay đổi, đã nói rõ ở mục tỉnh Tuyên-quang). Những bộ phận đất đai khác của đạo quân sự thứ 3 đều chuyển sang đạo quân sự thứ 4. Đạo quân sự thứ 4 nay bao gồm phần lớn đất đai của tỉnh Hưng-hóa cũ và chia ra làm 3 khu quân sự: Yên-bái, Lào-cai, Vạn-bú, và 2 khu quân sự phụ: Đồn-vàng và Lai-châu. Đạo ly của đạo này chuyển từ Sơn-la sang Hưng-hóa.

5-6-1893 (NĐTQ) (2). Huyện Hạ-hòa được tách khỏi đạo quân sự thứ 4 và đưa sang tỉnh Hưng-hóa.

31-7-1893 (NĐTQ) (3). Vì các khu quân sự Lào-cai và Yên-bái của đạo quân sự thứ 4 (Hưng-hóa) quá rộng nên đặt thêm khu quân sự phụ Bảo-hà gồm châu Văn-bàn thuộc quyền viên chỉ huy đạo quân sự thứ 4, và khu quân sự phụ Nghĩa-lộ gồm châu Văn-chấn thuộc quyền viên chỉ huy khu quân sự Yên-bái.

20-9-1894 (NĐTQ) (4). Khu quân sự phụ Nghĩa-lộ không thuộc quyền viên chỉ huy khu quân sự Yên-bái nữa mà thuộc quyền trực tiếp của viên chỉ huy đạo quân sự thứ 4.

14-3-1895 (NĐTQ) (5). Xóa bỏ khu quân sự phụ Bảo-hà thuộc đạo quân sự thứ 4 và đem nhập vào khu quân sự Lào-cai.

17-7-1895 (NĐTQ) (6). Xóa bỏ khu quân sự phụ Đồn-vàng thuộc đạo quân sự thứ 4. Đồn-vàng được tổ chức thành một đồn hành chính đặt dưới quyền Công sứ Hưng-hóa.

24-8-1895 (NĐTQ) (7) và 17-9-1895 (NĐTQ) (8) Phủ Đoan-hùng (trừ huyện Sơn-dương được đưa vào khu quân sự Tuyên-quang trong đạo quân sự thứ 3 — xem thêm tỉnh Tuyên-quang) được tách khỏi các đạo quân sự và đưa sang tỉnh Hưng-hóa.

10-10-1895 (NĐTQ) (9). Xóa bỏ khu quân sự Vạn-bú của đạo quân sự thứ 4, lập thành tỉnh đặt dưới quyền một ủy viên Chính phủ (Commissaire du Gouvernement) gọi là tỉnh Vạn-bú (Commissariat du Gouvernement de Vạn-bú), tỉnh lỵ đặt tại Vạn-bú. Tỉnh Vạn-bú bao gồm toàn bộ đất đai của khu quân sự Vạn-bú và khu quân sự phụ Lai-châu của đạo quân sự thứ 4(10).

10-1-1896 (NĐTQ)(11), 22-1-1896 (NĐTQ)(12), 25-2-1896 (NĐTQ)(13), 5-8-1896(NĐTQ) (14), và 3-10-1896 (NĐTQ)(15). Chuyển đạo ly của đạo quân sự thứ 4 về Lào-cai. Đạo quân sự thứ 4 này chia ra làm 3 khu quân sự là Lào-cai (châu Thủy-vĩ và Chiêu-tấn), Bảo-hà (châu Văn-bàn

và Lục-yên), Yên-bái (huyện Trấn-yên) và 1 khu quân sự phụ là Nghĩa-lộ (châu Văn-chấn) (16).

7-11-1899 (NĐTQ)(17). Khu quân sự Bảo-hà bị xóa bỏ và sáp nhập vào khu quân sự Lào-cai.

Sau khi khu quân sự Bảo-hà bị xóa bỏ, đạo quân sự thứ 4 chia ra làm 2 khu quân sự: khu quân sự Lào-cai (châu Thủy-vĩ, Chiêu-tấn, Văn-bàn, Lục-yên) và khu quân sự Yên-bái (huyện Trấn-yên và châu Văn-chấn) (18).

11-4-1900 (NĐTQ)(19). Tỉnh Yên-bái được thành lập với một số đơn vị hành chính rút từ đạo quân sự thứ 4 ra.

Tỉnh này mới đầu gồm có một huyện là Trấn-yên và một châu là Văn-chấn (tức bao gồm khu quân sự Yên-bái cũ), sau lại được mở rộng thêm và gồm có huyện Trấn-yên, châu Văn-chấn, Văn-bàn và Lục-yên (20).

28-3-1903 (NĐTQ) (21). Đạo quân sự thứ 4 chia lại làm 3 khu quân sự: Lào-cai (phần đất của khu quân sự Lào-cai cũ về tả ngạn sông Hồng), Cốc-lếu (phần đất của khu quân sự Lào-cai cũ ở về hữu ngạn sông Hồng) và Bảo-hà.

5-5-1903 (NĐTQ) (22). Tỉnh lỵ tỉnh Hưng-hóa chuyển về Phú-thọ (Do đó sau không gọi là tỉnh Hưng-hóa nữa mà gọi là tỉnh Phú-thọ)

(1) JOAT. 1893 Trang 108.

(2) JOAT 1893. Trang 251.

(3) —nt— Trang 356.

(4) JOAT 1894 Trang 417.

(5) JOAT 1895 Trang 150.

(6) —nt— Trang 407.

(7) —nt— Trang 486.

(8) —nt— Trang 522.

(9) —nt— Trang 558.

(10) Amuaire de l'Indochine, 2^e Partie 1897. Trang 371.

(11) JOAT 1896. Trang 50.

(12) —nt— Trang 70.

(13) —nt— Trang 141.

(14) —nt— Trang 666.

(15) —nt— Trang 805.

(16) Annuaire de l'Indochine, 2^e partie. 1897. Trang 394 — 400.

(17) JOAT 1899. Trang 809.

(18) Annuaire de l'Indochine. 1900. Trang 372

(19) JOAT. 1900. Trang 353, 355.

(20) Annuaire de l'Indochine 1902. Trang 487 và 1907. Trang 544.

(21) JOIC 1903. Trang 418.

(22) —nt— Trang 546.

Tỉnh phú-thọ gồm có : Phủ Đoan-hùng, các huyện Tam-nông, Thanh-thủy, Sơn-vĩ (sau là Lâm-thao), Thanh-ba, Phủ-ninh, Cầm-khê, Hạ-hòa, Hạc-trị, các châu Thanh-sơn và Yên-lập (1).

7-4-1904 (NĐTQ) (2) và 23-8-1904 (NĐTQ) (3) Tỉnh lỵ của tỉnh Vạn-bú chuyển về Sơn-la (Do đó không gọi là tỉnh Vạn-bú nữa mà gọi là tỉnh Sơn-la). Tỉnh Sơn-la vẫn đặt dưới quyền một ủy viên Chính phủ.

28-2-1904 (NĐTQ) (4). Xóa bỏ khu quân sự Bảo-hà. Đạo quân sự thứ 4 chỉ còn gồm có 2 khu quân sự : Lào-cai (khu quân sự Lào-cai cũ và một phần của khu quân sự Bảo-hà) và Cốc-lếu (khu quân sự Cốc-lếu cũ và một phần của khu quân sự Bảo-hà).

20-6-1905 (NĐTQ) (5). Xóa bỏ khu quân sự Cốc-lếu. Đạo quân sự thứ 4 chỉ còn có một khu quân sự là khu quân sự Lào-cai bao gồm hai châu Chiêu-tấn và Thủy-vĩ. Phần đất ở tả ngạn sông Hồng của châu Thủy-vĩ được đặt làm châu Bảo-thắng, còn phần châu Thủy-vĩ ở hữu ngạn thì hợp với châu Chiêu-tấn cũ, gọi là châu Thủy-vĩ (6).

12-7-1907 (NĐTQ) (7). Xóa bỏ đạo quân sự thứ 4, lập đạo này thành tỉnh đặt dưới quyền một Công sứ gọi là tỉnh Lào-cai bao gồm châu Thủy-vĩ và châu Bảo-thắng.

28-6-1909 (NĐTQ) (8). Thành lập tỉnh Lai-châu, tỉnh lỵ là Lai-châu, bao gồm châu Lai, châu Quỳnh-nhai với tổng Luân-châu, châu Điện-biên với tổng Tuân-giáo, tách từ tỉnh Sơn-la ra.

19-4-1910 (NĐTQ) (9) và 8-11-1910 (NĐTQ) (10). Trích một bộ phận đất đai của châu Lai và châu Thủy-vĩ đặt thành châu Thân (cũng gọi là châu Thân-uyên) thuộc tỉnh Sơn-la. Sau lại sáp nhập châu này vào tỉnh Lai-châu. Tỉnh Lai-châu nay gồm có các châu Lai-châu, Quỳnh-nhai, Thân-châu, Điện-biên-phủ, Luân-châu và Tuân-giáo (11).

21-1-1915 (NĐTQ) (12), 12-6-1915 (NĐTQ) (13) và 27-3-1916 (NĐTQ) (14). Đặt tỉnh Lai-châu thành đạo quân sự thứ 4, đạo lỵ là Lai-châu.

22-3-1920 (NĐTQ) (15). Tách châu Thân-uyên khỏi đạo quân sự thứ 4 và đem sáp nhập vào tỉnh Yên-bái.

18-7-1940 (NĐTQ) (16). Lập tỉnh Lào-cai thành một đạo quân sự với lỵ đc là tỉnh này giáp

giới vùng Vân-nam của Trung-quốc là nơi đưng có chiến tranh.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, sau nhiều lần thay đi đổi lại (tách ra một bộ phận đất đai đặt dưới quyền tài phán quân sự, trả bộ phận này về chế độ hành chính bình thường, đưa vào trong các đạo quân sự mới được thành lập, thêm châu Lục-yên và phủ Đoan-hùng của tỉnh Tuyên-quang, thêm các huyện Sơn-vĩ, Thanh-ba, Phủ-ninh, Hạ-hòa của tỉnh Sơn-tây v.v...), tỉnh Hưng-hóa đã bị chia nhỏ thành :

1. Tỉnh Vạn-bú (1895), sau là tỉnh Sơn-la (1904).

2. Tỉnh Yên-bái (1900).

3. Tỉnh Lào-cai (1907), sau là đạo quân sự Lào-cai (1910)

4. Tỉnh Lai-châu (1909), sau là đạo quân sự thứ 4 (1915).

Bộ phận đất đai còn lại cộng với một số phủ huyện nguyên của tỉnh Sơn-tây tách sang mới đầu vẫn giữ tên là Hưng-hóa (1891), sau được thêm một bộ phận đất đai của tỉnh Tuyên-quang (1895), cuối cùng được đổi gọi là tỉnh Phú-thọ, vì tỉnh lỵ của tỉnh này. chuyển về Phú-thọ (1903).

(1) Annuaire de l'Indochine. 1904 trang 511 và 1908 trang 398

(2) JOIC 1904. Trang 479

(3) JOIC 1904. Trang 1078

(4) JOIC 1904. Trang 288

(5) BOIC 1095. Trang 681.

(6) « Annuaire général de l'Indochine 1907, » trang 552 và « Đất nước Việt-nam qua các đời » của Đào Duy Anh, trang 169 (tỉnh Hưng-hóa).

(7) JOIC 1907. Trang 1053

(8) JOIC 1909. Trang 995

(9) JOIC 1910. Trang 838

(10) JOIC 1910. Trang 3248

(11) Annuaire général de l'Indochine 1912. Trang 396.

(12) JOIC 1915. Trang 262

(13) JOIC 1915. Trang 1055

(14) JOIC 1919. Trang 564

(15) JOIC 1920. Trang 580.

(16) JOIC 1940. Trang 2133.

Qua các sự thay đổi trên đây, cuối cùng xứ Bắc-kỳ chia thành :

1) 2 thành phố là Hà-nội (tách từ tỉnh Hà-nội ra) và Hải-phòng (tách từ tỉnh Hải-dương ra).

2) 23 tỉnh, trong đó có :

a) 10 tỉnh vẫn giữ tên cũ là Bắc-ninh, Hải-dương, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình, Sơn-tây, Quảng-yên, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Lạng-sơn.

b) 13 tỉnh mới là :

— Hòa-bình (tách từ các tỉnh Hưng-hóa, Sơn-tây, Hà-nội và Ninh-bình ra)

— Hà-nam, Hà-đông (tách từ tỉnh Hà-nội ra)

— Bắc-giang, Phúc-yên (tách từ tỉnh Bắc-ninh ra)

— Kiến-an (tách từ tỉnh Hải-dương ra)

— Thái-bình (tách từ tỉnh Nam-định và tỉnh Hưng-yên ra)

— Vinh-yên (tách từ tỉnh Sơn-tây ra)

— Bắc-cạn (tách từ tỉnh Thái-nguyên ra)

— Phú-thọ, Yên-bái, Sơn-tây, Lào-cai (tách từ tỉnh Hưng-hóa ra)

3) 4 đạo quân sự là :

— đạo quân sự thứ nhất (Hải-ninh, Quảng-bình), (tách từ tỉnh Quảng-yên ra),

— đạo quân sự thứ 2 (Cao-bằng) (nguyên là tỉnh Cao-bằng);

— đạo quân sự thứ 3 (Hà-giang), (tách từ tỉnh Tuyên-quang ra);

— đạo quân sự thứ 4 (Lai-châu) (tách từ tỉnh Hưng-hóa ra).

(Năm 1940, hai tỉnh Lạng-sơn và Lào-cai lại lập lại thành đạo quân sự).

12-6-1970

ĐÍNH CHÍNH

Bài « Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc » của Vũ Văn Tỉnh đã in trong NCLS số 133 có những sai sót, chúng tôi xin đính chính một số như sau :

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Xin chữa lại
43	1	18	thuộc Đà-bắc (tỉnh Hưng-hóa)	thuộc châu Đà-bắc (nguyên của tỉnh Hưng-hóa).
45	1	2 — 3	Phúc-xuyên	Phủ-xuyên
—	—	7 — 8	(Lý-nhân)	(sau là Lý-nhân)
46	2	28	... tỉnh Hưng-yên của huyện tỉnh Hưng-yên và của huyện...
47	1	36 — 37	... chỉ huy quân sự Yên-thế	... chỉ huy khu quân sự Yên-thế
—	—	cuối	những bộ phận đất đai của khu...	những bộ phận đất đai khác của khu...
48	1	19	huyện Sơn-dương	huyện Sơn-động
—	—	24	huyện Yên-bái	huyện Yên-bác
49	1	2	huyện An-dương, An-lão	huyện An-dương, Nghi dương, An-lão
50	1	cuối	vào một phần đất đai...	và một phần đất đai...
50	2	14	... phủ Tiên-hương vào...	... phủ Tiên-hung và...
51	1	4	huyện Châu-ninh	huyện Chấn-ninh

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

KHAI MẠC NHÀ TRUYỀN THỐNG KHU PHỐ BA-ĐÌNH

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 25 Cách mạng tháng Tám và Ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, ngày 1-9-1970, Nhà truyền thống khu phố Ba-đình đã khai mạc.

Đến dự lễ khai mạc có nhiều cán bộ đại diện cho các cơ quan trung ương, thành phố Hà-nội và Hội khoa học lịch sử Việt-nam. Đồng chí Trần Duy Hưng, Chủ tịch Ủy ban hành chính thành phố Hà-nội đã đến dự và

cắt băng khai mạc Nhà truyền thống.

Nhà truyền thống của khu phố được xây dựng là do sự giúp đỡ của nhân dân. Nhân dân đã tìm được trên 400 hiện vật của nhiều thời đại lịch sử, nhất là thời kỳ có Đảng lãnh đạo qua các thời kỳ kháng chiến chống Pháp, thời kỳ xây dựng hòa bình đến thời kỳ chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

N. Đ.

THÀNH LẬP CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ KHU PHỐ HAI BÀ TRUNG, HÀ-NỘI

Được sự giúp đỡ của Hội khoa học lịch sử Việt-nam, Sở văn hóa Hà-nội và sự quan tâm của Đảng ủy và Ủy ban hành chính khu phố, ngày 5-10-1970. Chi hội khoa học lịch sử khu phố Hai Bà Trưng đã được thành lập. Đến dự đại hội có đông đủ đại diện của các cơ quan chính quyền và đoàn thể trong khu và thành phố Hà-nội. Các đồng chí đại diện cho Ban chấp hành Trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam, cũng đã đến dự đại hội.

Sau khi nghe đồng chí thay mặt Ban vận động thành lập chi hội, đại hội đã sôi nổi thảo luận những đề án công tác của Chi hội trong thời gian tới nhằm tiến hành các hoạt động khoa học lịch sử có liên quan đến khu phố Hai Bà Trưng. Đại hội cũng đã nhất trí bầu ra Ban chấp hành Chi hội và do đồng chí Phạm Thị Hảo, Phó chủ tịch Ủy ban hành chính khu phố Hai bà làm Chi hội trưởng.

Tình hình văn hóa ở nước ta...

(Tiếp theo trang 34)

Tinh thần yêu nước, tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản, sự lãnh đạo của Đảng mác-xít lê-nin-nít vững mạnh, ba yếu tố đó kết hợp chặt chẽ trên trận tuyến văn hóa cách mạng của chúng ta.

Dưới ngọn cờ văn hóa cách mạng quang vinh ấy, chúng ta đã chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống văn hóa thù địch, vô trang

tư tưởng cách mạng cho quần chúng trong điều kiện chính quyền còn nằm trong tay địch; cũng dưới ngọn cờ quang vinh ấy, chúng ta còn chiến thắng trong khi quét sạch mọi tàn dư của văn hóa nô dịch, xây dựng một nền văn hóa Việt-nam tiên tiến từ khi chính quyền về tay nhân dân ta.

Tháng 8-1970

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Viet Nam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 134

SEPTEMBRE - OCTOBRE — 1970

SOMMAIRE

VĂN TÂN	— La RDVN a 25 ans.	1
TRUNG CHÍNH	— Le « Tâm tâm xã ».	5
NGUYỄN VĂN HOAN	— Le mouvement dit de « prolétarisation » en 1930.	10
TRẦN CUNG	— Retour de Poulo Condore (mémoires).	13
NGUYỄN ANH	— Situation culturelle des années 1939 — 1945.	27
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Le Đê đốc Lưu Kỳ et ses activités anti-colonialistes au Nord Est du Bắc-bộ à la fin du XIX ^{es} .	30
ĐÀO DUY ANH	— Sur une stèle de la période de Lý Cao tôn — le plus ancien vestige du « chữ nôm » (caractères démotiques vietnamiens)	45
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	— Les légendes de Vĩnh-phú sur les rois Hùng et leur intérêt pour l'étude de la période des Hùng vương.	47
VŨ VĂN TỈNH	— Changements dans l'organisation administrative provinciale dans le Bắc-kỳ pendant l'occupation française (II).	53

INFORMATIONS

CONTENTS

VĂN TÂN	— The DRVN is 25 years old.	1
TRUNG CHÍNH	— What was « Tâm tâm xã »?	5
NGUYỄN VĂN HOAN	— The « proletarianization » movement in 1930.	10
TRẦN CUNG	— Back from Côn-Lôn island.	18
NGUYỄN ANH	— Culture in Việt-nam from 1939 to 1945.	27
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Đê đốc Lưu Kỳ's anti-colonialist struggle in the North-East of Bắc-bộ at the end of the 19th century.	39
ĐÀO DUY ANH	— On a stèle of the Lý Cao tôn period — the earliest vestige of « nôm » (demotic writing).	45
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	— Vĩnh-phú legends on the Hùng kings and their interest for the study of the Hùng period.	47
VŨ VĂN TỈNH	— Geographical administrative changes in Bắc-kỳ under French rule (II).	53

INFORMATIONS

Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tìm đọc:

- ★ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC (Tập 1)
Viện Khảo cổ học
- ★ MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC
Viện Văn học
- ★ KINH TẾ THỜI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM
Đặng Phong
(Viện Kinh tế học)

Đã xuất bản:

- ★ TRUYỆN KIỀU VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC
CỦA NGUYỄN DU
Lê Đình Kỳ
- ★ CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU-TIÊN
Nguyễn Ngọc Tuấn
(Viện Kinh tế học)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dãy số: 4773